

Phong Thái An Vi



Kim Định (1914-1997)

TRIẾT LÝ AN VI
KIM ĐỊNH



AN VIỆT HOUSTON

Mục Lục

- I. Biết người
- II. Cứu cánh con người
- III. An Vi siêu tượng
- IV. Đường lên cá tính
- V. Sống như chơi
- VI. Từ Lao Động tới An Vi
- VII. Bản tóm triết lý An Vi
- VIII. Tổng luận về An Vi
- IX. Ngô Không công trang (phụ trương)

Tựa

Các quyền trước căn cứ trên những yếu tố Việt và Nho để lên sổ những nét căn bản trong quan niệm con người của triết lý An-Vi. Quyền này sẽ tóm lược tinh hoa các quyền trên để rồi tự đây đi đến vài nét cùng cực và bất ngờ về con người Việt, đó là hai đức tính "tự tác và du hí". Về tự tác trước đã có nói qua nhưng đến quyền này sẽ khai triển rộng rãi hơn. Còn du hí tính thì chưa. Đây cũng là một đức tính rất cao sâu trong đời sống Việt cần nhận thức ra. Cho đến nay người mình còn sống lơ mơ nhưng hầu đã mất ý thức.

Tuy nhiên người có mắt tinh đời cũng còn nhìn ra chút ít. Ông Paul Mus (8) bảo "dân Việt là một dân gồm toàn những tay chơi (un peuple de joueurs)" Chơi đây hẳn không là chơi bời ma là chơi theo Hồng Phạm của "Hóa Nho Đa Hí Lộng". Đó cũng là con đường mà nhân loại tất phải tiến đến: đó sẽ là giai đoạn thứ 5, giai đoạn của "con người chơi" (homo ludens) sau giai đoạn thứ 4 thuộc con người công nghệ hay "con người kinh tế" (homo economicus). Việt tộc đã phần nào bước vào giai đoạn 5 rồi, có người nghiên cứu lối sống các dân Đông Nam Á đã nhận xét rằng muốn hiểu được họ người quan sát cần phải có chút máu homo ludens (Indo 91) Homo Ludens chơi như thế nào? Quyền này sẽ thử đưa ra vài lời giải đáp, một hai thử thách hiện thực của người xưa như lối vui chơi trong "mồng 3 ngày Tết" chẳng hạn. Đó là một hai nét chấm phá cố vẽ ra cảnh sống như chơi: một lối sống kết tinh của An Vi triết. Vậy nên kèm theo ít lời tổng quan

về An Vi. Và cuối cùng đưa ra hình ảnh của một mẫu sống như chơi, cái lối chơi siêu việt đầy ý nghĩa: đó là hình ảnh chí sĩ Tôn Ngộ- Không.

I. BIẾT NGƯỜI "TRI NHÂN TẮC TRIẾT"

1. Muốn làm triết nhân phải biết tri nhân. Người xưa nói có biết người mới là triết, hoặc triết nhân là kẻ biết mình: "tri nhân tắc triết", "triết nhân tri kỷ". Đây là những vấn đề cần thiết trong đạo làm người, vậy mà chưa được giải quyết. Ai cũng tưởng mình đã biết người, biết mình: sự vật còn biết phương chi con người gần mình, là chính mình sao lại không biết. Nhưng đó mới là cái biết thông thường, chưa phải là cái biết cùng tột, cái biết toàn diện.

Với cái biết thông thường, ai cũng biết người không phải là con vật, không phải cỏ cây. Đó mới là cái biết tiêu cực, tưởng là biết mà kỳ thực lại không. Cho nên khi muốn tìm câu định nghĩa con người ta sẽ gặp thấy lung tung: người thì cho đó là con vật có tôn giáo, con vật có chính trị, con vật thích hợp quần; người lại cho là con vật biết suy lý, con vật kinh tế. Có người định nghĩa là con vật có hai chân mà không có lông cánh, hôm sau một người đem con gà vật hết lông vớt ra trước cửa toạ nói to: Đó là con người !

2. Trên đây tuy là những định nghĩa người theo triết, nhưng xét cho cùng chưa phải là triết cùng, nên chưa thực là triết. Những định nghĩa đó còn bỏ sót lại phần lớn lao hơn hết của con người, lớn lao đến độ vượt tầng bao quát của nhĩ mục. Câu định nghĩa đúng hơn cả phải bao gồm chữ linh tức chiều kích vô biên. Ta quen nghe nói: "Nhân linh ư vạn vật" là câu nói hàm chứa chiều kích vô biên nọ. Vậy cần được phân tích con người xem có đúng như thế chẳng. Trong triết Việt Nho chữ linh cũng giống như thần, cả hai đều "vô phương" tức không ở hẳn nơi nào, nên không đâu không ở, vì thế gọi là linh, linh nghiệm như thần. Nếu vậy nhân linh có thể ở khắp nơi, ở khắp trong vũ trụ chẳng? Sách xưa cho là thế, vì vậy mới gọi người là Đại Ngã Tâm Linh, là tâm của vũ trụ, nghĩa là có tầm mức bao la như trời đất. Nghe qua thấy thực là vu khoát trái tai. Nhưng Việt Nho lại cho đó là có thực và phân ra tiểu ngã với Đại Ngã để đáp ứng sự trái ngược nọ.

Tiểu ngã là con vật biết suy lý, biết ăn uống nói cười, với thân hình có thể cân đo nặng nhẹ. Chí như Đại Ngã thì to bằng vũ trụ nên gọi là "vũ trụ chi tâm", và được quảng diễn ra thành Tam Tài. Theo thuyết Tam Tài thì con người là một trong ba Tài là Trời, Đất, Người. Như vậy nói Người lớn lao cao cả, sánh được cùng Trời Đất.

4. Chính chữ Tài này mới định tính con người cách trung trực hơn hết, nó nói lên nét đặc điểm của con người khác với vạn vật, nên cao trọng hơn con vật. Đó là câu thoát nghe tưởng như khôi hài: tự người gán cho người chứ không hợp sự thực. Trong thực tế ta thấy các con vật hơn ta về vô số điểm: Hãy chỉ nói về vẻ đẹp ta tất phải chào thua sự rực rỡ của biết bao chim muông, có những con mang bộ lông ngũ sắc bóng nháng huy hoàng. Vào xem những thủy động (aquarium) nhiều nơi ta thấy những giống cá quá đẹp nghĩ mà xấu hổ cho cái thân phận con người. Còn về lối biết miễn tiếp gọi là linh tính ta cũng thấy chúng hơn xa: con tò vò đã biết tự đời tám tai nào cách tiêm cho con sâu tê mà không chết. Con người phải trải qua nhiều triệu năm bây giờ mới biết sơ sơ, học cả chục năm mà nhiều bác sĩ tiêm xong con bệnh cũng đi

liền về với tổ. Xem vào xã hội con ong mới ngán nữa: các kiến trúc sư còn phải học lâu lắm mới tiến tới gần được lối xếp đặt nhà cửa, như ong biết xếp đặt tổ của chúng: chúng đặt những ong chỗ nào đập cánh ra sao để điều hòa không khí. Loài kiến biết trước bao giờ sẽ có lụt, chứ con người nghiên cứu mãi chưa biết lúc nào động đất. Chim chóc biết bay từ thuở nào, con người phải học hỏi nghiên cứu cả triệu năm mới biết bay tầm tạt. Cả đến cây cối cũng biết cách sâu xa, nhớ cả đến mặt những người làm hại nó... kể ra hết thì còn vô số cái các thú vật vượt con người cả về lượng, về phẩm, lẫn hiểu biết và mỹ thuật.

5. Hãy theo dõi con người từ lúc sinh ra mới ngán: ba tháng mới biết cười, sáu tháng mới biết lẫy, chín tháng mới biết bò, mười hai tháng tập đi, hai năm mới tập nói. Rồi phải học ôi là học, thi ôi là thi mãi tới trên hai mươi tuổi mới ra lò, năm năm dượt nghề mà còn non choẹt, vấp ngã cùng khắp. Đang khi bò, dê, ngựa mới đẻ ra là đứng dậy liền, vẩy tai rồi đi dạo quanh mẹ nó. So với chúng, con người quả là quá kém, chỉ hơn được có một điều là lên mặt ta đây linh hơn chúng mày. Nghe mà phát ngán.

6. Như vậy có nên gạt bỏ câu "Nhân linh ư vạn vật" đi chăng? Thưa không được, trái lại cần phải giữ lấy mà suy nghĩ, để tìm ra lý do tại sao tiên nhân lại nói như vậy. Thì ra chữ linh gắn liền với tự làm gọi là tài (tam tài) mà tài là tác, có nghĩa là tự làm. Quan sát theo uyên tâm thì thiên tính (gồm cả tiềm thức lẫn bản năng) nơi con người sút kém hẳn đi so với nơi các con vật, là Tạo Hóa có ý dành chỗ cho một loạt cơ năng mới nơi người là ý, tình, chí có chỗ tự làm việc. Đây là những cơ năng bé nhỏ, chậm lụt, và đó cũng là những đặc tính của tác hành nơi con người. Con người phải làm bằng cách lần mò, vấp ngã, bằng tích lũy kinh nghiệm đau thương được tom góp từ biết bao đời thăm dò mới làm được một tí cái gì, vậy mà vẫn còn đầy khiếm khuyết, như máy bay, hay thuốc tiêm chẳng hạn, con muỗi chẳng học cũng bay được, con tò vò chẳng nghiên cứu gì mà đã biết tiêm còn hay hơn người. Con người phải trải qua cả từng triệu năm tìm kiếm mới biết chút ít. Thế mà đã vội quan trọng hóa: mở trường đại học, mời những giáo sư danh tiếng (danh tiếng nhưng cũng còn kém ruồi muỗi chán) rồi cấm đầu học hết bầy, tám năm mới tốt nghiệp: ngày lãnh bằng được đội mũ cao, áo lớn, quan khách rợp trời, truyền hình thu rồi chiếu cho khắp nước coi, thế mà kết cục thật sự ra sao? Còn thua lũ tò vò chán vạn, chả biết bao giờ mới sánh vai được với loài ong loài kiến. Vậy mà rồi vẫn cứ lên mặt, lên mặt với nhau, với cả loài vật nữa. Ta hỏi tại sao Tạo Hóa lại không ban cho con người số lượng thiên năng ngang bằng với những con vật có phải con người đã đạt hạnh phúc, xã hội loài người cũng bớt bê bối hơn bây giờ rất nhiều rồi chăng? Sao lại bày vẽ như vậy, đóng cửa thiên năng rồi thay vào bằng lý trí, tình cảm, ý chí là những cơ năng kém xa thiên năng về đàng hiệu nghiệm. Để làm chi vậy? Thưa là để con người có khả năng đóng góp, có khả năng trở thành một tác năng. Mặc dầu xét công hiệu tác năng thì chẳng ra cái quái gì, nhưng xét về có làm thì quả người nhất định hơn loài vật.

7. Con người có thể nói với các vật mà đại biểu là ruồi, muỗi, ong, kiến, tò vò rằng: Xét về đàng siêu kỹ thuật (hitech) thì chúng tao còn thua chúng mày xa lắm, cả đến cách tổ chức xã hội chúng tao cũng bê bối, thối nát, luộm thuộm hơn nhiều. Nhưng cái hơn của chúng mày là do thiên năng, do trời ban ra,

chúng tao không được nhiều thiên năng bằng chúng mày, nhưng chúng tao lại có khả năng tự tạo tự tác, tuy đây bắt toàn nhưng lại có chỗ hơn xa. Bay lượn thì chúng tao thua, nhưng bay xa chung quanh trái đất, lên tận cung trăng thì chúng tao hơn chúng mày. Khả năng tạo tác đó hàm tàng vô số khả năng khác mà chúng tao đang cố khai thác để tiến, còn chúng mày thì đòi đòi giậm chân tại chỗ, đang lúc chúng tao tiến mãi mãi. Hơn thế nữa, chúng tao có cả dự tính tiến tới nguồn mạch mọi khả năng, mà chúng tao kêu là "đấng Tạo Hóa muôn loài".

Chúng tao tính đi tới chỗ đó, nói vắn tắt cho chúng bay dễ nhớ là chúng tao tính đạt tới bậc "Tề Thiên Đại Thánh". Đấy! Chớ chúng tao linh hơn chúng mày ở chỗ đó. Vậy đừng thấy chúng tao thua về kỹ thuật, bê bối, thối nát về xã hội mà khinh chúng tao. Cái cao cả của chúng tao nằm trong chữ tác: đã tự tác, tạo tác thì khởi đầu tất phải tầm thường, nếu không tầm thường, nếu không bê bối thì làm sao chúng tao có chỗ bắt đầu, vì khởi đầu chúng tao chỉ làm được việc ít ỏi. Nhưng ít mấy đi nữa cũng là tự tác, cũng là tự chúng tao sáng tạo ra.

8. Đấy chính cái loại tác này mới nói lên được chỗ linh của con người, chỗ con người hơn con vật. Nghĩa là con người thua xa thú vật nhiều điểm thực, nhưng người hơn hẳn thú vật ở một chỗ mà không con vật nào có được, đó là tự mình làm lấy hết cho mình; tự làm ra thuốc tiêm, tự làm ra nhà, ra hát, tự học ăn, học mặc, học nói... Không có chi người không tự làm ra. Đấy là chỗ hơn của con người: nhờ đó con người bắt chước được trời, bắt chước trong sự tạo tác. Với con vật trái lại cái gì cũng ban ra cho cả: đã làm sẵn rồi "made in Heaven", cứ vậy mà theo, không cần phải tìm hiểu, phải tập luyện chi hết. Ngược hẳn lại con người phải luận, phải bàn để xem phải làm thế nọ hay thế kia, không một cái gì không qua đầu óc suy tư, tay chân làm việc của mình, kể cả những cái con người không thể tránh được và có chung với con vật như sinh sống, ẩm thực làm sao tránh, nhưng con người cũng cố đóng con dấu của mình vào bằng cách không để y nguyên: sinh ra thì có lễ mừng "happy birthday", chết có lễ đủ thứ với tang chế trống kèn cờ quạt đi theo. Ăn cũng vậy: không bắt sống ăn tươi mà trái lại nào băm, nào thái, nào nướng, nào sào để làm ra đủ hình thức: giò, chả, nem trăm thứ. Ấy mới ở đợt ẩm thực mà đã khác đến vậy, phương chi lên cao hơn như giao tiếp, yêu thương, làm tình. Con vật chỉ việc làm liền. Còn đây thì bày đặt biết bao truyện từ lúc đọc về "ve ve ve bắt ve con nhện", rồi xem khoang khoáy đối phương thấy ưng mắt mới đi đến lễ chạm ngõ, rồi lễ hỏi, sau cùng lễ cưới. Mà lễ cưới mới buồn cười, thông báo om sòm, mời mọc bà con quen thuộc đến ăn uống tưng bừng, ca xướng ồm tỏi, nhưng đến cái việc chính hai cô cậu lại chui vào phòng riêng, đóng kín cửa: "cấm ngoại thủy không ai được biết"! Kỳ quá không được biết sao thông báo, sao mời mọc rằng đến mà xem, thế nhưng lại không cho xem, khách khứa cũng hiểu thế nên không hạch hỏi chi cả mà chỉ lủi thủi ra về: vì ai nấy đều biết luật lệ rồi không thắc mắc chi cả! Thực là đầy mâu thuẫn. Vậy mà tất cả những mâu thuẫn đó, những rên rang "vô ích" đó lại làm nên cái gọi là đạo làm người. Không theo đòi sẽ bị tiếng là không biết ăn ở, nói truu tượng là kém văn hóa. Văn hóa chính là những cái rườm rà, vô ích mà con người dùng để trang điểm cho những cái không thể thoát, cũng như không thể làm ra, nhưng lại cố góp phần của mình vào: gọi là "văn sức" để làm ra của mình. Đó chính là điều nói lên đức tự tác là đức tính con người nên không đâu không xuất hiện: cái gì cũng tự làm ra cả.

9. Trên đây mới là mấy thí dụ thông thường, chứ đức tự tác tự lực của con người còn đi xa hơn nữa, đi đến cái phi thường lớn lao như vũ trụ, thế mà con người cũng phải "làm ra" cả, làm sao cho con người trở nên cao cả như trời, tề thiên đại thánh để xứng đáng đứng là một tài trong tam tài là thiên, địa, nhân. Đó là điều được Việt Lý quảng diễn bằng những huyền thoại nói về những ông khổng lồ của Việt tộc mà khả năng có thể chống trời. Đại biểu của các ông chống trời là ông Bàn Cổ. Truyện kể rằng ông phân ra trời đất, làm ra núi non, dựng nên con người... Đây không là một sáng thế ký (cosmology) mà là một sắp thế ký nghĩa là sự sắp xếp vũ trụ (cosmotopology) : vũ trụ tạo dựng chưa rồi, mới ban ra cho có những "vật liệu" ngổn ngang, con người cần phải xếp đặt lại theo một thứ lớp nào đó mà nó tự nghĩ ra. Đó gọi là đóng con dấu của mình vào bằng cách tô tạo, không để sót một việc nào dù nhỏ như ăn uống hay lớn lao như vũ trụ mà không nhúng tay vào đến độ có thể nói:

Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh

Trời Đất Ta đây đủ hóa công.

Hóa công theo nghĩa làm ra cái gì mới mẻ trước đó không có, con người cũng tạo dựng ra những cái mới mẻ như vậy, như thiết lập ra các giá trị luân lý, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật... là những cái riêng của con người, là hậu quả của việc con người tham dự vào những cái cần thiết, nếu không làm ra có thì cũng làm phải làm phần nào để đóng con dấu của mình lên trên.

10. Đã vậy lại còn khả năng vô biên là cảm thông tham dự cùng Trời Đất: gọi tắt là tham thông: mới nghe như phạm thượng, cùng lắm thì là lời vu khống mà người ta vẫn châm chước cho nhà văn, chứ không có nội dung nào cả. Kỳ thực nếu biết đường tu luyện rồi sẽ nghiệm thấy điều đó và lúc ấy mới hiểu rằng câu nói "nhân linh ư vạn vật" là hậu quả của bao đời tiền nhân nào đó trước đã tu luyện, đã đạt đích mới nói lên để được truyền lại như chút kinh nghiệm của người đi trước giới lại cho người đi sau: vậy nếu muốn đạt thì không được bắt chước con vật chờ trời ban sẵn ra cho. Với con vật thì "trời sinh voi trời sinh cỏ", với con người thì câu đó không đúng vì con người không phải là voi, cũng không ăn cỏ, cùng lắm chỉ đứng phần nào ở thời hồng hoang săn hái, lúc con người chưa hẳn vượt trạng thái con vật; nhưng rồi dần dần con người tiến lên xa khỏi con vật thì phải "làm người" tức cũng là lúc phải tiến lên trong việc làm: từ đá đẽo, đá mài, tiến lên đồ đồng, đồ sắt, rồi kỹ nghệ, công nghệ, hậu kỹ nghệ v.v... từng bước tiến một đều do con người làm ra cả.

11. Trong việc tâm linh cũng phải tuân theo luật tự lực tự cường: phải trở nên một tác nhân: Nho kêu là Tài và phải tài đến độ cao như trời: Tam Tài là Trời Đất Người ngang nhau. Khi hiện thực xong thì ba tài sẽ thấy nhau (tam gia tương kiến) tức con người thấy cả trời cả đất nơi mình: cả ba làm nên một thân thể, theo cùng một luật tắc, một nhịp điệu. Chân lý này đã được biểu thị cách huy hoàng trên mặt trống đồng nơi cả vũ trụ tham dự vào cùng một bài ca vũ:

Trời đại biểu bằng mặt trời

Đất đại biểu bằng nước,

cùng muôn muôn vật tự chim trên trời, muôn thú trên đất, cho đến rồng dưới biển, tất cả đều tham dự vào cuộc vũ với người. Trong người vũ thì cử động múa tay được đặt nổi y như trong múa chèo của ta hay Mường, múa tay đều được chú ý. Ta có thể cho là điều đó đã được công thức hóa trong chữ tài

(tam tài) mà người xưa viết bằng "tài gãy" tức là chữ thủ là tay đang trong tư thế tác động, nên gọi là tài gãy. Vì thế khi nói đến Tam Tài thì không nên hiểu về bản thể, mà nên theo đồng văn của triết lý an vi mà hiểu tam tài như nhau về mặt tự làm. Nói Trời Đất Người là tam tài tức là nói đến chỗ Trời Đất Người cùng tham dự trong tác động làm nên thiên địa vạn vật nhất thể là vậy. Đây là chân lý mệnh mông sâu thẳm mà nếu tu luyện đúng cách tất đến một lúc nào đó sẽ nhận thức ra được, và gọi là ngộ đạo.

11. Tuy nhiên ngay khi chưa ngộ ta đã thấy có những cái gì báo hiệu chiều kích bao la đó. Cơ năng biểu lộ điều này hơn hết là óc tưởng tượng, nó có khả năng bao quát vô biên, nói đến cái gì xa xôi ở chân trời góc biển hay trên những chòm sao xa cả hàng tỉ năm ánh sáng mặc, óc tưởng tượng đưa ta đến đó liền. Đừng bảo đó là không tưởng, vì nó có gây ảnh hưởng vào tâm hồn ta, như vậy là nó có: "it pays", nó có thực theo sự thực của con người gồm cả thân lẫn tâm. Không được bảo là không có, thí dụ ta ở Mỹ đây nhưng những gì xảy ra bên Việt Nam cũng là ta đau đớn xót xa. Có những người tể vi hơn cảm thấy nhiều điều kỳ lạ như trong vụ thần giao cách cảm. Ông Tăng Sâm ở nước xa, mẹ muốn gọi về chỉ bấm vào tay cho đau là ông nghe xồn xang trong mình rồi trở về. Năm 1880 một người Mỹ tên là Sampson trong lúc say rượu xem thấy có động đất đang xảy ra bên Indonesia chết gần 40 ngàn người, sau đó kiểm kê lại thấy đúng. Có nhiều khi một sự vui hay buồn chưa đến mà hai ba ngày trước ta đã cảm thấy hoặc rạo rức hoặc bần thần có khi còn biểu hiện ra ngoài thân xác như thịt rung lên ở một phần nào, có khi là ngón tay máy động.

13. Nhất là nơi trẻ nhỏ lý trí chưa phát triển nhiều, tiềm thức còn hoạt động mạnh, chúng có thể "thấy" những điều tể vi mà người lớn không thấy. Người ta thường gọi sự nhạy cảm đó là cơ quan thứ sáu. Những cái đó báo hiệu chiều kích bao la của con người cũng như những khả thể vô biên còn tiềm ẩn nơi mình mà con người có sứ mạng phải phát triển. Đến một độ tiến hóa nào đó sẽ không phải là một người mà rất nhiều người có thể "xem thấy nghe thấy" những sự việc xảy ra ở vạn dặm. Hiện nay con người chưa đạt nhưng vẫn đang trên đường tiến tới tầm kích bao la nọ. Đây là lý do tại sao trong những mẩu mực tối sơ về con người như Phục Hi, Nữ Oa, Lạc Long, Âu Cơ... ta thấy những dạng thức, những tác động lớn lao có tầm kích vũ trụ như đội đá vá trời, đẻ một trập trăm con... Đó là những nét chấm phá vẽ ra con người Đại Ngã Tâm Linh có chiều kích ngang cùng vũ trụ: không đâu không ở: như thần linh vậy. Do đây trong Việt Nho có câu châm ngôn:

Thiên địa vạn vật nhất thể

Người cũng như vạn vật cũng như thiên địa chỉ là một thân thể. Câu trên nói lên một chân lý có tính cách định đề nên đã được diễn tả bằng nhiều cách cho dễ thấu nhập vào tận tâm can, trong đó phải kể đến thuyết Tam Tài.

14. Tam Tài đặt con người cùng hàng với trời đất, khiến con người làm quen dần với ý nghĩ lớn lao về mình. Phải có ý nghĩ ấy mới dẫn dắt con người vào đúng vị trí của nó, mới hiện thực được đặc tính của mình là tác, tự tác. Không thể tìm đâu được quan niệm ám hợp hơn với đặc tính tự tác, cũng như không có quan niệm nào giúp duy trì được phạm vi tác động của con người cả trong trách nhiệm cũng như phương tiện. Vì thế ta hiểu tại sao quan niệm dựa trên Tam Tài bị bác bỏ kịch liệt bởi những thuyết phò độc tài chuyên chế. Những

thuyết này ưa những định nghĩa hèn kém về con người để con người quen đi với ý niệm tự ty mới dễ bề suy phục. Vì vậy ở những chế độ chuyên chế quan niệm Tam Tài không thể nảy sinh hoặc phát triển. Cho nên nơi nào duy trì được quan niệm ấy là dấu không có chế độ nô lệ và sự chuyên chế trở nên rất khó thiết định. Đây là mới nói về hàng ngang xã hội. Còn về hàng dọc tâm linh quan niệm trên cũng tài bồi óc tự động, tự làm, tự trách nhiệm đến trình độ độc lập, không để cho con người rơi vào thuyết định mệnh, tất mệnh, mà vẫn giữ được nhân-chủ-tính của mình.

15. Đọc triết Hy Lạp ta sẽ thấy rõ điều đó. Theo vũ trụ quan cổ đại Hy Lạp thì tầng trên cùng là Thần Zeus, dưới giăng ra chín tầng các Thần Minh, các Thiên Thần, rồi cuối cùng mới tới người, nằm giẹp lép trong một không gian bị bóp bẹp. Đã vậy liền kề ngay dưới còn một cái âm phủ tartarus lúc nào cũng như mở hoắc miệng ra để sẵn sàng nuốt trứng con người khi nó không chịu vâng phục mệnh lệnh của Zeus. Tính ra con người chưa chiếm được một phần mười không gian. Quả là con người bé mọn, con người vong thân nằm sấp dưới sức nặng của định mệnh. Thảo nào thuyết định mệnh đã đè nặng trên tâm lý người Âu châu lâu đời trước bằng chế độ nô lệ, rồi nông nô, sau cùng là vô sản chuyên chế, nơi đây thuyết đó được lôi lên mặt đất bằng những trại cải tạo, trại tập trung, những nhà tù rừng rợn. Những cái đó tuy có mới mẻ về tính cách thái thậm, nhưng ý tưởng chủ chốt đã có từ lâu, đó chỉ là sự tái bản những cái đã có từ xưa. Đó là những ác quả tột cùng của quan niệm bé nhỏ về con người, con người hèn hạ như sâu bọ, sinh ra để bò sát đất, không biết chi đến chiều kích đại ngã tâm linh nơi mình, nên phải sống như con vật nhưng khốn khổ hơn con vật, vì con người có phải là con vật đâu, còn một chiều kích bao la nữa, không kể đến sẽ khốn khổ ngay vào bản thân.

16. Xem thế mới rõ sự hiểu biết về con người quan trọng xiết bao, nó là bó đuốc dẫn đường tiến, tùy quan niệm về người cách to lớn hay bé nhỏ mà con người đạt hạnh phúc cao hay thấp. Xét theo đó quan niệm con người to lớn như vũ trụ, sánh ngang cùng trời đất đã giúp nó thiết lập được cả dân chủ lẫn nhân chủ: dân chủ tránh được chế độ chuyên chế và nô lệ; nhân chủ tránh được biết bao dị đoan cũng như thuyết định mệnh. Cho nên trong việc quan niệm về con người thà đi quá còn hơn sút lợt. Quan niệm thấp kém về người kéo con người ở lì lại tầng thấp bé: kẻ có ý nghĩ quá nhu nhược tầm thường về mình sẽ cột chặt mình vào chỗ tầm thường. Vì vậy muốn con người được hạnh phúc bó buộc phải nhận quan niệm cao cả về con người: chính nó đã giúp con người rất nhiều nên phải dùng nó như bó đuốc dẫn đường trong việc thiết lập lối sống ở đời.

17. Nói khác ta có thể dùng nó như tiêu chuẩn hiệu nghiệm để quyết định thái độ. Chẳng hạn sự khác biệt giữa Nho và Lão: Lão Trang cho là trời đất không có ý chi hết, không phải làm ra cây hoa cho người thưởng thức, làm ra súc vật cho người ăn nhậu, làm gió thổi cho mát mặt ta, trời đất không có ý nào hết đến đo cùng cực là trời đất bất nhân theo nghĩa không phải trời có ý che đất có ý chở. Đừng đem hình người, lối nhìn của người mà gán cho trời đất, cho là "thiên hựu": cho trời đất là "tổ phụ" như kiểu nho, đem chữ nhân gán cả cho trời đất là sai: thiên địa bất nhân, người cũng nên xử như vũ trụ khách quan, đừng đem nhân nghĩa vào lối sống, cần phải khách quan, cần dẹp hết

tình cảm, phải để cho tình cảm trở thành tro nguội, đừng cố làm gì để thêm thắt vào thiên nhiên, đừng bày đặt lễ nghi phép tắc hay nghệ thuật khoa học: "tuyệt học vô ưu", đừng bày ra máy móc, đừng chuyên theo nghệ thuật: ngũ sắc làm mù mắt, ngũ âm làm điếc tai... Hãy sống "vô vi", đừng xen vào thiên nhiên, hãy theo phác-tố. Hãy sống như trẻ con đừng đặt ra lễ nhạc nhân nghĩa mà làm hỏng đại đạo...Đó cũng là những chủ trương thường thấy trong lịch sử triết học tức đâu đâu cũng có đủ người theo Lão Trang. Nếu ta muốn phân xử bên nào phải bên nào trái, ai nắm được chân lý có lẽ chẳng bao giờ giải quyết xong.

18. May thay không cần tiêu chuẩn chân lý trừu tượng, nhưng có thể dùng ngay tiêu chuẩn hiệu nghiệm để hỏi rằng: quan niệm nào giúp cho con người tiến mạnh hơn, ta sẽ thấy thuyết tác hành hiệu nghiệm hơn nhiều. Bên Lão Trang với thuyết thiên địa bất nhân đã được dùng làm nền tảng cho pháp gia tức những nhà chuyên chế nhằm bóc lột cha con, cha ăn trộm dê con phải tố cáo chứ không được bao che như Nho. Trong việc công không có chỗ cho yêu thương. Nhắc lại vài điểm này để ta thấy không gì mới dưới mặt trời. Các điều mà cộng sản nói là cách mạng thì đã có lâu lắm rồi, và loài người đã cố công trừ bỏ chưa xong. Nó xuất hiện nhiều khi rất tế vi giữa bao lời ca tụng tự do, tự động như trong Lão Trang, thế mà rồi lại mở đường cho chuyên chế. Ấy chỉ vì vấn đề cơ cấu không đạt.

19. Chỉ cần xét về hiệu nghiệm: chính Nho mới được hiện thực, tức không một đời nào không có người học, người làm nghệ thuật, người củng cố gia đình, người chuyên về nhân nghĩa, bởi chính sự làm những điều đó mới đi đúng định nghĩa con người như một tài một tác: không cái gì không tham dư để đóng dấu bản quyền vào. Lão Trang gọi là "nhân vi" "artificiel". Nhưng nhân vi mới là bản tính con người, chứ không phải tùy phụ để mà muốn chối là chối, trái lại xem vào lối sống con người mọi nơi mọi đời ta đều thấy không việc nào con người để y nguyên, để phác-tố nhưng đã "nhân vi" tất cả, y như đồ ăn đã tra, nấu, mắm, muối... chứ không bắt sống ăn tươi như con vật, vì bản tính vật không là tác mà là sống theo bản năng, theo phác-tố: con người không chỉ là con vật, nên không chỉ theo bản năng, theo phác-tố, y nguyên, mà phải làm ra của con người, ít ra phải "văn súc". Nhân vi, văn súc đó là bản tính con người. Tất cả văn hóa văn minh đều do nhân vi mà thành. Đó là đường con người phải theo, chỉ khi nào đi quá đáng đến độ làm át thiên nhiên như kiểu thanh giáo đê nên thiên năng thì lúc ấy mới có đủ lý để đả đảo nhân, nghĩa, lễ, nhạc. Thực ra đó là đả những cái quá trớn làm át mất sự tự nhiên đột phát. Còn nếu không đi quá đáng thì cứ phải "làm ra", phải "nhân vi", miễn không trái với bản năng. Đó mới thực là con đường lương hành : có trời mà cũng có ta. Nếu bỏ phần ta đi thì hết là lương hành: chỉ có thiên chứ con người bị vong thân mất rồi. Vì vậy tục lệ vốn là tốt, chỉ nên phá bỏ những cái ngãng trở như hủ tục. Nhưng bao lâu tục lệ không ngãng trở thiên nhiên lại còn giúp vào việc tham dự với thiên nhiên thì phải gọi là thuần phong mỹ tục.

20. Quan niệm nói được là của lương tri tức là của thiên nhiên, vì có tính cách phổ quát nên không đâu không gặp, không đâu không theo. Mặc dù thuyết thanh giáo cũng có khắp nơi nhưng những thuyết đó đã dần dần phải nhường bước như thấy rõ xuyên qua lịch sử. Vì thế mà quan niệm "An-Vi"

càng ngày càng đi lên, càng được thừa nhận giữa sự lùi bước của các thứ thanh giáo. Vì càng ngày con người càng nhận thức ra sự cần thiết phải có ăn uống, có truyền sinh, có yêu thương, có bè bạn... cũng như càng ngày càng tiến bộ trên đà dân chủ: dân chủ hóa quyền cai trị, dân chủ hóa cả tôn giáo, tương đối hóa cả luân thường... Ngày nay lương tâm con người không thể chấp nhận những ý nghĩ về vua thần nữa, không có thiên mệnh (theo nghĩa ngoại), không có rồng theo vua. Đó chỉ là những bịa đặt, những giả tạo giúp kẻ chuyên chế tước quyền làm người của con người. Nhưng nay con người đã bắt đầu tởm gớm tất cả những cái ngáng đường tiến của mình. Ngày nay nạn chuyên chế xuất hiện lại được chẳng qua là nhờ bịp bợm, dùng những danh hiệu mới, những lễ lối đàn áp kiểu mới. Nhưng rồi con người cũng sẽ nhận ra và sự nhận diện càng ngày càng trở nên sâu sắc, càng đẩy đà tiến của dân chủ. Dân chủ hóa trong chính trị chính là sự vươn lên của con người trên những đồng đố vỡ của vương quyền, thần quyền để con người lấy lại quyền tự làm, tự trách nhiệm lấy mình.

21. Đây là lý do tại sao lịch sử các nước nằm trong bầu khí Việt Nho lại mở đầu bằng nhân thoại, tức là những truyện huyền thoại mà vai chính là người. Con người làm chủ, như những ông khổng lồ Việt, những cháu bà Nữ Oa đội đá vá trời. Rồi sau xuyên qua lịch sử luôn luôn đề cao công tác hơn hẳn dòng tộc, coi việc làm là điểm phân biệt tôn ti trên dưới chứ không căn cứ trên dòng máu tức là đã dùng cả huyền sử lẫn sử ký để quảng diễn quan niệm tác hành về con người cao cả. Cao cả là nhờ nó tự cường tự lực không những là ngang với vua chúa mà luôn cả hàng dọc với trời cùng đất. Do đây ta rút ra mấy kết luận cụ thể sau:

22. Trước hết đây là một quan niệm hết sức thực tiễn giúp con người đóng góp liền được vào mọi mặt bằng tác động cùng cực. Thứ nhất là tác động phải hiểu theo nghĩa mạnh nhất tức tác động là bản tính con người chứ không là tùy phụ có cũng được mà không cũng chẳng sao. Vì quan niệm nọ mà có đầy rẫy việc phải làm. Nhìn xuyên qua trình sử con người trên đường tiến hóa ta sẽ thấy số ngu dốt quá ư nhiều, triệu người chưa biết có được một người thông minh, mà có thông minh đến đâu cũng còn vô số nhầm lẫn. Điều đó tạo cho con người có thêm đầy khó khăn. Sự việc nào cũng vậy tự nó khó một, con người làm cho ra khó mười. Nếu ta xem toàn diện sẽ nhận ra sự thể cần xảy ra như thế là để không ai phải thiếu việc: việc làm người do chính mình, việc nghề nghiệp, việc nghĩa, việc thiện không bao giờ thiếu hết. Đúng hơn chẳng bao giờ làm hết. Vậy trước những tai họa, trước những sự vụng về của chính phủ, của tha nhân, cố tránh phàn nàn, còn nên cảm ơn trời đã tạo "job" cho mình, cho mọi người.

23. Thứ đến tác động phải đẩy đến cùng cực vì nó phải theo với bản tính con người vốn kéo theo chiều kích vô biên. Vì vậy muốn việc mang tính cách con người thì phải có tính cách cùng cực. Tác động mà muốn cùng cực thì phải đạt độ sáng tạo. Có sáng tạo mới bao gồm sự hiểu biết cùng cực, mới huy động hết mọi cơ năng và nghị lực toàn thể con người mà không chỉ có chân tay hay lý trí. Toàn thân tâm phải tham dự mới là sự hiểu biết cùng cực, mà có hiểu biết cùng cực mới dẫn đến được sự sáng tạo. Nói cho cùng thì không việc nào không cần sáng tạo, ít ra sáng tạo thế cách nào để nó hợp với mỗi hoàn cảnh chỉ có một thời điểm và không điểm riêng không bao giờ lặp lại y nguyên như trước mọi đàng, nên muốn việc hoàn bị cần phải có óc sáng tạo,

việc quen mấy tốt mấy cũng còn phải có óc "sáng tạo" xem có đúng lúc đúng nơi chăng.

24. Thứ ba là sự hiểu biết cần phải đi đến cái biết cùng cực gọi là "cách vật" tức là cái biết tự mình tạo dựng lấy: cái biết khởi đầu là tin chỉ cần cho lúc đầu: nếu không tin cha mẹ, tin thầy dạy thì không có được những dữ kiện thiết yếu giúp vào việc sống trong xã hội, như ngôn ngữ, thể chế, sử ký... Nhưng đó mới là cái biết vòng ngoài của tiểu ngã. Cái biết vòng trong lớn lao và tận cùng thì phải do mình tự làm ra, làm mãi cho tới lúc đi đến cách vật không nhờ ai nữa. Phải huy động toàn triệt khả năng trong con người: mỗi bước ở đây sẽ đào thải rất nhiều những cái biết xưa kia. Chính cái biết tự làm ra này làm nên con người hơn hết. Nói cụ thể là phải để tâm đến triết. Vì triết là triệt tức là cái biết đẩy đến triệt cùng, có triệt cùng mới là cái biết xứng con người vô biên, cũng như đối tượng của sự biết triệt cùng là con người. Biết về con người là cái biết cao cả hơn hết. Biết về con người mới thấu cả vòng trong. Biết về sự vật chỉ xoay quanh vòng ngoài.

25. Thứ bốn biết về con người được đẩy đến cùng cực thì dấu hiệu bên ngoài sẽ là yêu kính.

Yêu là bước đầu trong sự thống nhất. Nếu đã biết người cùng với vạn vật làm nên nhất thể, thì phải yêu hết mọi người, vì người nào vật nào cũng cùng là một thân thể với mình. Nếu đã cùng một thân thể tự nhiên phải yêu thương, vì yêu người cũng chính là yêu mình. Chưa nhận thức được điều đó thì cái biết chưa tới cùng, cho nên chưa yêu thương được là tại cái biết chưa đạt cao độ: càng biết thì càng yêu, biết nhiều yêu nhiều, biết ít yêu ít. Các nhà chuyên chế không thực sự yêu người vì cái biết của họ thường dựa trên thuyết vật bản (vật hóa con người) tức coi con người ngang sự vật, như vậy là rất xa chỗ thấy con người bao la như vũ trụ.

26. Cũng chính vì tính cách bao la đó mà có sự kính nể, bởi cái bao la, cái vô biên rất đáng kính nể. Vì thế phải kính nể đến cùng cực. Kính nể muốn cho cùng cực phải biểu lộ bằng chữ lễ, vì lễ bao hàm cái gì linh thiêng. Người ta thường dâng lễ cho thần minh, vì thần minh cao cả, quyền phép vô biên. Khi triết nhận ra trong con người cũng có chiều kích cao siêu như vậy thì liền mở rộng chữ lễ ra bao lấy cả con người, áp dụng chữ lễ cho con người như lễ Gia Tiên, lễ Gia Quan... Sự dùng cùng một chữ lễ như cho thần linh là cốt để đáp ứng nhu yếu thâm sâu nhất của con người là khát mong được kính trọng. Sự khát mong này nảy sinh từ chiều kích vô biên trong con người. Vì con người có vô biên tính nên cũng đáng kính như thần, đáng tôn trọng vô cùng. Đó là đáp ứng một nhu yếu rất thâm sâu của con người, con người nào cũng cảm thấy khát khao được kính tôn, chính vì nó cảm thấy chất thần linh nơi mình. Vì thế bị khinh dễ là điều khổ sở hơn hết cho con người, còn khổ hơn thiếu cơm thiếu gạo, nhiều khi thà bị chết đói còn hơn bị khinh khi. Tóm lại khi biết bản tính con người là tác hành và tác hành đến cùng cực thì tất nhiên phải yêu mến kính nể con người đến cùng cực. Dấu hiệu biểu lộ sự biết cùng cực là yêu thương kính nể, muốn sự lành cho người khác. Phạm vi của sự hiểu biết mở rộng bao nhiêu thì yêu thương kính nể bấy nhiêu: Yêu kính đến độ vượt được mọi ngăn cách màu da, tôn giáo, dân tộc... Có yêu kính thực sự mới là biết thực sự. Trong các nước dân chủ ngày nay con người đã hiện

thực được nhiều yêu thương kính nể tha nhân hơn xưa ấy là dấu đã tiến bộ nhiều trên đường hiểu biết vậy.

KẾT:

27. Ta thấy cho tới nay, phần lớn triết thuyết đã phạm vào bản tánh con người khi đem ra định nghĩa con người hoặc :

* Không bao gồm được Đại Ngã nên coi tha nhân như tha vật: chosisme

* Không đạt được bản tính con người là tác năng (agent). Quan niệm bất động không đặt nền được cho triết lý lao tác. Mãi tới thời mới đây mới nổi lên các thuyết lý lao tác thì hầu hết nếu không bệnh hoạn cũng là luận lý kiểu leo giây lượn lẹo vì không thoát ra khỏi những định đề cũ trái với lao tác.

* Không quan trọng hóa việc "vi nhân mậu kỹ" không biết việc lớn lao nhất của con người là phải làm người, làm ra người. Vì chẳng có gì ban không ra hết kể cả con người, cho nên con người phải tự tay làm ra người như gương Bàn Cổ.

phúc vậy Tóm lại bản tính con người tác hành là làm, tự làm. Vậy điều quan trọng hơn cả là tạo dựng cho mình một quan niệm cao cả về mình. Con người có cao cả hay thấp hèn cũng tùy thuộc vào quan niệm về con người. Quan niệm thấp thì con người sẽ thấp, rồi sẽ bị khốn đốn xứng với phận hèn đã tự tạo cho mình. Cho nên quan niệm đúng đắn về người chính là bí thuật dẫn đến hạnh.

II. CỨU CÁNH CUỘC ĐỜI

ĐỊNH NGHĨA CỨU CÁNH:

1. Cứu cánh là cùng đích rốt ráo của cuộc đời. Bàn về cứu cánh là luận bàn xem đời sống có mục tiêu chẳng, đó cũng là tìm xem đời sống có ý nghĩa chi chẳng. Chính lời đáp cho câu hỏi trên, cách mặc nhiên hay minh nhiên đem cho cuộc sống định hướng và ý nghĩa. Thừa không cuộc sống sẽ thiếu ý nghĩa, thiếu hướng đi. Thừa sai cuộc sống sẽ hướng vào chỗ hư hỏng hoặc uổng phí một kiếp người. Còn thừa đúng nó sẽ qui tụ mọi hành vi cử chỉ vào một hướng, đem lại cho đời sống một ý nghĩa, một sự hăng say, một sự mạng.

Định nghĩa như vậy cho thấy liên vấn đề cứu cánh quan trọng biết bậc nào. Trong khi quan sát các lối sống ta có thể kể ra ba loại lớn.

2. Loại trước hết là không đặt vấn đề: chỉ biết sống là sống vậy thôi. Sống cái sống sinh lý trước mắt, không cần tra hỏi xa hay rộng, chỉ bằng lòng với ánh sáng lương tri le lói chập chờn trước ngọn gió của các ý kiến trái ngược.

Loại hai thuộc tôn giáo thường đặt cứu cánh vào đời sau, trong thế giới bên kia, nên không thỏa mãn đầu óc những người muốn kiểm soát được giải pháp ngay ở đời này. Ấy là chưa kể tới sự vụ là cứu cánh đặt ở đời sau nhiều khi làm ngãng trở sự phát triển cuộc sống hiện tại như thấy rõ trong nhiều xã

hội xưa như Ân Độ, bao nhiêu tài sản công khổ đổ giồn vào việc xây đắp những điện đài nguy nga đang khi cuộc sống dân nước nghèo khổ cùng cực. Vì thế mà nảy ra

Loại ba thuộc triết lý cố đi tìm cứu cánh con người tại thế, có thể kiểm soát theo tinh thần khoa học. Đây là lối tuy ứng hợp với triết nhưng hầu hết triết học lại quen lối xưa đặt cứu cánh con người bên ngoài lối sống hiện tại. Thí dụ như Plato cho cứu cánh cuộc đời là sự ngắm nhìn lý giới, nên lý giới được coi là mẫu mực, có sống theo được mẫu mực đó con người mới trở nên tốt, mới nắm được sự thật. Sự thật được quan niệm là sự trùng hợp giữa lý trí và sự vật, khi có sự trùng hợp thì là thật là tốt nên cứu cánh cuộc sống là nhằm làm cho con người nên tốt tức làm cho con người giống sự vật. Hầu hết triết cổ điển Tây Âu theo chân Plato trong vấn đề này, nên có thể nói là chưa trả lời cho cuộc sống thực tại ở đây và bây giờ; cuộc sống vẫn kể như không có ý nghĩa. Một triết gia nào đó đã nói sống là một cuộc buôn lỗ vốn, tính kỹ ra không đủ sở hụi. Cái sống chỉ có được một điều hay là may mà nó không lâu mấy... Như vậy là sự vụ đâu vẫn còn đó: chưa tìm ra câu trả lời có tính cách triết hiện thực hầu thỏa đáp mọi nhu yếu con người để gọi được là sống no tròn. Xin hỏi rằng đâu là cứu cánh cuộc sống con người tại thế đang sống trong xương trong thịt ở đây và bây giờ?

4. Ta hãy đi theo lối thường tình, khởi đầu bằng quan sát đường lối lương tri công cảm để tìm giải đáp. Khi ai cấy một cây trái tất nhiên là muốn cho cây đó trở hoa kết quả đến mức tối đa của nó. Đôi khi có người bắt cây phải lùn, không cần hoa hay trái: trong trường hợp này cây bị hướng vào mục đích khác ngoài nó, thí dụ trang sức cho non bộ, cho vườn cảnh được vẻ đẹp riêng; nhưng đó là trường hợp ngoại lệ do ý muốn của người cấy gây ra theo mục đích nhất định riêng lẻ không thể dùng làm nền tảng suy tư có tính cách khoa học: khoa học phải căn cứ trên những cái gì rất thông thường. Vậy thông thường thì ai cũng muốn sự phát triển cùng cực. Nói về cây hay về con vật cũng thế: phải sao cho nó béo tốt, sinh sản đến cỡ tối đa, đạt độ tốt nhất optimal maximum. Về việc khác cũng vậy: ai đã bắt tay vào một việc nào đều mong muốn cho việc đó đạt trình độ hoàn chỉnh cao nhất có thể. Nói về cuộc sống cũng vậy phải làm cách nào theo đường hướng nào để cuộc sống phát triển đến cùng cực. Đó là câu trả lời hợp lương tri hơn hết, nghĩa là hợp với ý nghĩ, cảm muốn của mọi người cả Đông lẫn Tây, kim lẫn cổ. Bất kỳ ở đâu và bao giờ ai ai cũng hướng tới cuộc sống no tròn, kể cả những người thanh giáo khổ hạnh cũng thế, chỉ khác là họ đặt sự no tròn đó vào thế giới bên kia mà thôi.

5. Vậy nên nói được đây là quan niệm phổ biến gặp được trong cả hai quan niệm khác nhau về nguyên ủy con người: một bên quan niệm con người tự xuất hiện ra do cuộc tiến hóa trong vũ trụ, một bên tin là con người được tạo dựng do Thượng Đế. Tuy hai quan niệm khác nhau nhưng về cứu cánh có thể là một, nghĩa là có thể quan niệm Thượng Đế như người làm vườn, nuôi con vật hay khởi đầu công việc nào tất cũng muốn cho con người đạt được cuộc sống no tròn viên mãn: phát triển được hết mọi khả năng đến độ cùng tột, y như khi ta trồng cây nuôi súc vật vậy. Chứ tròn đầy ở đây xin hiểu là về mọi khả năng con người, tự thân xác phải béo tốt cho tới tâm tình phải được nảy nở cả mọi mặt: cả ý, cả tình lẫn chí. Còn viên mãn là sự phát triển phải

đưa tới đợt tối đa có thể nghĩa là đạt độ tốt nhất theo hoàn cảnh. Mà hoàn cảnh phần lớn cũng do con người tạo lập, nên phải tạo lập thế nào cho ám hợp với sự phát triển kia, không những cho từng người mà cho tất cả mọi người, có vậy mới đáng tên là tròn đầy viên mãn. Việt nho gọi là chí thành, cũng có khi nói gọn vào một chữ là thánh. Thánh là chí thành, ở tức là hiện thực được hết mọi khả thể của con người đến chỗ cùng cực có thể.

6. Đại để đó là câu trả lời dựa trên lương tri, trên công cảm, tức ở đâu và bao giờ con người cũng nghĩ như vậy cách minh nhiên hoặc mặc nhiên, đến độ ta có thể dùng câu thưa đó làm tiêu chuẩn để đo lường và quyết định các nền triết lý như sẽ nói sau. Vì triết lý chính là lương tri công cảm nhưng được minh nhiên hóa nghĩa là được lọc sạch những cái lơ mơ chập chờn để đặt trên nền tảng vững chắc. Như vậy việc triết là thải bỏ những điều chưa vững chắc trong câu thưa trên. Sau là cụ thể hóa cho dễ nhận diện để hiện thực. Điều này có thể làm bằng cách tìm cho mục đích chí thành một dấu hiệu cụ thể. Vậy dấu hiệu đó phải là sự hạnh phúc vì hạnh phúc là hậu quả của sự sống no tròn, sống càng no tròn hạnh phúc càng cao, sống no tròn viên mãn hạnh phúc cũng sẽ viên mãn. Như vậy hạnh phúc chính là dấu hiệu của sự sống no tròn. Hết hạnh phúc nhiều là sống no tròn cao độ. Ta không biết thế nào là sống no tròn, vậy hãy lấy hạnh phúc làm thước đo. Nói cứu cánh cuộc đời là phải cố sống cho viên mãn, sống cho chí thành thì nghe có vẻ to tát nhưng trừu tượng. Vậy hãy nói cách cụ thể và gọn ghẽ cho dễ hiểu: cứu cánh con người trong cuộc sống hiện tại phải là làm thế nào xây dựng được hạnh phúc cùng cực có thể, cho mình cũng như cho mọi người. Cần thêm vế sau "cho mọi người" vì đã nói trên về Đại Ngã: mọi người cùng một thân thể, nếu không lo cho mọi người là chưa nhận thức ra điều trên. Đó là dấu vòng chân trời tâm thức chưa mở rộng. Khi mở rộng rồi sẽ nhận ra hạnh phúc mà muốn cùng tốt phải bao gồm hết mọi người.

II.

7. Đó là kết quả cuộc suy tầm triết lý đi theo lối cụ thể thiết thực, tức theo con đường mà mọi người đã đi theo một cách liên tục, mặc dù nghĩ đến hay không nhưng vẫn sống theo đó, có khi đi ngược lại cả huấn điều tôn giáo hay thuyết lý họ theo. Thí dụ có nhiều thứ thanh giáo cho rằng sự theo đuổi hạnh phúc đời này làm ngãng trở cuộc hạnh phúc mai sau. Trong thực tế họ đã ngầm giàn hòa rằng việc sống no tròn chính là điều kiện để đạt được đời sau nếu có, (phải nói nếu vì nhiều người không chấp nhận đời sau, mà ở đây ta chưa đã động tới vấn đề đó). Trong viễn tượng giàn hòa nọ ta có thể kết luận như trước rằng cứu cánh đời người là tìm đạt hạnh phúc, nói rộng ra là phải sống sao cho no tròn, sao cho phát triển đến cùng cực mọi cơ năng, mọi khả thể của con người.

8. Có thể ngờ rằng nhiều người đọc xong câu trên sẽ cho là lạ khi thấy triết chỉ đưa ra được có một câu kết luận tầm thường như vậy sao. Vì có ai mà không sống như vậy và nghĩ như vậy đâu? Xin thưa rằng: ai ai cũng sống như vậy là cái chắc, nhưng còn nghĩ như vậy lại không hẳn. Vì nếu ai chịu để tâm nghiền ngẫm cuộc sống con người xuyên qua các xã hội cổ kim cũng

như nghiên cứu các nền triết thuyết và đạo lý đã xuất hiện từ xưa tới nay mới nhận ra rằng câu kết luận trên trở nên quá họa hiêm và đấy là chỗ kỳ lạ, vì câu trên rất đúng với cảm nghĩ của mọi người dù học thức hay không, dù thông minh hay ngu đần đều cảm nghĩ lơ mơ như vậy, thế mà tại sao lại không nói ra được hoặc không dám nói ra, hoặc không biết nói ra. Khi truy tầm căn do sự vụ mới nhận ra rằng sở dĩ con người không nói ra được vì không có ý nghĩ, mà không có ý nghĩ vì tâm thức chưa phát triển đầy đủ còn đang bị đè bẹp bởi những thế lực khác với bản tính con người, bên ngoài bản tính con người, nên thay vì sống theo "thiên mệnh" tức sống theo những nhu yếu, những mệnh lệnh của bản tính mình thì nó lại cố gắng đi theo mệnh lệnh xen ngang. Hãy lấy ngành triết là môn học đã hoạt động mạnh hơn hết của Tây Âu làm thí dụ, sẽ thấy nó bị đè bẹp gí dưới sức nặng của bái vật và ý hệ suốt hai ngàn năm, mãi tới ông Francis Bacon (1561-1626) một triết gia khoa học người Anh mới nhận thức ra được những cái ngãng trở tâm trí kia mà ông cố tìm cách phá vỡ để mở đường cho khoa học tiến bước. Ông gọi những cái ngãng trở đó là ngẫu tượng (idols) và ông phân ra làm bốn loại.

9. A. Ngẫu tượng thuộc thị nhãn (thị tộc idols of tribe) gọi thế vì thói thường con người cho rằng con mắt thấy được sự thực như nó là mà không ngờ con mắt bị uốn nắn theo trí óc. Trí óc ví được như thứ gương cong lượn nên cũng uốn nắn hình chiếu vào nó theo đường cong lượn. Thế rồi lại bị tình cảm nhuộm màu thêm khiến cho con người tin những điều mình thích tin, hoặc vì được thâu nhận vào đầu óc trước tiên nên theo luật "tiên chiếm giả đắc". Cái gì được nghe nói hoài tự còn nhỏ nó ngấm vào tâm trí và dễ trở thành ngẫu tượng.

10. B. Ngẫu tượng hang (idols of den or cave). Đây là tên đặt theo ẩn dụ hang của Plato theo đó con người có khuynh hướng giải nghĩa những điều mình học hay nghe theo ý hướng riêng, hoặc theo chủ trương của thuyết mình nhận, tức là lấy ánh sáng của một phần mà soi vào cái toàn thể, đổ khuôn tất cả theo một hình thái bé nhỏ, như người ngồi trong hang chỉ thấy có bóng hình sự vật.

11. C. Ngẫu tượng chợ (idols of the market) chỉ về ngôn ngữ. Ngôn ngữ rất tốt nhưng cũng chứa hai điều nguy hiêm: Một là nó có tính đàn hồi dễ uốn nắn theo ý muốn. Hai là nó làm cho người ta tưởng nó là sự thực thí dụ cùng cực là những lời êm chú thuộc ma thuật: thời mà người ta tin là có thể dùng lời để sai khiến thần thánh, quỷ ma, sự vật.

12. D. Ngẫu tượng tuồng (idols of the theater) chỉ những hệ tư tưởng, các thuyết lý nằm ngổn ngang trong tâm thức không cho thấy được sự thực như nó là. Chính những thuyết lý đó giam tù kinh nghiệm, nhiều khi còn tệ hơn là kinh rẻ kinh nghiệm kiểu "hồng hơn chuyên" coi thuyết lý (hồng) quý hơn kinh nghiệm (chuyên môn)

13. Đó là đại để bốn loại ngãng trở mà ông F. Bacon đã nhận diện và tìm cách vượt lên trên, chính vì thế ông đã kích rất nặng nề các triết gia cổ điển như Plato, Aristote mà ông cho là hãy còn bị bõm trong các ngẫu tượng. Nhờ vậy ông phá vỡ rất nhiều trở ngại nằm chẵn ngang trên đường tiến, giúp cho khoa học có cơ thành tựu rất nhiều. Vì thế tên ông được kể như một vọng

môn mở vào đời mới. Tuy nhiên đứng riêng trong triết học mà bàn thì ông cũng mới đi được bước đầu mà chưa thấu vào vòng trong tâm linh, nên cũng chưa nhận ra sự hiện hữu của hai đợt tiểu ngã và Đại Ngã, cũng như chưa nhận ra bản tính con người là tác năng như đã nói chương trên. Vì thế ông không gây ảnh hưởng nhiều vào vấn đề cứu cánh cuộc sống. Cuộc sống vẫn cứ theo hướng dẫn của lương tri như trước. Nhưng lương tri là cái biết lơ mơ tạm thời chưa đi đến cùng cực và dễ bị dẫn dụ sai đường: nó chỉ tạm đủ để dẫn cái xe cà tàng cuộc sống, chứ chưa đủ nói lên cách mạch lạc có hệ thống thấu triệt về cứu cánh cuộc đời. Đó phải là việc của con người được định nghĩa như tác hành, có nhiệm vụ phải lần mò để làm ra, để xây dựng nền triết lý nhân sinh cách đây đủ.

III. HAI TẦNG NGƯỜI:

Đến đây chúng ta chạm tới một vấn đề cực kỳ trọng đại là sự phân chia ra hai loại triết lý một bên là Tâm Linh, bên kia là duy lý.

Theo duy lý con người chỉ có một chiều kích gọi là tiểu ngã, tuy có đặt thêm linh hồn nhưng cũng chưa vượt tiểu ngã vì linh hồn cũng còn bé nhỏ như thân xác, cũng còn bị buộc chặt trong hiện tượng nên còn bị những hiện tượng làm phiền: như lửa có thể đốt, quỉ có thể luộc rồi cắt thái... không mấy khác xác thể. Đó là quan niệm duy vật không bao quát hết con người toàn thể, làm sao mà sống no tròn. Đã là quan niệm duy vật không bao quát hết con người toàn thể, làm sao mà sống no tròn. Đã là quan niệm duy vật thì lẽ lối biết cũng duy vật gọi là duy lý tức dùng ý niệm làm nền: sự biết làm thành bởi các ý niệm, mà ý niệm là hình dạng sự vật được tai, mũi, mắt thâu vào tâm trí, được lý trí xếp đặt cho thành hệ thống rồi gọi tôn lên là ý thức hệ, mà thực sự chỉ là hệ thống ý niệm mà khi theo rết con người sẽ mờ tối như kẻ ngủ không thấy gì ngoài ý hệ nữa, ví được như người mộng du, sức máy mà ý thức. Muốn thức phải đi theo lối Tâm linh.

15. Tâm linh quan niệm con người có hai đợt là tiểu ngã và Đại Ngã. Tiểu ngã chuyên hiểu biết bằng ý niệm tức là sản phẩm của tai mắt, là những cái bé nhỏ nên khi chồng chất nhiều vào tâm trí nó sẽ chắn đường tâm linh, không cho tâm linh phát ngôn khiến con người chỉ nghe được có tiếng của tiểu ngã: khi xem sự vật tất phải xem qua lăng kính ý hệ (hoặc báỉ vật). Vì vậy triết lý Tâm linh lấy việc xả làm bước nhập môn tức muốn vào đường triết bó buộc phải xả bỏ mọi ý nghĩ thuộc ý hệ và báỉ vật mới trông tiến bộ. Đó là cửa ngõ đạo lý nên triết lý Đông Phương đều xây trên chữ Không. Riêng Việt thì xây trên chữ Trống và để con cháu dễ nhớ thì dùng tên đó mà đặt cho di vật quý báu nhất của nước là Trống Đồng tức là nhấn mạnh đến sự trống rỗng tâm hồn làm nền móng. Theo đó nếu ta muốn đưa ra hình ảnh một triết gia Tây phương ta sẽ vẽ một người có gân thịt bự đang ôm một quyển sách to tổ bố. Còn muốn vẽ triết gia Đông phương thì có thể đưa ra hình ảnh một người đang đánh trống, hoặc hình ảnh một người an nhàn cầm cái quạt phe phẩy, triết gia có thể gọi là quạt sĩ như ông Cơ Tử, có nhiệm vụ quạt cho sạch mọi ý niệm tư riêng, mọi tin tưởng tiền chế khỏi tâm hồn để có thể cách vật là vật có sao thấy vậy, không bị xuyên qua lăng kính nào hết.

16. Còn tai thì nghe được lời nguyên ngôn gọi bóng là "triều văn đạo" tức tiếng phát xuất tự Đại Ngã Tâm Linh còn trong suốt chưa bị bụi bặm che lấp,

y như ánh dương quang ban mai lúc trần cấu chưa tung bụi. Những bụi bặm đó là những lý luận của các thuyết lý, cũng như những lời tầm phào của dư luận, của thói tục được đồ khuôn phần nào theo các thuyết kia. Tất cả luôn luôn được rót vào tâm trí con người qua những tổ chức xã hội như gia đình, trường học, sách báo, dư luận làm chết ngạt cái minh đức nằm trong tâm hồn sâu thẳm. Do đấy việc đầu tiên của đạo làm người là phải gạt bỏ các cái đó ra để dọn đường cho ánh sáng tâm linh chiếu giải. Ánh tâm linh đó thường xuất hiện như mệnh lệnh của trời nên Việt Nho gọi là "thiên mệnh" như ba nhu yếu nền tảng thực, sắc, diện mà cho tới nay chưa mấy nền triết lý biết chăm lo để thỏa mãn.

17. Mãi tới thời mới này mới thấy chăm lo đến thực và sắc, nổi nhất về thực: ngày nay đâu đâu cũng lo kinh tế. Sắc thì đã được phân tâm lo. Còn diện (tức sự cao quý con người được biểu lộ trong thể diện) thì chưa hẳn có, nên thực và sắc cũng thất bại, vì con người cần tròn đầy viên mãn, không thể tháo ra từng phần mà lo riêng được. Vậy mà triết học lý niệm đã đi lối đó khi theo đuổi sự thật khách quan, nhưng dùng có lý trí thì chỉ biết được có hiện tượng làm sao biết được sự thật toàn diện. Lo như vậy không thể nào đạt cuộc sống no tròn. Duy lý hay duy trí đã rõ, nó gảy bỏ ra ngoài tình cảm, ý chí, thân xác, tất sẽ rơi vào một chứng bệnh duy nào đó: duy vật, duy tâm, duy linh. Vì chứng bệnh này rất hại cho hạnh phúc con người nhưng lại rất thường tình nên cần bàn thêm.

IV. NHỮNG BỆNH PHÁ HẠI CÂY HẠNH PHÚC

18. Những bệnh duy nọ xảy ra là tại đã không nghe theo tiếng thiên mệnh sâu thẳm mà lại đi nghe theo những mệnh lệnh nông cạn thuộc cấp ý niệm tư tưởng. Những mệnh lệnh này có thể chia ra làm hai loại: Một thuộc tâm tình hãy gọi bằng tên tóm tắt là bái vật như các thứ dị đoan, những tin tưởng không thể kiểm soát thường có hại cho cuộc sống. Loại hai là ý hệ gồm các thuyết lý xây trên những ý niệm tự ngoài và được kết cấu cách rất khít khao đồ sộ nên được người ta quý hơn thực tại.

Đứng đầu ý hệ là Plato người đã coi trọng lý giới ý niệm hơn trần thế (thực tại) nên gọi ông là duy tâm. Duy tâm của Plato đã được tiếp nối do triết học Tây Âu và mãi cho tới tận nay được canh tân cách rầm rộ bởi cộng sản với chủ trương "hồng hơn chuyên". Đó gọi là ý hệ. Ý hệ gia giống như người nước Trịnh kia đo chân lầy no để đi đóng giày. Khi đến hiệu anh mới nhận ra là mình để quên cái no ở nhà, anh đành bó tay. Có người bảo sao không đưa chân ra mà so, anh trả lời chân làm sao bì được với no. Thế là anh đành trở về tay không, ai ai cũng cho anh là mát. Thế nhưng các người thờ lý tưởng như các ý hệ gia đều giống hệt anh ta, có thể còn tệ hơn ở chỗ không chịu về tay không, nên đã dùng những no không hợp cỡ chân để đóng giày tức tạo nên lý tưởng trái với bản tính con người, rồi bắt mọi người phải xỏ chân vào những đôi giày thiên thiên đó. Kết quả là cuộc sống trở nên địa ngục, rất xa hạnh phúc. Vì con người đã bị bắt buộc phải tuân theo những mẫu mực trái khoáy do bái vật và ý hệ cung ứng mà không biết theo nguyên ngôn. Như vậy là tai họa.

19. Lẽ ra hết mọi người phải sống theo mệnh lệnh của sự sống gọi là nguyên ngôn. Đằng này ngay những người lẽ ra phải sống đúng đường cũng đã đi lầm nẻo, đó là các triết học gia, họ chỉ đáng tên là ý-gia, cùng lắm là triết học gia chứ không là triết-gia. Rất nhiều triết học gia đã nhận thức được chỗ tai hại của những của những cái chần đường kia và đứng lên đập phá, nhưng phần lớn lại mắc vào những cái ụ đó theo luật "mạnh chống mạnh cháp", hoặc cố nói lên nhưng không sát ý cũng như không ổn, chẳng hạn như người ta gán cho Epicure câu nói: "cứu cánh cuộc đời là sự khoái lạc" thì đó là câu nói rất nguy hiểm có thể gây tai hại cho hạnh phúc của người hiện thực. Thành thử câu nói bị bác bỏ dễ dàng do những thuyết trái ngược là khác kỷ khổ hạnh. Vì thế khắp năm châu bốn bể chỉ còn ồn ào với những thuyết khổ hạnh thanh giáo đó, nên tôi nói các thuyết lý hầu hết xúi chó vào bụi rậm, vì 90% là nói tầm bậy và nếu con người theo trọn vẹn thì giống người còn có tồn tại đến nay nữa chẳng hay nếu có còn thì chắc xã hội cũng chỉ là một hỏa ngục.

20. Cũng may là con người không theo nên có vụ trống đánh xuôi kèn thổi ngược. Trống đây là tiếng của lương tri, của công cảm. Đó là tiếng của sự sống thiết thực nên nó rất mạnh, dám đi ngược lại các tiếng kèn lạc điệu của những mệnh lệnh tôn giáo hay các triết học trái thiên nhiên. Thí dụ có những triết thuyết dạy rằng: nhạc là tiếng Satan (Mao mét). Nhạc là thứ phá nước (Mặc Địch) v.v. và v.v...nhưng bà con cứ hát om sòm ngay bên cạnh nhà các ông đó. Đây là họ theo tiếng trống mà không theo điệu kèn.

Đó là những tiếng trống lương tri chống lại cái điệu kèn rò dại kia. Sự chống đối này có tính cách phổ quát nền tảng, nên là tổ gây nên tâm trạng bất an, những bệnh tâm trí có rất nhiều trong những xã hội có kèn thổi ngược là vì con người bị kéo dẫn ra hai chiều trái ngược: lý thuyết bảo là vô mà lương tri thực tại lại bảo là hữu.

21. Triết lý an-vi chủ trương minh bạch rằng: cứu cánh cuộc sống là hạnh phúc cho từng người và mọi người. Nội dung hạnh phúc không đặt ở xa mà phải ở ngay đây và bây giờ, có thể tóm vào năm chữ phú, quý, thọ, khang, ninh. Tất cả ngũ phúc nọ đều hướng vào việc phát triển cùng cực mọi khả năng con người, làm sao cho đạt độ cùng cực có thể. Khi đạt độ đó thì gọi là chí thành tức là con người đã "làm người" trọn hết cỡ, và coi chí thành là thánh, là thần, và do vậy gắn liền thánh với phú quý thọ khang ninh nghĩa là thần hay thánh không ở đâu xa nhưng là ở ngay trong sự phát triển cùng cực mọi cơ năng, mọi khả thể của con người biết được theo "thiên mệnh" hay là thiên tính.

22. Trong thực tế có thể căn cứ vào bản năng sinh tồn để nhận diện. Những người theo thanh giáo cho bản năng là điều xấu cần trấn áp, nên coi Việt Nho là trần tục quá ư tục; nhưng nay cũng có nhiều học giả đã nhận ra rằng Việt Nho là nền triết lý duy nhất không từ chối bản năng công cảm, duy nhất trung thực với cuộc sống (the greatness of Confucius is his being true for life) nền triết lý duy nhất dám xây trên công cảm. Nếu hỏi con người sống theo bản năng thì có khác chi con vật? Thừa rằng tại sao lại đòi khác khi con người cũng là một con vật. Câu định nghĩa nào về con người cũng mở đầu bằng chữ con vật: người là con vật biết suy lý, người là con vật biết nói v.v... Vậy không nên từ chối phần con vật nơi người, chỉ cần biết con người khác các

vật chỗ nào và giống chỗ nào. Nó phải giống phần thiên tính, chỉ khác phần đóng góp con người gọi là "nhân vi" "văn sức". Như đã nói ở bài trước con người tiểu ngã cũng phải ăn uống, làm tình như con vật, chỉ khác vì không những là con vật, nhưng còn là con vật biết suy lý, con vật có tôn giáo v.v... nên có sự khác biệt. Sự khác biệt này là dấu đặc trưng con người nhưng không bao giờ được chống lại nền tảng. Như ba nhu yếu thực, sắc, diện.

Những cái đó phải theo nếu không thì ngay con vật là phần sinh lý cũng chết luôn chưa nói đến vụ làm người. Vậy con vật là nền chung rồi trên nền tảng đó con người cần tô điểm trang sức làm cho ra văn vẻ, gọi tắt là văn hóa. Văn hóa chính là sự tô điểm các bản năng, hề tô điểm ra ngoài bản năng là sai lạc, là ý hệ. Tô điểm đúng bản năng là hợp lương tri, là xuất tính, là theo thiên mệnh, là theo đúng đạo làm người.

V. NỀN TẢNG VIỆT NHO

Hỏi rằng nếu vậy Việt Nho có hơn gì lương tri và bản năng đâu ? Thưa rằng tại sao đại đột đòi hơn lương tri và bản năng. Bởi vì chính đó là mệnh lệnh bất khả ngộ nên không hề bao giờ được chống nhưng phải tiếp tục làm theo, phát triển thêm phần nhân vi vào, như ăn là tính mệnh không thể bỏ, con người cần phải ăn, nhưng ăn cách con người là chiêm sào, nấu, rồi đặt lên bàn, có nghi thức đi theo. Đừng vì phần nhân vi mà bỏ phần thiên tính như nhiều thuyết lý đã làm, không phải trong vấn đề ẩm thực mà thôi mà cả trong vấn đề sắc và diện. Việt Nho đã đi theo lối tiếp nối thiên tính, nhờ vậy đã nói lên một cách mạch lạc rõ ràng những điều mà lương tri công cảm không nói lên được hoặc không dám nói ra vì sợ mang tiếng vào hùa với bản năng. Nhưng Việt Nho đã dám nói lên vì đã đưa đến cho lương tri một bộ định đề làm như gốc rễ của công cảm để qui tụ lương tri thành một nền triết lý.

24. Đó là điều họa hiểm bởi tiếng lương tri thì ta gặp được tràn đầy trong thi ca tiểu thuyết, văn học, nhưng có một điều không gặp thấy những nơi đó hoặc trong các triết học lý niệm tức là cái gốc lương tri nó ở tại đưa ra những nguyên lý ngược chiều lương tri công cảm; đây không là ngược chiều kiểu kèn thổi ngược nói trên, vì nó sâu xa nằm trong tiềm thức sâu thẳm nên là ngược theo lối gốc đối với thân cây: gốc mọc xuống, thân mọc lên. Đó là điều cần thiết, y như máy sinh điện cũng phải có hai chiều một chạy mau, một ghi sức lại mới nảy sinh điện. Triết cũng thế phải có mấy nguyên lý ngược chiều với công cảm, mới làm nảy sinh nhân điện được. Đó là luật tất nhiên mà các triết học lý niệm cảm thấy lơ mơ nên đặt sự ngược chiều ở đợt tượng ý thành ra tiếng kèn thổi ngược rất sai lầm như vừa nói trên. Sai lầm không hẳn vì đặt ngược mà vì đặt ngược ở cấp thấp quá: ở tầng ý niệm, nên vô hiệu. Trái lại Việt Nho đặt sự ngược đó ở tầng cơ cấu tức tầng tiềm thức sâu hơn tầng ý thức của ý niệm vô kể. Ta hãy xem những nguyên lý ngược chiều đó là gì.

25. Chúng tóm vào được ba con số sau là 2, 3, 5. Số hai có thể gọi theo cách nói của Francis Bacon là phản thị nghĩa là chống lại con mắt, không cho cái biết do mắt là nền tảng, mà phải đi sâu hơn nữa. Vì thế con mắt thấy sự vật là một khối monolithe, thì cơ cấu phải thấy hai. Con mắt thấy tĩnh thì cơ cấu phải thấy động hay đúng hơn động mà tĩnh, tĩnh mà động, một mà hai, hai mà một, gọi vắn tắt là lưỡng hợp: dual unit. Và đó là nền tảng của vũ trụ quan

động ngược với vũ trụ quan tĩnh của triết cổ điển một chiều, đã động thì thôi tĩnh và ngược lại. Đến nay khoa vi thể giúp cho thấy động rồi nhưng chưa đủ ngấm vào triết lý nhân sinh. Đó là căn do tại sao triết duy lý chỉ thấy nơi con người có tiểu ngã mà không nhìn ra được Đại Ngã Tâm linh vì thiếu đức tính lưỡng hợp nọ: hai mà một: tiểu ngã với Đại Ngã là một kiểu lưỡng hành: một mà hai.

26. Số ba áp dụng vào người: khi gán cho nó bậc tác động ngang với Trời Đất: "Trời Đất in Ta một chữ đồng". Thực là ngược chiều vì dám đem con người bé nhỏ như con giun đặt ngang cùng trời đất vô cùng tận! Nhưng chính sự ngược chiều nọ đã cứu vớt được triết khỏi phá sản do nói lên được sự khác biệt then chốt của con người là tác hành, là tác năng, là làm ra lối sống của mình. Đó mới là xương sống của triết, cũng như nền tảng của nhân chủ.

27. Số năm còn kỳ lạ hơn nữa là bảo phải tìm cái Không làm cốt: ai chả muốn có thể mà ở đây lại bảo đi tìm cái không. Chữ ngũ phúc trên kia không nên hiểu theo nghĩa đo đếm vì đó là huyền số được xếp theo cơ cấu. Theo cơ cấu thì nền tảng của số ngũ là không vì nó thuộc hành thổ tức hành vô địa, hành vô hành, nghĩa là trống trơn: không phương, không tiết, không mùa. Nhưng chính sự không, chính sự trống trơn đó đáp ứng được nhu yếu thâm sâu nhất của con người là vô biên tính. Phải, cái làm nên bản tính riêng biệt của con người chính là những cái vô hình vô dạng đó. Chính cái không đó làm cho sự chấp nhận phú, quý, thọ, Khang, Ninh không trở nên duy vật. Chính sự trống trơn đó đã cho phép Việt Nho dám không những chấp nhận ngũ phúc mà còn trọng thể hóa bằng đặt vào ruột cuộc sống mà vẫn đạt được một nền siêu hình trung trực như: sẽ bàn nhau.

28. Đại để đó là ba cái gốc của lưỡng tri đi ngược chiều lưỡng tri. Số hai là nét song trùng nói lên vũ trụ động, cuộc đời luôn luôn biến động, con người phải tuân theo luật dịch hóa đó. Số ba nói lên bản tính con người là động, là tác, là hành, mà phải tác hành đến cùng cực như trời cùng đất.

Số năm nói đến tận cùng của việc làm, phải đi đến chỗ vô biên, đến chỗ vô bến vô bờ. Chính nơi đó mới xứng với vị trí của nó là một tài, một maximus pontifex theo nghĩa gốc, là "người làm cầu vĩ đại": vĩ đại cùng cực là cây cầu nối trời với đất, cho nên không những vĩ đại mà còn phải vô biên. Như vậy chỉ có thể tìm ngay nơi tâm mình, chứ tìm ở ngoài chỉ gặp được những cái hạn cực có cùng.

VI. QUAN SÁT ĐƯỜNG TRƯỜNG:

29. Xin đừng nghĩ rằng đó là những ý nghĩ suông, nhưng là những ý nghĩ hữu hiệu hơn hết, giúp cho con người đạt hạnh phúc ngay tự đời này, nó ở tại làm thỏa mãn ùng cực mọi nhu yếu thâm sâu của con người. Chính ba định đề trên (2,3,5) làm nên cái cội gốc, cái ngọn nguồn cho lưỡng tri, cho hạnh phúc. Chính nó làm nên phần trường tồn. Chính nó là cái phi thường nằm ngay trong lòng những cái thường thường. Chính ba cái gốc kia làm cho sự theo đuổi ngũ phúc trở thành phúc thật. Vì hạnh phúc muốn cho trung thực tột cùng tất phải có chiều kích vô biên để thỏa mãn vô biên tính trong con người.

Vì các triết duy lý không biết đến chiều kích nọ nên đưa ra các cứu cánh thiếu sót rất trầm trọng. Xét ngay về đàng đi tìm sự thật đã tỏ ra kém rỏi. Duy lý đi tìm sự thật thẳng nơi sự vật bằng lấy sự thật đối tượng làm tiêu chuẩn (vérité - objet) nghĩa là có thật khi lý trí hợp với đối tượng. Nhưng lý trí nông cạn làm sao thấu vào được nội tâm sự vật, sự vật nội tại, thành ra lấy đại ý niệm về sự vật làm sự vật. Mà ý niệm chỉ là vòng ngoài, mỗi người mỗi khác nhau, nên có nhiều "sự vật".

30. Trái lại khi lấy hạnh phúc làm tiêu chuẩn thì không căn cứ trên bản tính sự vật, nhưng căn cứ trên mối tương quan với sự vật. Tương quan này lấy hạnh phúc người làm tiêu chuẩn nên chỉ chọn tương quan nào hợp cho hạnh phúc con người. Rồi từ đó suy luận đến bản thể sự vật và con người: tương quan nào giúp con người triển nở mạnh nhất (tức hạnh phúc nhất) là tương quan đúng, nên kết luận sự vật đúng thực. Như vậy cũng là quan niệm về sự vật như triết học lý niệm, nhưng khác ở chỗ có đợt thể nghiệm, không chỉ trừu tượng, nên có nền tảng để kết luận là có nắm được sự thực.

Đây là lý do sâu xa giải nghĩa tại sao các triết duy lý cứ dần dần lụn bại, đàng khi Việt Nho cứ vững như tròng. Tuy có lúc bị lu mờ, nhưng rồi lại dần dà nhỏ lên. Các triết thuyết khác mới nghe thì cao lắm nhưng cuối cùng phải từ bỏ thuyết mình để đi theo tiếng lương tri. Nhân loại tiến bộ càng nhiều thì số theo lương tri càng đông. Lúc đầu Trung Cộng mới lên gọi Việt Nho là cái học ăn cứt, nhưng rồi đến nay lại nhào vô, chưa dám ăn đàng hoàng nhưng đã liếm láp chung quanh rồi. Thế giới nói chung cũng hướng cả về đó, phải xem lịch sử dài rộng mới nhận ra.

31. Do đó ta hãy gác sang bên các tiếng kèn thổi ngược với lương tri, ngược với tâm trạng trung thực của con người, để nghe theo tiếng kèn thổi xuôi rằng: cứu cánh con người là hạnh phúc, mà hạnh phúc đó đừng tưởng là cái chi to lớn xuất hiện lù lù bên ngoài cuộc sống, nhưng nó là những mụn mảnh bé nhỏ, nó nằm ở bữa ăn ngon, ở câu chuyện dí dỏm, ở chỗ gặp người thân, ở chỗ gửi quà nhận quà, ở những cái bé nhỏ thường nhật: mỗi cái tô điểm cho đời một ít. Nếu muốn hệ thống hóa tức giồn nó vào mấy mục lớn thì có thể tạm kể ra 5 khoản là "phú, quý, thọ, Khang, Ninh". Tất cả 5 đặt trên hành ngũ là trống rỗng, tức tâm hồn có trống rỗng mới nghe được nguyên ngôn là cái hướng đạo vững chắc nhất để đạt hạnh phúc. "Chân không diệu hữu" là thế. Nên phải lấy ngay hạnh phúc làm cứu cánh cuộc đời, lấy hạnh phúc làm tiêu chuẩn đo lường mọi giá trị.

32. Bài này chưa thể đi vào chi tiết vì mục đích chỉ là nêu lên nguyên lý nền tảng đặng dùng làm tiêu chuẩn cho các cuộc truy tầm triết lý. Tiêu chuẩn là một vấn đề rất nhiều khê trong lãnh vực triết, tại sao lại gọi cái này là xấu cái kia là tốt, tại sao bảo câu nọ thật câu kia sai. Đó là những vấn đề đã được bàn cãi nát bấy đến độ cuối cùng không còn ai biết lấy gì làm tiêu chuẩn nữa. Nhưng nếu ta lấy hạnh phúc của mọi người làm tiêu chuẩn thì ta đi gần thực tại nhất, và triết cũng trở nên giản dị nhiều lắm. Theo đó hễ thuyết lý nào dạy những điều trái ngược với hạnh phúc con người thì ta cho là giả dối. Tiêu chuẩn này rất hiếm được triết học theo hoặc có theo mà không phân tích ra rành rẽ, là vì xưa rầy người ta đều đặt tiêu chuẩn trên chân mà không trên thiện hay mỹ. Người ta hỏi thế nào là thực, là thật...sau hai mươi lăm thế kỷ cãi nhau tưng bưng cuối cùng chẳng ai biết sự thực là cái cóc khô gì. Càng

xem rộng càng thấy đúng câu: "sự bảo sự phải, sai bảo sai hay", nhưng ai là người làm chứng.

33. Khi ta nghiên cứu lại lịch sử triết thì thấy vấn đề đặt ra ngoài con người, lấy sự làm cho con người nên tốt (Plato) làm tiêu chuẩn. Muốn con người nên tốt cần phải có chân lý, mà chân lý phải hướng tới sự vật (điều hợp lý trí với sự vật) thành thử hướng ra sự vật. Đó là con đường tế vi dẫn đến chỗ tha hóa, vật hóa con người. Trái lại nếu lấy hạnh phúc con người làm cứu cánh thì trước hết nó hướng đến con người; hai là hướng đến con người toàn thể: không những lý trí như trong sự thật, mà cả tình, chí, tâm, can, tì, phé đều cảm thấy liền, hưởng liền. Vì vậy không thể tha hóa được mà còn là con đường trung thực để tìm ra chân lý. Vì chân lý là sự hợp với bản tính con người. Ta không thể biết trực tiếp bản tính đó là gì, nhưng nếu nó làm cho ta hạnh phúc thì ta biết chân lý đó đúng với bản tính của ta. Y như sự thật nào làm ta mất hạnh phúc thì là không thật. Thế giới hiện nay đang như con tàu không lái vì bao "sự thật" trước đây đều bị khám phá ra là vô nền, là tầm bậy. Vậy thì nên chuyển tự chân sang thiện: hỏi cái gì ơn ích cho tôi, cho nhân loại. Tuy không thể có căn cứ tuyệt đối nhưng còn có thiên tính, lương tri làm chứng và phần nào kiểm soát được. Hễ triết thuyết nào xét về lâu về dài đã mang lại ơn ích cho con người thì là đúng là thiện nên cũng là chân là mỹ. Triết thuyết nào trình bày hay mấy mặc kệ, ta chỉ cần xem vào thực tại: cá nhân có hạnh phúc chẳng, dân nước có đủ ăn đủ mặc chẳng, xã hội có công bằng chẳng, phân chia tài sản có không quá chênh lệch chẳng... Nếu quá đáng, nếu dân thiếu thốn cùng khổ thì là triết bất thiện, không chân, không mỹ. Triết nào giúp vào việc thiện mới là triết lý tốt mà không là viễn vông xa thực tại.

34. Đại để đó là tiêu chuẩn mà chúng ta sẽ áp dụng dần trong các chương sau, ở đây chỉ cần thêm rằng định luận như vậy thì cứu cánh cuộc đời trở nên dung dị, chỉ cần một lương tri lành mạnh sẽ thấy liền. Thế nhưng triết học đã làm cho vấn đề trở nên quá khó khăn, vượt khỏi tầm tay của mọi người, đang khi nó ở ngay trước mắt, ngay trong tâm trí mình, hễ muốn là được. Không may các triết thuyết hiện đang đứng giăng hàng ra điều động cuộc sống lại đi trái ngược lương tri, lấy việc chống bản năng làm vinh dự. Thật là ngu tai ! ngu tai ! Vì thế mà trong việc tìm lại ý nghĩa cuộc đời chúng ta bó buộc phải duyệt qua một số triết lý đã làm hư hỏng mới trông vững tâm bước vào con đường lành mạnh. Đó là điều chúng ta sẽ làm trong những chương sau

III. AN -VI SIÊU TƯỢNG

I. CẦN ĐẠT SIÊU HÌNH MỚI RA NGƯỜI ĐẠI NGÃ

1. Chương trên đã định luận rằng cứu cánh cuộc đời này là truy tầm hạnh phúc: hạnh phúc cho mình và cho hết thảy mọi người. Nhưng con người không thể đạt hạnh phúc nếu nó không hiện thực được bản tính của nó, mà bản tính con người thì bao la vô biên như vũ trụ. Cho nên cứu cánh con người phải là phối hợp với vô biên. Sự phối hợp này tất nhiên là việc của con người theo định nghĩa người là tác năng, tức phải làm ra tất cả. Trong sự làm đó việc nhận thức dẫn đầu, cùng cực của nhận thức là khoa siêu hình, siêu hình là khoa nền tảng cho triết, mà triết là bậc cao hơn cả trong sự hiểu biết. Vậy cần nền tảng siêu hình phải hợp với bản tính con người là tác năng và vô

biên. Nói khác siêu hình chỉ là trung thực khi giúp cho con người tự hiện thực lấy cái chiều kích vô biên nọ. Đó là điều kiện tiên quyết và bất khả vô. Vì con người bao giờ cũng hoạt động theo hướng dẫn của tâm thức.

2. Vì thế siêu hình học không những cần mà còn thiết yếu hơn cả mọi khoa đầu là nhân văn hay khoa học. Những khoa học này thuộc ngành ngọn, có thì tốt, còn không cũng chỉ là sự đáng tiếc nhỏ. Chứng cứ là chúng chỉ xuất hiện muộn về sau, chí như siêu hình thì xuất hiện một trật với con người, tuy trong trạng thái tiềm mặc, nhưng đã có ngay từ đầu và bao giờ cũng tỏ ra rất nền tảng: hề sai một li thì đi một dặm nghĩa là sẽ kéo theo vô số tai họa. Vì thế phải làm thế nào tìm cho ra một nền siêu hình đã không gây trở ngại mà còn hỗ trợ con người hiện thực bản tính nó. Bản tính con người gồm hai đặc tính là hành tác tính và vô biên tính; vậy nền tảng của siêu hình cũng phải là cái gì thực sự vô hình, phải vượt qua không những hình mà luôn cả tượng cả thanh cả xú, có vượt qua được bốn đợt hình danh sắc tướng đó mới thực là vô biên. Có vô biên mới đạt Đại Ngã, có đạt Đại Ngã mới đạt Hạnh phúc. Hạnh phúc viết hoa. Hạnh phúc cùng tột cũng là cứu cánh con người.

II. NHƯ VẬY TA THẤY SIÊU HÌNH THẬT VỪA PHẢI LÀ VÔ HÌNH MÀ ĐỒNG THỜI VĂN TÁC ĐỘNG

Xem trong lịch sử loài người thấy đó là điều diệu vợi. Vì các triết đã đưa ra những nền siêu hình giả dối, tức hầy còn hình nào đó mà ta có thể gọi là siêu hình nhưng hữu tượng tức có hình nhưng là hình vắng mặt, được đại diện bằng tượng tức còn hình trong lý trí và quen gọi là tượng ý (idea). Không kể chi duy vật là phái đã tuyên ngôn long trọng điều đó. Hầy nói ngay đến những người muốn tiến lên siêu hình chân thực, nhưng rốt cuộc cũng chỉ đưa ra được một thứ vô hình hữu tượng nên dính đét lại đợt tiểu ngã mà không sao vươn lên được bậc Đại Ngã vô biên. Căn do của sự thất bại đó có rất nhiều nhưng để dễ dàng suy luận ta nên qui tụ chúng vào hai mối chính: đó là bá vật và ý hệ, cả hai đều là những siêu hình giả tạo tức siêu hình mà còn hữu hình đặc sệt, không vượt khỏi vòng tay của tai mắt.

III. BÁI VẬT THÌ SIÊU HÌNH CÒN ĐỀ HÌNH NGUYÊN CON.

4. Đó là các thứ dị đoan tin tưởng đặt vào những quỷ thần, mỗ mả, ngày tháng... Nói theo triết, bá vật đã hữu hình hóa cõi vô hình: bao nhiêu ý niệm về thiên địa Đại Ngã đều được gán cho hình ảnh như người hoặc vật, nên triết quen gọi việc đó là nhân-hình-hóa thần linh. Điều đó cần cho bước đầu để con người vươn ra khỏi thế giới của tiểu ngã gọi là trần giới hoặc thế giới của giác quan. Tất cả đều bé nhỏ cục hạn nên con người cần phải vượt thoát. Nhưng không thể vượt thoát cái một nên phải chia ra nhiều đợt. Việt Nho chia ra bốn bậc là hình, tượng, thanh, xú: càng lên càng tế vi, trước hết muốn siêu lên khỏi hình ta chỉ cần trừu tượng là được: thay vì cái ghế, cái bàn, ta chỉ cần tưởng tượng ra cái ghế, cái bàn thế là đã siêu hình; nhưng đó mới là siêu hình đợt một, chưa đạt đợt hai là siêu tượng. Vì ý niệm cái bàn là tượng ý (phantasma) chưa vượt qua được con mắt lý trí. Thế mà có vượt qua

tượng ý nữa mới lên được đọt ba là vô thanh là vào tai rồi sau cùng đến vô xú là súc cảm. Vô xú còn tế vi hơn vô thanh.

5. Vậy cần đi tự dưới lên, tự hình qua tượng đến thanh rồi xú. Các bước dưới đó cần thiết để cho con tuộc trực lợi được yếu dần đi, trở nên thanh nhẹ thêm, thí dụ bảo hy sinh tiền của để xây đền điện thì không còn thể cầu cái lợi hữu hình nhưng vẫn còn thể cầu cái danh, hoặc công nghiệp vô hình nào đó, như được thoát âm ti, chuộc lại lỗi lầm... Tuy chưa cao lắm nhưng có lợi ở chỗ giúp nhỏ con người ra khỏi cái lợi vật chất đặc sệt, nhưng chưa là tận cùng. Vì còn có thể tiến lên đọt an vi không còn cầu lợi hoặc tiếng tăm, hay để thoát hình phạt. Tuy tế vi hơn nhưng còn là lợi nên bám víu vào bái vật là ngừng động ở đọt hiện tượng đã được tế vi hóa. Chính vì tế vi nên nó có sức trì níu mạnh hơn: ở chỗ người hành đạo không thấy, không chú ý đến nó, nên ví nó được với loại siêu vi trùng rất khó gỡ, vì thể duy vật là bệnh phổ quát hơn người ta tưởng.

IV. VÔ VI ĐÁNH MẮT TÁC ĐỘNG TÍNH.

6. Để thoát khỏi nguy cơ duy vật thì nhiều đạo pháp đã đề nghị giải pháp chối bỏ cõi hữu hình: cho tất cả là "tuồng ảo hóa bày ra" chứ thực sự thế giới chỉ là huyền tướng, là bào ảnh, là maya đừng để tâm bận đến thì sẽ giải thoát được .

Chưa biết có thực là tuồng ảo hóa chẳng, chỉ biết chủ trương đó đã dẫn tới chỗ vô vi theo nghĩa đối chọi với hữu vi tức là không làm, trái ngược hẳn với bản tính con người là làm, là tác, là vi. Vậy là lối thoát này hồng: nó chỉ có quyền dữ vì chống với cái hữu vi đặc sệt, chống lại sự bám trọn vẹn vào cõi hữu hình, cõi duy vật của triết học duy niệm mà tôi quen gọi là ý hệ, cùng lắm thì nó chỉ tạm dùng được cho những người xuất thế không phải lo ăn lo mặc, lo đến những mối nhân luân mà thôi, nhưng đó là ngoại lệ không thể đưa ra làm thông lệ, cho nên ta phải tìm về phía có vi, trong đó có hữu vi thuộc ý hệ.

V. Ý HỆ CHƯA VƯỢT TƯỢNG Ý.

7. Ý hệ là bước siêu vượt đầu tiên thoát ra khỏi vật thể hữu hình, thường bị ràng buộc trong bái vật: lo sợ âm phủ, cầu mong cõi tiên... Ở đây không còn lo sợ âm phủ, hay cầu mong được thưởng cái chi nữa, mà chỉ căn cứ trên ý niệm sự vật một cách khách quan. Đây là một bước tiến cần thiết đầu tiên trên con đường giải thoát, trước hết là vượt khỏi nanh vuốt các thần tượng, thường giam con người trong cõi cứng hành.

Nhưng trì diên lại ở đọt ý hệ hay tượng ý thì lại vẫn còn là duy vật chỉ khác nhẹ hơn. Vì tượng ý là hình ảnh sự vật nên bám vào nó là bám vào sự vật. Dấu hiệu bám vào là ý hệ, đó chính là hệ thống các ý niệm, nó có hại vì rất hẹp hòi độc hữu đến độ chối bỏ cõi linh thiêng, chối bỏ những gì giác quan không thấy, hay tệ hơn là dùng ý niệm đóng khung cõi vô biên.

Như vậy là đánh mất trọn vẹn bao quát tính của con người tức là nằm lì lại cõi tiểu ngã bé nhỏ Đã vậy không còn thể tiến, vì tự trong nền tảng nó thiếu tính chất năng động: bản tính của ý niệm là nằm nguyên như thế: nó ví như những hình chụp, chụp sao còn vậy; chụp lúc trẻ đến nay mình già mà hình vẫn cứ trẻ hoài.

8. Sự bất động cùng với sự bé nhỏ là hai tai họa gắn liền với ý hệ, cho nên nói đến ý hệ là nói đến cái gì hạn hẹp, mà đặc tính là một chiều, trong triết quen gọi là duy (isme) chỉ thấy có một khía cạnh. Khía cạnh đó như con tuộc rút tĩa hết năng lực và khiến trở nên như mù không còn thể xem thấy cái gì ngoài nữa, vì thế cuối cùng không khác với bái vật mà nó chống đối cực lực; nhưng mạnh chống mạnh cháp: nên cả hai đều bị lừa dối do một thứ siêu hình giả tạo giăng ra trước mặt như tấm vải đỏ trước con bò đẩu, cứ nhằm đẩy mà xông vào để tiêu hao sinh lực rồi sẽ ngã quy vì những mũi đâm của người đẩu. Siêu hình của ý niệm, thu gọn vào sự suy niệm nên người ta quen gọi là người lý thuyết, thiếu làm ngược lại với bản tính người là tác hành luôn luôn phải có làm.

Vậy nên ý hệ cũng giống như bái vật đều là những trở ngại hết sức nghiêm trọng rất khó thoát vượt, vì có đã lâu đời ăn ruồng bao thế kỷ triết học duy niệm. Sở dĩ người ta còn bám lấy nó: vì thực ra nó cũng là một bước cần thiết trên thang tiến hóa của loài người. Cái lầm không là tin tưởng vào ý niệm mà ở chỗ nằm lì lại đó rồi tuyệt đối hóa coi đó như tận cùng không nghĩ tới tiến thêm.

VI. CHỈ CÓ THỜI GIAN MỚI LÀ NỀN MÓNG CHÂN THỰC CỦA SIÊU HÌNH

9. Làm thế nào để thoát tai họa trên ?

Thưa trước hết phải thấy được sự hạn hẹp của ý hệ nên cần vượt qua. Sau là làm thế nào tìm ra cho siêu hình một nền tảng thực sự siêu hình siêu giác: mắt không thấy, tai không nghe, mũi không ngửi mà đồng thời lại có tính cách tác động mạnh mẽ và phổ biến, tác động khắp nơi không bao giờ ngừng nghỉ. Hỏi cái gì đáp ứng được hai điều kiện đó: vừa vô hình nhưng lại tác động.

Thưa đó là Chữ Thời. Chỉ có thời gian mới cung ứng đủ điều kiện cho một nền siêu hình xứng hợp con người nhân linh: Một là không ai thấy nó nên thực sự siêu hình nên cũng vô biên. Hai là nó tác động không ngừng nghỉ: cả hai đức tính đó đều hợp với bản tính con người được định nghĩa bằng tác động tính, vô biên tính. Vậy ngoài thời gian thì không cái chi chu toàn được hai đặc tính trên. Không ai thấy mặt mũi thời gian đâu cả, vì nó có mặt đâu để cho mà thấy. Thế nhưng nó tác động không ngừng nghỉ: hết đêm thì ngày, hết trưa rồi tối, không hề có week end. Thế là nó đáp ứng được cả hai điều kiện trên là vừa vô hình vừa tác động.

Ngược lại với thời gian là không gian nó vừa hữu hình vừa bất động, thế mà các triết cổ điển đều xây trên không gian nên đi ngược hẳn với các đức tính của con người là tác động và vô biên. Đó là lý do sâu thẳm giải nghĩa sự thất

bại của các nền triết lý cổ điển. Có hơn chẳng là hơn bái vật nhưng đối với cứu cánh con người thì những nền triết đó còn xa lắc xa lơ.

10. Thực ra xem trong lịch sử sẽ không thấy triết nào nói minh nhiên là đặt nền trên không gian, triết nào cũng nói đến chữ thời, nhưng nhìn toàn bộ xuyên qua những mục căn bản về vũ trụ quan, nhân sinh quan sẽ nhận ra liền nền tảng của chúng là không gian, vì nó thiếu hai đức tính căn bản của thời gian là vô hình (cũng là vô biên) và biến động. Nói bây giờ là vô biên theo nghĩa bao trùm mọi cái bây giờ, nhưng bây giờ lại luôn luôn đi tới như giòng nước chảy, như làn gió được cấu tạo nên do sự biến động. Dem hai đức tính đó áp dụng vào quan niệm về người về vũ trụ mà thấy thiếu thì biết là triết lý không xây trên chữ thời, tất không bao quát được trọn vẹn sự vật mà chỉ là duy nào đó, thì đấy là hai dấu đích thực nó không đặt trên chữ thời mà đặt trên không gian, có nói đến thời gian cũng chỉ là thời gian đã bị không-gian-hóa rồi tức là bất động hóa. Như vậy là không đáp ứng được điều hai là tác hành thì cũng là chứng tỏ đã đặt trên nền tảng bất động nhỏ hẹp, nên triết học tất nhiên là một chiều và hạn cục không thể đi vào đời sống con người vốn có vô biên tính cũng như tác hành tính.

VII. LỊCH SỬ LÀ MỘT DẤU CHỈ SỰ CĂN CỨ TRÊN CHỮ THỜI.

11. Vì hai đức tính nọ là của con người nên thường thường muốn kiểm tra triết có đặt trên chữ thời cùng không thì chỉ cần xem nó có đặt trên con người chẳng, vì con người cũng có hai đặc tính như chữ thời là vô biên và tác động.

Cụ thể hơn nữa là phải xem con người sống trong lịch sử trải dài ra nhiều ngàn năm đã có những tác động nào, thì biết đấy là tính con người tự nội xuất phát chứ không do thuyết lý ngoại khởi, vì những việc đó có ở kia mà không ở đây, ở xưa mà không nay, rõ ràng là mệnh lệnh của triết học lý niệm sẽ không sống lâu được. Thí dụ Karl Marx đưa ra con người kinh tế, mới xem hữu lý quá, ai mà chả phải ăn. Nhưng con người không chỉ có ăn, nó còn bao gồm những khả thể vô biên mà không kể tới thì miếng ăn cũng bị hỏng luôn. Vì ăn chỉ là phần nhỏ, cái vô biên mới là phần lớn là đại thể. Cái đại thể kéo cái tiểu thể. Không kể đến đại thể thì con người đó chỉ là tiểu ngã rỗng, con người lý thuyết, xa lìa thực tại. Đó là bởi nó không xây triết trên chữ thời, cụ thể là không quan sát người xuyên qua lịch sử mà chỉ dùng thời gian đã được không gian hóa tức chia ra bé nhỏ chặt ra dĩ vãng, hiện tại, tương lai. Đó chẳng qua chỉ là tự lừa đảo mình để hợp thức hóa tình trạng vong thân của con người, mà hễ vong thân là không đạt hạnh phúc, là đau khổ, vì không được sống cho con người ở đây và bây giờ trong xương trong thịt, nhưng phải cắm đầu chạy theo một cái tương lai chẳng bao giờ đến.

12. Đó là hậu quả của không gian vừa bé nhỏ vừa bất động. Đó cũng là hậu quả của những quan niệm bé nhỏ về con người, thí dụ người là con vật biết suy lý, là con vật chính trị, là con vật tôn giáo, là con vật lao động... Ngược lại siêu hình đặt trên thời gian thì tất chớ theo những quan niệm mênh mông về con người: người là cái đức của trời của đất chung đúc lại mà làm ra. Theo đó thì trời là thời gian ta quen nói thời trời. Còn đất là không gian bé nhỏ có

bờ cõi quen chỉ thị bằng những gì có góc cạnh như hình vuông. Như vậy quan niệm đó bao gồm cả những gì mênh mông như vũ trụ, đồng thời những gì bé nhỏ nhưng được gói ghém trong bầu khí biến động. Diễn ra cụ thể là con người đi trong lịch sử gắn liền với một thời điểm và không điểm nhất định, mà không là con người to vo cô độc trong quan niệm trừu tượng. Cho nên muốn biết thực sự về con người cần theo dõi con người trong những động ứng hợp hoàn cảnh và thường để dấu vết lại trong từ, tượng, số, chế. Xét về phương diện này thì khoa tử vi có thể đúng trên nguyên tắc tối cao, vì nó muốn căn cứ trên thời điểm xuất hiện của con người. Tuy nhiên trong thực tế thì quá diệu vợi vì trong một giờ có 60 phút, một phút có 60 giây với bao nhiêu không điểm dị biệt, nên việc xác định trở thành diệu vợi.

VIII. BẢO CHỨNG NỮA LÀ TRỌNG KINH NGHIỆM.

13. Một dấu hiệu khác tỏ ra siêu hình đặt trên chữ thời là quen đề cao kinh nghiệm coi trọng tuổi già (nơi tích lũy kinh nghiệm) thay vì học "siêu hình" thì bắt học lịch sử, Việt Nho bắt học cả Thi, Thư, Lễ, Nhạc coi đó là sự tích lũy của Minh triết. Đó cũng là đi theo chữ thời cách cụ thể vậy. Lý tưởng của siêu hình đặt trên chữ thời là lối sống trọn vẹn có thể gọi là hiện tại miên trường: hiện diện ở đây và bây giờ, tức vừa cụ thể (ở đây) nhưng lại bao trùm trường cửu (bây giờ). Đây là một cử chỉ gọi được là an vi vì nó không bó kết vào mục tiêu nhỏ hẹp, nhưng tuân theo cái mẫu mực lớn lao mà Việt Nho gọi là Hồng Phạm. Một cử động mang tính chất An Vi là khi cố hiện thực cái Hồng Phạm cái mẫu mực cao cả bao gồm cả vô biên lẫn hữu hạn, nói bóng là cả tròn lẫn vuông. Hữu hạn hay vuông là những tác động cụ thể những công ăn việc làm. Còn vô biên chỉ bằng vòng tròn là lòng lâng lâng không bị bó chặt vào mục tiêu bé nhỏ. Đây gọi là vuông được bao bọc bởi tròn. Việc bé nhỏ được bao trùm bằng ánh hào quang vô biên của mục tiêu lớn rộng là thành Nhân. Đó gọi là An Vi và đó là việc người hơn hết, việc biểu hiện tính chất con người thành bởi đức trời đức đất. Đức đất là những công việc ăn làm, những hành vi ngôn ngữ cụ thể nhỏ bé, nhưng được bao bọc bởi đức trời bao la là tâm hồn phóng khoáng không bị tù túng trong giới mốc của cương hành với lợi hành.

14. Tuy lợi hành, cả cương hành nữa, không thể bỏ hết, nhưng nếu nó nằm dưới quyền của an hành thì đời sống sẽ bước vào lối phong lưu của hiện tại miên trường tức con người vươn ra khỏi những ràng buộc bé nhỏ để tung bay trong khoảng bao la, để hòa đồng với trời, nói bóng là phong lưu (phong là gió thổi không ngừng, còn lưu là như dòng nước chảy miết). Theo tỉ lệ lý tưởng thì phần phong lưu này (hiểu theo nguyên nghĩa vừa nói xong) phải chiếm ba phần theo câu "ba trời hai đất". Trong hiện tình con người gồm chín đất chưa chắc đã được một trời: nghĩa là bao nhiêu sinh lực, âu lo, lận đận phải để dồn hết vào việc tìm miếng ăn. Theo triết lý An-Vi thì đất chỉ được chiếm hai phần còn phải dành ba cho trời: bánh giầy (giời) phải ở trên bánh chưng; nhưng thực tế chỉ còn có bánh chưng nghĩa là duy vật... Muốn phân lại có người định vát cái bánh chưng đi như kiểu vô vi Ấn Độ: nhưng không xong, phải có bánh chưng là nền: có thực mới vực được đạo (miễn khi có

thực rồi không được quên đạo) cho nên phải chấp nhận hiện tại (tức hoàn cảnh ở đây và bây giờ)

IX. HIỆN TẠI MIỀN TRƯỜNG.

15. Chấp nhận hiện tại là chấp nhận những phân biệt cụ thể: khởi sự tự gần, bắt đầu tự cái nhỏ, cái dễ. Đó là con đường lương tri tuy nhiên bị rất nhiều triết học từ chối. Thí dụ Lão Trang không chấp nhận những phân biệt giữa tốt xấu, dưới trên, xa gần, sống chết... Thiếu những cái đó làm chi có hiện tại, làm chi có quan điểm của con người mà chỉ có quan điểm vũ trụ theo đó thì mọi cái bé nhỏ ở đây và bây giờ bị xóa sạch.

Miền trường cũng bị chối bỏ, vì miền trường đòi phải có mẫu mực lâu dài bền bỉ mới làm nên cái miền trường. Và đó là văn hóa. Lão Trang không chấp nhận những mẫu mực đề cao những sự tự nhiên đột khởi theo ngẫu hứng, chối bỏ học thuật, "tuyệt học vô ưu". Chối bỏ văn hóa tức là chối bỏ cái miền trường. Vì nói đến văn hóa là nói đến những dạng thức đã được nhiều người noi theo một quãng thời gian dài. Thời gian đó càng dài, số người theo càng đông thì văn hóa càng lớn theo đà. Con người cũng thế, thiếu mẫu mực đã được theo lâu dài thì không là vĩ nhân. Cái làm nên vĩ nhân không là những việc lớn nhất thời, những ý nghĩ thoáng qua, những cảm tình bùng bột, mà phải là sự trường cửu của những cái đó, chính sự trường cửu của hành động theo một mẫu mực kèm theo những cảm tình cao cả mới làm nên vĩ nhân chân thực. Đó cũng chính là đường đi lên cõi đại ngã.

16. Tuy nhiên có mỗi nguy hiểm trong sự "miền trường" đó là sự bóp chết cái luồng hứng khởi, những đợt sáng tạo ngẫu hứng tự nhiên, đó là những luồng sóng vọt ra tự cõi vô biên, tự trùng dương của muôn khả thể. Thế mà chính những cái hé nhìn, những cái đột khởi nọ là những đạo quân tiên phong trên con đường tiến hóa của con người, nếu ta tự ví mình với người đi bắt cá trên sông thì những ngẫu hứng, những trực thị là những đàn cá: từ bỏ những đợt sáng, hứng cảm là từ bỏ không bắt cá. Đó là tội những người câu nệ, cố chấp bám chặt vào luật tắc. Nhưng nếu không có những dạng thức làm như giỏ để đựng cá thì lại như lo bắt cá mà không lo giữ cá. Cho nên chỉ đáng tên là hiện tại miền trường khi thể hiện được cả hai: Làm sao vừa giữ được phương thức mẫu mực (khoa học nghệ thuật ở đó) vừa đón nhận được những luồng sáng tạo mới. Đó là bài toán rất ít người giải đáp được. Triết lý An Vi đã đưa ra giải quyết tiên thiên lý thuyết với ba nguyên lý chỉ thị bằng các số 2-3-5 và phó sản là số 9 tạm được quảng diễn như sau:

X. PHÂN TÍCH HIỆN TẠI MIỀN TRƯỜNG THÀNH 3 CON SỐ: 2, 3, 5.

17. Số 2: là đặt mọi sự việc trong tương quan giữa hai hạn từ mà độ sâu hơn cả là giữa có với không, rồi thứ đến là giữa động với tĩnh. Vì đó là đợt cao nhất bao gồm tương quan của mọi cặp đôi khác như sáng tối, đất trời, tiểu đại, cứng mềm, đực cái... tóm lại là khắp vũ trụ bởi vì không vật nào nằm ngoài sự giằng co đối đáp đó nên bao la vô cùng, không đâu không có, đến nỗi nói được rằng không nền văn hóa nào không có những thần thoại bao

gồm cặp đôi, y như không có nhóm người nào mà không có nam có nữ, không đâu không có đất thấp trời cao, sáng tối, ngày đêm, trong ngoài, lành dữ... Chỉ khác là chúng có đó ở đợt lương tri thường nghiệm mà không được một ý thức sâu sắc nào nâng lên bậc nguyên lý, nâng lên bậc cơ cấu như với triết lý An Vi, nên các triết thuyết đó không có tương quan động tĩnh, tương duyên, mà chỉ có hoặc duy động hoặc duy tĩnh vì vậy chỉ có tiểu ngã chứ không có Đại Ngã. Vậy số 2 là căn bản mở đầu cho mọi đức tính cao cả khác. Đó gọi là nét song trùng căn cơ đưa lại cho con người một tác động xứng với bản tính tác hành và vô biên của con người : nó đặt con người vào một tình trạng vô cùng khó khăn nhưng bó buộc phải làm xong, phải tham dự rất mạnh mẽ, nếu không sẽ nghiêng sang một bên rồi mất nhân tính mà dấu bề ngoài là muôn vàn phiền lụy tự bệnh hoạn khổ đau cho đến các thứ tai ương xã hội mà then chốt là chuyên chế với thuyết lý duy vật. Quan trọng ở chữ duy: duy tâm hay duy vật cũng đều gặp nhau ở duy, mà bản chất duy là nguyên lý đồng nhất, xóa bỏ biến động, xóa bỏ mọi dị biệt là căn nguyên của sự phong phú, nên các chính thể chuyên chế đều ưa những thứ duy này: duy nào cũng được: tâm hay vật không mấy quan trọng, hễ đã duy là sẽ đưa đến chuyên chế, đưa đến ngưng đọng, đưa đến đồng đều. Đến đây ta nhận ra vai trò của số 3.

18. Số 3 đem sự biến động đặt vào con người nơi thâm sâu đến độ sự biến động trở nên tính chất nền móng của con người. Nói theo Việt Nho thì người là một Tài trong ba Tài là Trời, Đất, Người. Trời đất như hai hạn từ (terms) hay là hai đối cực mà tương quan là con người, con người xuất hiện như tương quan giữa trời cùng đất. Đây là một tuyên ngôn quá vĩ đại nên biết bao học giả không dám xét tới, hoặc coi khinh. Học giả James Legge cho là đại dột. Bình luận thế vì ông đứng ở quan niệm triết lý bản thể, nên hiểu theo nghĩa người cũng có bản tính cao cả to lớn như trời cùng đất, nếu thế thì Tam Tài quả là điều tầm bậy. Nhưng đứng vào quan điểm năng động, định nghĩa con người là một tác năng thì không có gì là "phạm thượng" vì cái chi con người cũng phải làm ra, cũng phải tạo dựng lấy: từ nghệ thuật, thi, ca, nhạc, khoa học, tinh thần đều phải tự tay tạo dựng: tất cả đều phải là sản phẩm của nhà làm ra...

19. Xét về phương diện ấy thì con người quả là một tác nhân như đất trời, nên cũng gọi là tham thông tức con người thông với trời cùng đất. Chữ tham có nghĩa là cả ba (tam) tham dự với nhau: đây là người tham dự với trời cùng đất. Trời cho con thịt, người tham dự vào bằng cách xào, rán, bó giò, làm gỏi. Cũng là tình người mà làm ra biết bao liên hệ nào vợ chồng, cha con, vua tôi, nào lễ, nghĩa, liêm, sỉ... Nhân chủ ở tại chỗ tham dự nọ. Vậy phải xét theo quan niệm hành động của con người mới đúng thuyết Tam Tài, thấy không có việc nào của con người không liên hệ với trời đất. Nói cụ thể là tùy nơi tùy thời. Một việc tốt là một việc do người làm ra ở một lúc xứng hợp, trong một nơi thích đáng: "the right man in the right place at the right time" nói kiểu triết thì một việc phải có cả "thiên thời, địa lợi, nhân hòa" mới là tốt: công việc nào cũng phải nương theo thời và nơi thì tất phải dành cho con người một chỗ để quyết định thời và nơi ấy. Đó gọi là thuyết Tam Tài. Hậu quả trên đợt triết là thuyết Tam Tài giúp tránh được tai họa định mệnh: cái chi cũng phó mặc cho trời. Còn đây thì "có Trời mà cũng có Ta". Vì vậy không là cưỡng mệnh cũng không định mệnh mà là thiên mệnh được hiểu là Tính con người, nên thường

cùng tận. Chính sự vô biên đó mới làm trọn vẹn con người, mới đem lại cho con người hạnh phúc chân thực gọi là Việt Tĩnh tức ví như cái giếng thiêng luôn chảy nước ra linh nhuận mọi việc. Việc nào làm theo hướng đó thì sẽ trường tồn, sẽ tạo niềm an lạc, gây hạnh phúc, nên gọi là nước cam tuyền (tuyền là giếng gợi ý do chữ giếng ẩn trong khung hồng phạm). Do đấy trong huyền sử nước Việt mới có truyện Việt Tĩnh Cương tức nói đến đạo lý, cái mẫu mực đem lại an vui, hạnh phúc. Việt Tĩnh Cương cũng gọi là Cửu Lạc vì nó đem lại cho thân tâm một sự an lạc do sự quân bình nội khởi làm cho tâm hồn trở nên an nhiên tự tại. Theo quan niệm cổ xưa thì bệnh hoạn phát xuất do sự chênh lệch của khí huyết. Lập lại được sự quân bình là khỏi bệnh.

Trên cấp siêu hình cũng có một sự bình quân siêu tuyệt gọi là "quân thiên" = heavenly equilibrium, khi nó chỉ huy toàn bộ thân tâm thì sẽ đem lại sức mạnh làm cho sống hết tuổi đời cách đầy đủ an vui như được uống nước cam tuyền tự trong lòng mình luôn luôn trào vọt. Chính bản gốc con người là vô biên tính, những cái làm nên khác biệt của con người không là những cái hữu hình, hữu hạn, trật trờ ra trước mắt, mà là những cái vô hình, vô tượng, vô thanh, vô xúc, những tình cảm bao la, những ý nghĩ quảng đại, những động cơ cao viễn, có đáp ứng được những cái vô hình đó mới là chí thành: tức thành con người trung trực trọn hảo.

XI. TÓM LƯỢC

23. Tóm lại ba nguyên lý nền tảng trên là:

* Âm dương đặt con người vào nhất thể với vũ trụ: cả ba cùng một tác động như nhau: không gì không là âm dương. Một vũ trụ quan toàn diện gồm cả thời gian lẫn không gian.

* Tam tài một nhân sinh cao cả đặt con người ngang hàng với trời đất trong phương diện tác hành và tạo dựng, khác hẳn con vật, con vật chỉ dùng sự vật phác tố y nguyên. Con người thì khác, nó lập lại, làm ra của mình, trong ba nhu yếu thâm sâu: thực, sắc, diện đều có tham dự vào hết nếu không trong cơ cấu thì cũng trong văn sức ngoại diện.

* Ngũ hành là tâm linh sử quan có giá trị vô biên ở chỗ cơ cấu hóa được cái vô thể. Biến vô thể trừu tượng của Ấn Độ, vô thanh của Nho thành ra cái Trống được tiêu biểu trong trống đồng, còn thực tế là đạo đi vào đời tránh được nạn chỉ biết có đời, có hiện tượng như các triết xây trên hữu thể hoặc chỉ biết có vô xây trên vô thể thái hư. Ngũ hành đã thành công đưa ra được nền triết lý dung nhiếp cả có lẫn không. Xếp những cái có bé nhỏ quanh cái không vô biên để cái Không trở nên đạo trống. Trống là trống không của lòng trống rỗng được tạo dựng nên do cái tang trống. Vậy trống đồng là kết tinh của tứ quý, tứ quý mượn của bốn mùa mà có, y như trù trung ương (trong Hồng Phạm) phải mượn bờ cõi tám trù chung quanh mà thành, thì trống thể của trống đồng cũng mượn cái tang của trống mà Trống nghĩa là không ai thấy, nhưng lại tác động ở đọt căn cơ mở đầu cho mọi công cuộc. Các lễ hội Việt bao giờ cũng mở đầu bằng 3 hồi 9 tiếng trống là thể.

I. CẦN ĐẠT SIÊU HÌNH MỚI RA NGƯỜI ĐẠI NGÃ.

1. Chương trên đã định luận rằng cứu cánh cuộc đời này là truy tầm hạnh phúc: hạnh phúc cho mình và cho hết thảy mọi người. Nhưng con người không thể đạt hạnh phúc nếu nó không hiện thực được bản tính của nó, mà bản tính con người thì bao la vô biên như vũ trụ. Cho nên cứu cánh con người phải là phối hợp với vô biên. Sự phối hợp này tất nhiên là việc của con người theo định nghĩa người là tác năng, tức phải làm ra tất cả. Trong sự làm đó việc nhận thức dẫn đầu, cùng cực của nhận thức là khoa siêu hình, siêu hình là khoa nền tảng cho triết, mà triết là bậc cao hơn cả trong sự hiểu biết. Vậy cần nền tảng siêu hình phải hợp với bản tính con người là tác năng và vô biên. Nói khác siêu hình chỉ là trung thực khi giúp cho con người tự hiện thực lấy cái chiều kích vô biên nọ. Đó là điều kiện tiên quyết và bất khả vô. Vì con người bao giờ cũng hoạt động theo hướng dẫn của tâm thức.

2. Vì thế siêu hình học không những cần mà còn thiết yếu hơn cả mọi khoa đầu là nhân văn hay khoa học. Những khoa học này thuộc ngành ngọn, có thì tốt, còn không cũng chỉ là sự đáng tiếc nhỏ. Chứng cứ là chúng chỉ xuất hiện muộn về sau, chí như siêu hình thì xuất hiện một trật với con người, tuy trong trạng thái tiềm mặc, nhưng đã có ngay tự đầu và bao giờ cũng tỏ ra rất nền tảng: hễ sai một li thì đi một dặm nghĩa là sẽ kéo theo vô số tai họa. Vì thế phải làm thế nào tìm cho ra một nền siêu hình đã không gây trở ngại mà còn hỗ trợ con người hiện thực bản tính nó. Bản tính con người gồm hai đặc tính là hành tác tính và vô biên tính; vậy nền tảng của siêu hình cũng phải là cái gì thực sự vô hình, phải vượt qua không những hình mà luôn cả tượng cả thanh cả xú, có vượt qua được bốn đợt hình danh sắc tướng đó mới thực là vô biên. Có vô biên mới đạt Đại Ngã, có đạt Đại Ngã mới đạt Hạnh phúc. Hạnh phúc viết hoa. Hạnh phúc cùng tột cũng là cứu cánh con người.

II. NHƯ VẬY TA THẤY SIÊU HÌNH THẬT VỪA PHẢI LÀ VÔ HÌNH MÀ ĐỒNG THỜI VẤN TÁC ĐỘNG

Xem trong lịch sử loài người thấy đó là điều diệu vợi. Vì các triết đã đưa ra những nền siêu hình giả dối, tức hầy còn hình nào đó mà ta có thể gọi là siêu hình nhưng hữu tượng tức có hình nhưng là hình vắng mặt, được đại diện bằng tượng tức còn hình trong lý trí và quen gọi là tượng ý (idea). Không kể chi duy vật là phái đã tuyên ngôn long trọng điều đó. Hầy nói ngay đến những người muốn tiến lên siêu hình chân thực, nhưng rốt cuộc cũng chỉ đưa ra được một thứ vô hình hữu tượng nên dính đét lại đợt tiểu ngã mà không sao vươn lên được bậc Đại Ngã vô biên. Căn do của sự thất bại đó có rất nhiều nhưng để dễ dàng suy luận ta nên qui tụ chúng vào hai mối chính: đó là bá vật và ý hệ, cả hai đều là những siêu hình giả tạo siêu hình mà còn hữu hình đặc sệt, không vượt khỏi vòng tay của tai mắt.

III. BÁI VẬT THÌ SIÊU HÌNH CÒN ĐỂ HÌNH NGUYÊN CON.

4. Đó là các thứ dị đoan tin tưởng đặt vào những quỷ thần, mò mả, ngày tháng... Nói theo triết, bá vật đã hữu hình hóa cõi vô hình: bao nhiêu ý niệm

về thiên địa Đại Ngã đều được gán cho hình ảnh như người hoặc vật , nên triết quen gọi việc đó là nhân-hình-hóa thần linh. Điều đó cần cho bước đầu để con người vươn ra khỏi thế giới của tiểu ngã gọi là trần giới hoặc thế giới của giác quan. Tất cả đều bé nhỏ cục hạn nên con người cần phải vượt thoát. Nhưng không thể vượt thoát cái một nên phải chia ra nhiều đợt. Việt Nho chia ra bốn bậc là hình, tượng, thanh, xú: càng lên càng tế vi, trước hết muốn siêu lên khỏi hình ta chỉ cần trừu tượng là được: thay vì cái ghế, cái bàn, ta chỉ cần tưởng tượng ra cái ghế, cái bàn thế là đã siêu hình; nhưng đó mới là siêu hình đợt một, chưa đạt đợt hai là siêu tượng. Vì ý niệm cái bàn là tượng ý (phantasma) chưa vượt qua được con mắt lý trí. Thế mà có vượt qua tượng ý nữa mới lên được đợt ba là vô thanh là vào tai rồi sau cùng đến vô xú là súc cảm. Vô xú còn tế vi hơn vô thanh.

5. Vậy cần đi tự dưới lên, tự hình qua tượng đến thanh rồi xú. Các bước dưới đó cần thiết để cho con tuộc trực lợi được yếu dần đi, trở nên thanh nhẹ thêm, thí dụ bảo hy sinh tiền của để xây đền điện thì không còn thể cầu cái lợi hữu hình nhưng vẫn còn thể cầu cái danh, hoặc công nghiệp vô hình nào đó, như được thoát âm ti, chuộc lại lỗi lầm... Tuy chưa cao lắm nhưng có lợi ở chỗ giúp nhỏ con người ra khỏi cái lợi vật chất đặc sệt, nhưng chưa là tận cùng. Vì còn có thể tiến lên đợt an vi không còn cầu lợi hoặc tiếng tăm, hay để thoát hình phạt. Tuy tế vi hơn nhưng còn là lợi nên bám víu vào bái vật là ngừng đọng ở đợt hiện tượng đã được tế vi hóa. Chính vì tế vi nên nó có sức trì níu mạnh hơn: ở chỗ người hành đạo không thấy, không chú ý đến nó, nên ví nó được với loại siêu vi trùng rất khó gỡ, vì thể duy vật là bệnh phổ quát hơn người ta tưởng.

IV. VÔ VI ĐÁNH MẮT TÁC ĐỘNG TÍNH.

6. Để thoát khỏi nguy cơ duy vật thì nhiều đạo pháp đã đề nghị giải pháp chối bỏ cõi hữu hình: cho tất cả là "tuồng ảo hóa bày ra" chứ thực sự thế giới chỉ là huyền tướng, là bào ảnh, là maya đừng để tâm bận đến thì sẽ giải thoát được .

Chưa biết có thực là tuồng ảo hóa chẳng, chỉ biết chủ trương đó đã dẫn tới chỗ vô vi theo nghĩa đối chọi với hữu vi tức là không làm, trái ngược hẳn với bản tính con người là làm, là tác, là vi. Vậy là lối thoát này hỏng: nó chỉ có quyền dũ vì chống với cái hữu vi đặc sệt, chống lại sự bám trọn vẹn vào cõi hữu hình, cõi duy vật của triết học duy niệm mà tôi quen gọi là ý hệ, cùng lắm thì nó chỉ tạm dùng được cho những người xuất thế không phải lo ăn lo mặc, lo đến những mối nhân luân mà thôi, nhưng đó là ngoại lệ không thể đưa ra làm thông lệ, cho nên ta phải tìm về phía có vi, trong đó có hữu vi thuộc ý hệ.

V. Ý HỆ CHƯA VƯỢT TƯỢNG Ý.

7. Ý hệ là bước siêu vượt đầu tiên thoát ra khỏi vật thể hữu hình, thường bị ràng buộc trong bái vật: lo sợ âm phủ, cầu mong cõi tiên... Ở đây không còn

lo sợ âm phủ, hay cầu mong được thưởng cái chi nữa, mà chỉ căn cứ trên ý niệm sự vật một cách khách quan. Đây là một bước tiến cần thiết đầu tiên trên con đường giải thoát, trước hết là vượt khỏi nanh vuốt các thần tượng, thường giam con người trong cõi cứng hành.

Nhưng trì diên lại ở đọt ý hệ hay tượng ý thì lại vẫn còn là duy vật chỉ khác nhẹ hơn. Vì tượng ý là hình ảnh sự vật nên bám vào nó là bám vào sự vật. Dấu hiệu bám vào là ý hệ, đó chính là hệ thống các ý niệm, nó có hại vì rất hẹp hòi độc hữu đến độ chối bỏ cõi linh thiêng, chối bỏ những gì giác quan không thấy, hay tệ hơn là dùng ý niệm đóng khung cõi vô biên.

Như vậy là đánh mất trọn vẹn bao quát tính của con người tức là nằm lì lại cõi tiểu ngã bé nhỏ đã vậy không còn thể tiến, vì tự trong nền tảng nó thiếu tính chất năng động: bản tính của ý niệm là nằm nguyên như thế: nó ví như những hình chụp, chụp sao còn vậy; chụp lúc trẻ đến nay mình già mà hình vẫn cứ trẻ hoài.

8. Sự bất động cùng với sự bé nhỏ là hai tai họa gắn liền với ý hệ, cho nên nói đến ý hệ là nói đến cái gì hạn hẹp, mà đặc tính là một chiều, trong triết quen gọi là duy (isme) chỉ thấy có một khía cạnh. Khía cạnh đó như con tuộc rút tĩa hết năng lực và khiến trở nên như mù không còn thể xem thấy cái gì ngoài nữa, vì thế cuối cùng không khác với bái vật mà nó chống đối cực lực; nhưng mạnh chống mạnh cháp: nên cả hai đều bị lừa dối do một thứ siêu hình giả tạo giăng ra trước mặt như tấm vải đỏ trước con bò đấu, cứ nhằm đẩy mà xông vào để tiêu hao sinh lực rồi sẽ ngã quy vì những mũi đâm của người đấu. Siêu hình của ý niệm, thu gọn vào sự suy niệm nên người ta quen gọi là người lý thuyết, thiếu làm ngược lại với bản tính người là tác hành luôn luôn phải có làm.

Vậy nên ý hệ cũng giống như bái vật đều là những trở ngại hết sức nghiêm trọng rất khó thoát vượt, vì có đã lâu đời ăn ruồng bao thế kỷ triết học duy niệm. Sở dĩ người ta còn bám lấy nó: vì thực ra nó cũng là một bước cần thiết trên thang tiến hóa của loài người. Cái lầm không là tin tưởng vào ý niệm mà ở chỗ nằm lì lại đó rồi tuyệt đối hóa coi đó như tận cùng không nghĩ tới tiến thêm.

VI. CHỈ CÓ THỜI GIAN MỚI LA NỀN MÓNG CHÂN THỰC CỦA SIÊU HÌNH

9. Làm thế nào để thoát tai họa trên ?

Thưa trước hết phải thấy được sự hạn hẹp của ý hệ nên cần vượt qua. Sau là làm thế nào tìm ra cho siêu hình một nền tảng thực sự siêu hình siêu giác: mắt không thấy, tai không nghe, mũi không ngửi mà đồng thời lại có tính cách tác động mạnh mẽ và phổ biến, tác động khắp nơi không bao giờ ngừng nghỉ. Hỏi cái gì đáp ứng được hai điều kiện đó: vừa vô hình nhưng lại tác động.

Thưa đó là Chữ Thời. Chỉ có thời gian mới cung ứng đủ điều kiện cho một nền siêu hình xứng hợp con người nhân linh: Một là không ai thấy nó nên thực sự siêu hình nên cũng vô biên. Hai là nó tác động không ngừng nghỉ: cả hai đức tính đó đều hợp với bản tính con người được định nghĩa bằng tác động tính, vô biên tính. Vậy ngoài thời gian thì không cái chi chu toàn được

hai đặc tính trên. Không ai thấy mặt mũi thời gian đâu cả, vì nó có mặt đâu để cho mà thấy. Thế nhưng nó tác động không ngừng nghỉ: hết đêm thì ngày, hết trưa rồi tối, không hề có week end. Thế là nó đáp ứng được cả hai điều kiện trên là vừa vô hình vừa tác động.

Ngược lại với thời gian là không gian nó vừa hữu hình vừa bất động, thế mà các triết cổ điển đều xây trên không gian nên đi ngược hẳn với các đức tính của con người là tác động và vô biên. Đó là lý do sâu thẳm giải nghĩa sự thất bại của các nền triết lý cổ điển. Có hơn chẳng là hơn bái vật nhưng đối với cứu cánh con người thì những nền triết đó còn xa lắc xa lơ.

10. Thực ra xem trong lịch sử sẽ không thấy triết nào nói minh nhiên là đặt nền trên không gian, triết nào cũng nói đến chữ thời, nhưng nhìn toàn bộ xuyên qua những mục căn bản về vũ trụ quan, nhân sinh quan sẽ nhận ra liền nền tảng của chúng là không gian, vì nó thiếu hai đức tính căn bản của thời gian là vô hình (cũng là vô biên) và biến động. Nói bây giờ là vô biên theo nghĩa bao trùm mọi cái bây giờ, nhưng bây giờ lại luôn luôn đi tới như giòng nước chảy, như làn gió được cấu tạo nên do sự biến động. Đem hai đức tính đó áp dụng vào quan niệm về người về vũ trụ mà thấy thiếu thì biết là triết lý không xây trên chữ thời, tất không bao quát được trọn vẹn sự vật mà chỉ là duy nào đó, thì đấy là hai dấu đích thực nó không đặt trên chữ thời mà đặt trên không gian, có nói đến thời gian cũng chỉ là thời gian đã bị không-gian-hóa rồi tức là bất động hóa. Như vậy là không đáp ứng được điều hai là tác hành thì cũng là chứng tỏ đã đặt trên nền tảng bất động nhỏ hẹp, nên triết học tất nhiên là một chiều và hạn cục không thể đi vào đời sống con người vốn có vô biên tính cũng như tác hành tính.

VII. LỊCH SỬ LÀ MỘT DẤU CHỈ SỰ CĂN CỨ TRÊN CHỮ THỜI.

11. Vì hai đức tính nọ là của con người nên thường thường muốn kiểm tra triết có đặt trên chữ thời cùng không thì chỉ cần xem nó có đặt trên con người chẳng, vì con người cũng có hai đặc tính như chữ thời là vô biên và tác động.

Cụ thể hơn nữa là phải xem con người sống trong lịch sử trải dài ra nhiều ngàn năm đã có những tác động nào, thì biết đấy là tính con người tự nội xuất phát chứ không do thuyết lý ngoại khởi, vì những việc đó có ở kia mà không ở đây, ở xưa mà không nay, rõ ràng là mệnh lệnh của triết học lý niệm sẽ không sống lâu được. Thí dụ Karl Marx đưa ra con người kinh tế, mới xem hữu lý quá, ai mà chả phải ăn. Nhưng con người không chỉ có ăn, nó còn bao gồm những khả thể vô biên mà không kể tới thì miếng ăn cũng bị hỏng luôn. Vì ăn chỉ là phần nhỏ, cái vô biên mới là phần lớn là đại thể. Cái đại thể kéo cái tiểu thể. Không kể đến đại thể thì con người đó chỉ là tiểu ngã rỗng, con người lý thuyết, xa lìa thực tại. Đó là bởi nó không xây triết trên chữ thời, cụ thể là không quan sát người xuyên qua lịch sử mà chỉ dùng thời gian đã được không gian hóa tức chia ra bé nhỏ chặt ra dĩ vãng, hiện tại, tương lai. Đó chẳng qua chỉ là tự lừa đảo mình để hợp thức hóa tình trạng vong thân của con người, mà hễ vong thân là không đạt hạnh phúc, là đau khổ, vì không

được sống cho con người ở đây và bây giờ trong xương trong thịt, nhưng phải cắm đầu chạy theo một cái tương lai chẳng bao giờ đến.

12. Đó là hậu quả của không gian vừa bé nhỏ vừa bất động. Đó cũng là hậu quả của những quan niệm bé nhỏ về con người, thí dụ người là con vật biết suy lý, là con vật chính trị, là con vật tôn giáo, là con vật lao động... Ngược lại siêu hình đặt trên thời gian thì tất chõ theo những quan niệm mênh mông về con người: người là cái đức của trời của đất chung đúc lại mà làm ra. Theo đó thì trời là thời gian ta quen nói thời trời. Còn đất là không gian bé nhỏ có bờ cõi quen chỉ thị bằng những gì có góc cạnh như hình vuông. Như vậy quan niệm đó bao gồm cả những gì mênh mông như vũ trụ, đồng thời những gì bé nhỏ nhưng được gói ghém trong bầu khí biến động. Dẫn ra cụ thể là con người đi trong lịch sử gắn liền với một thời điểm và không điểm nhất định, mà không là con người to vo cô độc trong quan niệm trừu tượng. Cho nên muốn biết thực sự về con người cần theo dõi con người trong những động ứng hợp hoàn cảnh và thường để dấu vết lại trong từ, tượng, số, chế. Xét về phương diện này thì khoa tử vi có thể đúng trên nguyên tắc tối cao, vì nó muốn căn cứ trên thời điểm xuất hiện của con người. Tuy nhiên trong thực tế thì quá diệu vợi vì trong một giờ có 60 phút, một phút có 60 giây với bao nhiêu không điểm dị biệt, nên việc xác định trở thành diệu vợi.

VIII. BẢO CHỨNG NỮA LÀ TRỌNG KINH NGHIỆM.

13. Một dấu hiệu khác tỏ ra siêu hình đặt trên chữ thời là quen đề cao kinh nghiệm coi trọng tuổi già (nơi tích lũy kinh nghiệm) thay vì học "siêu hình" thì bắt học lịch sử, Việt Nho bắt học cả Thi, Thư, Lễ, Nhạc coi đó là sự tích lũy của Minh triết. Đó cũng là đi theo chữ thời cách cụ thể vậy. Lý tưởng của siêu hình đặt trên chữ thời là lối sống trọn vẹn có thể gọi là hiện tại miên trường: hiện diện ở đây và bây giờ, tức vừa cụ thể (ở đây) nhưng lại bao trùm trường cửu (bây giờ). Đây là một cử chỉ gọi được là an vi vì nó không bó kết vào mục tiêu nhỏ hẹp, nhưng tuân theo cái mẫu mực lớn lao mà Việt Nho gọi là Hồng Phạm. Một cử động mang tính chất An Vi là khi cố hiện thực cái Hồng Phạm cái mẫu mực cao cả bao gồm cả vô biên lẫn hữu hạn, nói bóng là cả tròn lẫn vuông. Hữu hạn hay vuông là những tác động cụ thể những công ăn việc làm. Còn vô biên chỉ bằng vòng tròn là lòng lâng lâng không bị bó chặt vào mục tiêu bé nhỏ. Đây gọi là vuông được bao bọc bởi tròn. Việc bé nhỏ được bao trùm bằng ánh hào quang vô biên của mục tiêu lớn rộng là thành Nhân. Đó gọi là An Vi và đó là việc người hơn hết, việc biểu hiện tính chất con người thành bởi đức trời đức đất. Đức đất là những công việc ăn làm, những hành vi ngôn ngữ cụ thể nhỏ bé, nhưng được bao bọc bởi đức trời bao la là tâm hồn phóng khoáng không bị tù túng trong giới mớ của cưỡng hành với lợi hành.

14. Tuy lợi hành, cả cưỡng hành nữa, không thể bỏ hết, nhưng nếu nó nằm dưới quyền của an hành thì đời sống sẽ bước vào lối phong lưu của hiện tại miên trường tức con người vươn ra khỏi những ràng buộc bé nhỏ để tung bay trong khoảng bao la, để hòa đồng với trời, nói bóng là phong lưu (phong là gió thổi không ngừng, còn lưu là như dòng nước chảy miết) . Theo tỉ lệ lý

tường thì phần phong lưu này (hiểu theo nguyên nghĩa vừa nói xong) phải chiếm ba phần theo câu "ba trời hai đất". Trong hiện tình con người gồm chín đất chưa chắc đã được một trời: nghĩa là bao nhiêu sinh lực, âu lo, lận đận phải để dồn hết vào việc tìm miếng ăn. Theo triết lý An-Vi thì đất chỉ được chiếm hai phần còn phải dành ba cho trời: bánh giầy (giời) phải ở trên bánh chưng; nhưng thực tế chỉ còn có bánh chưng nghĩa là duy vật... Muốn phần lại có người định vất cái bánh chưng đi như kiểu vô vi Ấn Độ: nhưng không xong, phải có bánh chưng là nền: có thực mới vực được đạo (miễn khi có thực rồi không được quên đạo) cho nên phải chấp nhận hiện tại (tức hoàn cảnh ở đây và bây giờ)

IX. HIỆN TẠI MIỀN TRƯỜNG.

15. Chấp nhận hiện tại là chấp nhận những phân biệt cụ thể: khởi sự tự gần, bắt đầu tự cái nhỏ, cái dễ. Đó là con đường lương tri tuy nhiên bị rất nhiều triết học từ chối. Thí dụ Lão Trang không chấp nhận những phân biệt giữa tốt xấu, dưới trên, xa gần, sống chết... Thiếu những cái đó làm chi có hiện tại, làm chi có quan điểm của con người mà chỉ có quan điểm vũ trụ theo đó thì mọi cái bé nhỏ ở đây và bây giờ bị xóa sạch.

Miền trường cũng bị chối bỏ, vì miền trường đòi phải có mẫu mực lâu dài bền bỉ mới làm nên cái miền trường. Và đó là văn hóa. Lão Trang không chấp nhận những mẫu mực để đề cao những sự tự nhiên đột khởi theo ngẫu hứng, chối bỏ học thuật, "tuyệt học vô ưu". Chối bỏ văn hóa tức là chối bỏ cái miền trường. Vì nói đến văn hóa là nói đến những dạng thức đã được nhiều người noi theo một quãng thời gian dài. Thời gian đó càng dài, số người theo càng đông thì văn hóa càng lớn theo đà. Con người cũng thế, thiếu mẫu mực đã được theo lâu dài thì không là vĩ nhân. Cái làm nên vĩ nhân không là những việc lớn nhất thời, những ý nghĩ thoáng qua, những cảm tình bùng bột, mà phải là sự trường cửu của những cái đó, chính sự trường cửu của hành động theo một mẫu mực kèm theo những cảm tình cao cả mới làm nên vĩ nhân chân thực. Đó cũng chính là đường đi lên cõi đại ngã.

16. Tuy nhiên có mối nguy hiểm trong sự "miền trường" đó là sự bóp chết cái luồng hứng khởi, những đợt sáng tạo ngẫu hứng tự nhiên, đó là những luồng sóng vọt ra tự cõi vô biên, tự trùng dương của muôn khả thể. Thế mà chính những cái hé nhìn, những cái đột khởi nọ là những đạo quân tiên phong trên con đường tiến hóa của con người, nếu ta tự ví mình với người đi bắt cá trên sông thì những ngẫu hứng, những trực thị là những đàn cá: từ bỏ những đợt sáng, hứng cảm là từ bỏ không bắt cá. Đó là tội những người câu nệ, cố chấp bám chặt vào luật tắc. Nhưng nếu không có những dạng thức làm như giò để đựng cá thì lại như lo bắt cá mà không lo giữ cá. Cho nên chỉ đáng tên là hiện tại miền trường khi thể hiện được cả hai: Làm sao vừa giữ được phương thức mẫu mực (khoa học nghệ thuật ở đó) vừa đón nhận được những luồng sáng tạo mới. Đó là bài toán rất ít người giải đáp được. Triết lý An Vi đã đưa ra giải quyết tiên thiên lý thuyết với ba nguyên lý chỉ thị bằng các số 2-3-5 và phó sản là số 9 tạm được quảng diễn như sau:

X. PHÂN TÍCH HIỆN TẠI MIỀN TRƯỜNG THÀNH 3 CON SỐ: 2, 3, 5.

17. Số 2: là đặt mọi sự việc trong tương quan giữa hai hạn từ mà độ sâu hơn cả là giữa có với không, rồi thứ đến là giữa động với tĩnh. Vì đó là đợt cao nhất bao gồm tương quan của mọi cặp đôi khác như sáng tối, đất trời, tiểu đại, cứng mềm, đực cái... tóm lại là khắp vũ trụ bởi vì không vật nào nằm ngoài sự giằng co đối đáp đó nên bao la vô cùng, không đâu không có, đến nỗi nói được rằng không nền văn hóa nào không có những thần thoại bao gồm cặp đôi, y như không có nhóm người nào mà không có nam có nữ, không đâu không có đất thấp trời cao, sáng tối, ngày đêm, trong ngoài, lành dữ... Chỉ khác là chúng có đó ở đợt lượng tri thường nghiệm mà không được một ý thức sâu sắc nào nâng lên bậc nguyên lý, nâng lên bậc cơ cấu như với triết lý An Vi, nên các triết thuyết đó không có tương quan động tĩnh, tương duyên, mà chỉ có hoặc duy động hoặc duy tĩnh vì vậy chỉ có tiểu ngã chứ không có Đại Ngã. Vậy số 2 là căn bản mở đầu cho mọi đức tính cao cả khác. Đó gọi là nét song trùng căn cơ đưa lại cho con người một tác động xúng với bản tính tác hành và vô biên của con người : nó đặt con người vào một tình trạng vô cùng khó khăn nhưng bó buộc phải làm xong, phải tham dự rất mạnh mẽ, nếu không sẽ nghiêng sang một bên rồi mất nhân tính mà dấu bề ngoài là muôn vàn phiền lụy tự bệnh hoạn khổ đau cho đến các thứ tai ương xã hội mà then chốt là chuyên chế với thuyết lý duy vật. Quan trọng ở chữ duy: duy tâm hay duy vật cũng đều gặp nhau ở duy, mà bản chất duy là nguyên lý đồng nhất, xóa bỏ biến động, xóa bỏ mọi dị biệt là căn nguyên của sự phong phú, nên các chính thể chuyên chế đều ưa những thứ duy này: duy nào cũng được: tâm hay vật không mấy quan trọng, hễ đã duy là sẽ đưa đến chuyên chế, đưa đến ngưng đọng, đưa đến đồng đều. Đến đây ta nhận ra vai trò của số 3.

18. Số 3 đem sự biến động đặt vào con người nơi thâm sâu đến độ sự biến động trở nên tính chất nền móng của con người. Nói theo Việt Nho thì người là một Tài trong ba Tài là Trời, Đất, Người. Trời đất như hai hạn từ (terms) hay là hai đối cực mà tương quan là con người, con người xuất hiện như tương quan giữa trời cùng đất. Đây là một tuyên ngôn quá vĩ đại nên biết bao học giả không dám xét tới, hoặc coi khinh. Học giả James Legge cho là đại dốt. Bình luận thế vì ông đứng ở quan niệm triết lý bản thể, nên hiểu theo nghĩa người cũng có bản tính cao cả to lớn như trời cùng đất, nếu thế thì Tam Tài quả là điều tầm bậy. Nhưng đứng vào quan điểm năng động, định nghĩa con người là một tác năng thì không có gì là "phạm thượng" vì cái chi con người cũng phải làm ra, cũng phải tạo dựng lấy: từ nghệ thuật, thi, ca, nhạc, khoa học, tinh thần đều phải tự tay tạo dựng: tất cả đều phải là sản phẩm của nhà làm ra...

19. Xét về phương diện ấy thì con người quả là một tác nhân như đất trời, nên cũng gọi là tham thông tức con người thông với trời cùng đất. Chữ tham có nghĩa là cả ba (tam) tham dự với nhau: đây là người tham dự với trời cùng đất. Trời cho con thịt, người tham dự vào bằng cách xào, rán, bó giò, làm gỏi. Cũng là tình người mà làm ra biết bao liên hệ nào vợ chồng, cha con, vua tôi, nào lễ, nghĩa, liêm, sỉ... Nhân chủ ở tại chỗ tham dự nọ. Vậy phải xét theo quan niệm hành động của con người mới đúng thuyết Tam Tài, thấy không có việc nào của con người không liên hệ với trời đất. Nói cụ thể là tùy nơi tùy thời. Một việc tốt là một việc do người làm ra ở một lúc xúng hợp, trong một nơi thích đáng: "the right man in the right place at the right time" nói kiểu triết

thì một việc phải có cả "thiên thời, địa lợi, nhân hòa" mới là tốt: công việc nào cũng phải nương theo thời và nơi thì tất phải dành cho con người một chỗ để quyết định thời và nơi ấy. Đó gọi là thuyết Tam Tài. Hậu quả trên đọt triết là thuyết Tam Tài giúp tránh được tai họa định mệnh: cái chi cũng phó mặc cho trời. Còn đây thì "có Trời mà cũng có Ta". Vì vậy không là cưỡng mệnh cũng không định mệnh mà là thiên mệnh được hiểu là Tính con người, nên thường nói: "tận nhân lực nhi qui thiên số": Thiên số đã vậy mà cũng không quên địa hay duy địa: không kinh tế chỉ huy tất cả con người vì còn có những cái cao hơn nhiều như tình và lý. Minh triết ở tại xếp đặt các yếu tố đó cho hòa hợp: cho cao trên thấp dưới để không có duy nào hết: nhân chủ là vậy.

20. Ngoài ra quan niệm Tam Tài còn là con đường tốt nhất để dẫn đến chỗ trọn hảo: người tốt là gì, là người nghĩ đến việc theo đuổi cái tốt cho mình, mà cũng luôn cho người khác, ít nhất không gây hại cho tha nhân. Lý tưởng là cảm thức được nhân loại tính ở cùng khắp nơi để nói được là "vũ trụ nội mạc chi phận sự" không gì tôi không tham dự: nếu vừa tầm sức thì tôi làm hết mình, nếu vượt quá tầm sức tôi thì tôi cũng vẫn tham dự bằng cả ý, tình, chí tức chấp nhận cách thành khẩn: vì đó cũng là tham dự vào kiểu cách con người tức bằng tán thành tận tâm. Như vậy cũng là sáng tạo ra cái gì riêng của mình làm như ấn tích mình ghi trên những cái vượt sức, tức mình không những chấp nhận mà còn thành thực mến yêu, đó gọi là amor fati, không mất chút thì giờ nào vào việc trách trời trách đất, trách người: "bất oán thiên, bất vụ nhân". Nhờ thế vẫn nói được rằng việc đó là của tôi, vũ trụ của tôi, trong đó tôi có phần đóng góp.

21. Số 5. Đây là bộ phạm trù lớn lao của thời gian, không gian quen gọi vẫn tất là ngũ hành. Chính ngũ hành làm cho ra cụ thể hai chữ thời không quá trừu tượng. Nó cụ thể hóa bằng cung ứng cho một cơ cấu nền tảng trên hết mọi cơ cấu. Nhờ vậy nó giúp giải quyết không biết bao là vấn đề rắc rối trong triết để đưa đến chỗ hiện thực bản tính trung thực của con người. Vấn đề rắc rối sâu xa hơn hết trong triết là vấn đề hữu hay vô, hoặc nhất hay đa. Vũ trụ là nhất hay đa, vạn vật nhất thể hay đa thể. Chủ trương nhất như Ấn Độ hay Lão Trang thì chối đa tạp biểu lộ bằng không nhận phân biệt cao thấp, tốt xấu, sống chết... Nếu chủ trương đa thì chỉ biết có những vật trong hiện tượng, gọi là duy-vật-thể (chosisme) hoặc hình thức quen thuộc hơn là duy vật (materialisme). Đó là đẩy vô thể ra khỏi cặp đôi hữu vô tương sinh. Nói thấp xuống một bậc là đẩy trời ra khỏi đất, đẩy thời gian ra khỏi không gian. Áp đặt vào người là đẩy vô biên tính ra khỏi con người, tức vật bỏ linh thiêng tính của nó. Nói ngũ hành cũng là nói âm dương, không có, đất trời, thời không... Tuy nhiên nói thể rất có thể mới ở đọt lý trí mà không đi vào cơ cấu, thì rồi tuy miệng nói ra thể nhưng lại mâu thuẫn với mình liền, như Lão Trang chỉ nhận có chung mà thiếu riêng, nhận có trời mà thiếu người. Vì thế cần gắn liền ngũ hành vào cõi nhân sinh bằng ngũ luân (vợ chồng, cha con, vua tôi, anh em, bè bạn) và ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Đó là cụ thể hóa ngũ hành để nó dễ ăn nhập vào mọi việc.

22. Do đây mà đem hình Việt Tĩnh tức hình ngũ hành nguyên thủy là kép lên thành Hồng Phạm cửu trư : Hồng Phạm là cái gương m_a_u_c_a_o_c_a_r_o_n_g_l_o_n_v_o_b_i_e_n_đ_u_o_c_t_u_o_n_g_t_r_u_n_g_b_a_n_g_t_r_u_ơ_g_i_u_a. M_o_i_o_v_u_o_n_g_l_a_m_o_t_t_r_u, c_h_í_n_h_c_h_u_t_r_u_l_a_b_ơ_c_o_i. T_r_u_t_r_u_n_g_ư_o_n_g_g_o_i_l_a_v_o_b_i_e_n_vì_q_u_a_t_h_u_c_n_o_k_h_o_n_g_c_o_b_ơ_c_o_i. N_e_u_t_a_l_a_y_8_t_r_u_(q_đ)_r_ơ_i_r_a_k_h_o_i_Hong Phạm thì trư (ô) giữa biển mất. Vì thế cái "trư" giữa gọi là vô hình, vô biên, vô cùng tận. Chính sự vô biên đó mới làm trọn vẹn con người, mới đem lại cho con người hạnh phúc chân thực gọi là Việt Tĩnh tức ví như cái giếng thiêng luôn chảy nước ra linh nhuận mọi việc. Việc nào làm theo hướng đó thì sẽ trường tồn, sẽ tạo niềm an lạc, gây hạnh phúc, nên gọi là nước cam tuyền (tuyền là giếng gợi ý do chữ giếng ẩn trong khung hồng phạm). Do đây trong huyền sử nước Việt mới có truyện Việt Tĩnh Cương tức nói đến đạo lý, cái mẫu mực đem lại an vui, hạnh phúc. Việt Tĩnh Cương cũng gọi là Cửu Lạc vì nó đem lại cho thân tâm một sự an lạc do sự quân bình nội khởi làm cho tâm hồn trở nên an nhiên tự tại. Theo quan niệm cổ xưa thì bệnh hoạn phát xuất do sự chênh lệch của khí huyết. Lập lại được sự quân bình là khỏi bệnh.

Trên cấp siêu hình cũng có một sự bình quân siêu tuyệt gọi là "quân thiên" = heavenly equilibrium, khi nó chỉ huy toàn bộ thân tâm thì sẽ đem lại sức mạnh làm cho sống hết tuổi đời cách đầy đủ an vui như được uống nước cam tuyền tự trong lòng mình luôn luôn trào vọt. Chính bản gốc con người là vô biên tính, những cái làm nên khác biệt của con người không là những cái hữu hình, hữu hạn, trật trờ ra trước mắt, mà là những cái vô hình, vô tượng, vô thanh, vô xúc, những tình cảm bao la, những ý nghĩ quảng đại, những động cơ cao viễn, có đáp ứng được những cái vô hình đó mới là chí thành: tức thành con người trung trực trọn hảo.

XI. TÓM LƯỢC

23. Tóm lại ba nguyên lý nền tảng trên là:

* Âm dương đặt con người vào nhất thể với vũ trụ: cả ba cùng một tác động như nhau: không gì không là âm dương. Một vũ trụ quan toàn diện gồm cả thời gian lẫn không gian.

* Tam tài một nhân sinh cao cả đặt con người ngang hàng với trời đất trong phương diện tác hành và tạo dựng, khác hẳn con vật, con vật chỉ dùng sự vật phác tố y nguyên. Con người thì khác, nó lập lại, làm ra của mình, trong ba nhu yếu thâm sâu: thực, sắc, diện đều có tham dự vào hết nếu không trong cơ cấu thì cũng trong văn sức ngoại diện.

* Ngũ hành là tâm linh sử quan có giá trị vô biên ở chỗ cơ cấu hóa được cái vô thể. Biến vô thể trừu tượng của Ấn Độ, vô thanh của Nho thành ra cái Trống được tiêu biểu trong trống đồng, còn thực tế là đạo đi vào đời tránh được nạn chỉ biết có đời, có hiện tượng như các triết xây trên hữu thể hoặc chỉ biết có vô xây trên vô thể thái hư. Ngũ hành đã thành công đưa ra được nền triết lý dung nhiếp cả có lẫn không. Xếp những cái có bé nhỏ quanh cái không vô biên để cái Không trở nên đạo trống. Trống là trống không của lòng trống rỗng được tạo dựng nên do cái tang trống. Vậy trống đồng là kết tinh của tứ quý, tứ quý mượn của bốn mùa mà có, y như trù trung ương (trong Hồng Phạm) phải mượn bờ cõi tám trù chung quanh mà thành, thì trống thể của trống đồng cũng mượn cái tang của trống mà Trống nghĩa là không ai thấy, nhưng lại tác động ở đợt căn cơ mở đầu cho mọi công cuộc. Các lễ hội Việt bao giờ cũng mở đầu bằng 3 hồi 9 tiếng trống là thế.

IV. ĐƯỜNG LÊN CÁ TÍNH

I. HỒN KHÓM

1. Cá tính là điểm cao chót vót mà mỗi con người phải cố gắng đạt tới. Đạt được mới là người có nhân cách, có giá trị nhân chủ, cũng như mới đạt cứu cánh cuộc đời. Con đường đạt tới đó được gọi bằng nhiều tên khác nhau như quá trình nhân-cách-hóa hoặc cá-thể-hóa (individualization) của Karl Jung. Nói nhân cách cũng có nghĩa là đi đến cùng cực của con người y như nói cách vật là đến chỗ cùng cực của sự vật.

Vậy tại sao người ta thường lên án cá nhân chủ nghĩa ? Thưa cần phân biệt: cái gọi là cá nhân chủ nghĩa mới thực sự đáng lên án, chứ không phải là cá nhân. Trái lại cá nhân là sự tiến bộ, tiến bộ nằm ngay trong phạm vi cá-thể-hóa tức đi vào chi tiết mới là tiến bộ. Khi ta xem vào vật nào cách thoáng qua, ta gọi là nhìn hỏ-lớn (globale). Khi ta xem xét từng phần cách tỉ mỉ đi vào chi tiết thì gọi là phân tích. Sau khi phân tích, lắp các phần đó lại như trước thì là cái nhìn tổng quan. Làm người cũng vậy, nếu cứ xem chung chung cách hỏ lớn, không thể tiến bộ, cần phải chi tiết hóa hay phân tích tỉ mỉ từng phần, rồi mới tổng hợp lại thành cái nhìn phổ quát tổng quan mới gọi là người có nhân cách.

2. Triết An-Vi gọi tiến trình đó là Luật chí trung hòa nó ở tại đi vào đến chỗ cực nhỏ thì sẽ có sức cai quát bao la. Nói khác đường thiêng liêng là đi từ to đến nhỏ: không phải từ bỏ cái to cái nhiều, nhưng muốn bao quát được nhiều lại phải đi đến chỗ nhỏ bé, bé cùng cực đến độ không, thì mới bao quát được cùng cực. Đi đến tận tâm linh thì sẽ bao trùm cả vũ trụ, sẽ nói được "Ngô tâm tiện thị vũ trụ, vũ trụ tức thị ngô tâm" Diễn ra cụ thể là sẽ coi mọi người như mình: lo cái lo của mọi người, vui cái vui của mọi người. Ngược lại khi ở li lại đợt hỏ lớn thì sẽ là cá nhân chủ nghĩa, ích kỷ hại nhân, không cần để ý đến tha nhân, không lo cho nhân loại phổ quát. Đó là sự ngưng đọng, một căn bệnh của cá thể hóa. Cái đó mới đáng lên án, chứ còn cá thể hóa đúng điều lại chính là con đường phải tiến, nó thuộc "địa chi đức" là tiến vào tỉ mỉ y như "thiên chi đức" là bao quát tận cùng.

3. Trên đây là một phân biệt tối quan trọng mà xưa rày chưa được nhìn ra

hoặc chưa được nhấn mạnh đủ. Bài này nhằm đóng góp vào việc đó bằng chia đường tiến về nhân tính thành ba chặng là:

* Khóm thể

* Cá thể

* Cá tính.

Khóm thể là thời thái cổ lúc con người chìm ngập trong đoàn lũ tính, chưa đủ óc tinh tế để nhận ra những dị biệt bé nhỏ, chưa nhận thức mình như một thực thể biệt lập, tự túc, tự do nên chưa thể có hồn thần độc lập mà mới có hồn khóm ở tại cây dựa trọn vẹn vào nhau, vào đoàn lũ, chưa đủ khả năng suy tính dự trù cho một công việc toàn diện. Tôi gọi là khóm thể tức là một lối tổ hợp nuốt trọn vẹn cá thể. Cá thể chưa nhận thức mình, tất cả lẽ sống của nó là được nuốt trôi vào trong đoàn lũ, được đồng nhất với cộng đồng.

4. Việc của cá thể chỉ còn la tuân theo từng phục trọn vẹn, còn động tác thì thu giồn vào những việc chân tay lao tác nặng tính chất gân thịt mà nhẹ phần cân não, chưa đủ khả năng tự mang lấy trách nhiệm, tự suy tính. Tất cả suy tư, dự trù, phác họa kế hoạch và đường lối dành cho một thiểu số mà trung tâm là tù trưởng, là vua chuyên chế, là nhà cai trị độc chuyên nắm giữ hết, còn dân sống như một đoàn vật: ăn làm thì có, suy tính xếp đặt thì không. Ta thấy ngay rằng bao lâu còn ở đợt này con người chưa nẩy nở hết cỡ người nên cũng không đạt cứu cánh để thành nhân. Bậc đó gọi là hồn khóm. Hồn khóm y cứ trọn vẹn trên lũ đông, lấy lượng làm chuẩn: không thể tiến mạnh vì sự tiến hóa nằm trong chữ tác, tiến nhiều hay ít là tùy theo giá trị của lao tác.

5. Chỉ có những tác động cùng cực mới đẩy cuộc tiến được đến cùng cực. Mỗi bước tiến bất kỳ trong phương diện nào từ máy móc cơ khí qua khoa học nghệ thuật cho tới triết lý đều do một cá nhân nào đó sáng tạo, đấy là những cá nhân đã phát triển cơ năng mình đến chỗ thuận lợi cho việc khám phá đó. Điều này khó có thể xảy ra ở các nước bị nạn độc tài chuyên chế ghì giữ toàn dân lại trong đợt hồn khóm nên bóp nghẹt sự kiếm tìm. Các chế độ độc tài chuyên chế giam giữ con người lại trong sự tầm thường có khuynh hướng san phẳng, chỉ thể tiến phần nào trên chất lượng chứ không trong phẩm tính; bất chước thì có, sáng tạo thì không. Chỉ có sản phẩm, không có tác phẩm. Tác phẩm đòi sự triển nở cùng cực trên những nẻo đường khác nhau. Mỗi tác phẩm là một tạo dựng mới, nó là kết tinh của sự thấu nhập giữa tinh thể (hồn) và cá thể.

Cá thể bị chi phối do thời không: vì không thể có hai thời điểm và không điểm như nhau, nên không thể có sự lặp lại y nguyên. Lặp lại thì không còn thời điểm và không điểm lúc tác phẩm hiện thực, nên không thể có sự thấu nhập của tinh thể với cá thể vì vậy không còn là tác phẩm mà chỉ là sản phẩm của sự sản xuất nhiều cái như nhau theo một mẫu đã có trước rồi.

6. Đó là lý do tại sao sáng tạo đòi phải có tự do tìm tòi, đòi phải có sáng kiến tức là vượt ra khỏi cái đã có rồi để đi tìm cái mới. Ta thấy các nước độc tài chuyên môn đi ăn trộm kỹ thuật của nước tự do, vì chế độ chuyên chế không

để dành chỗ đứng cho cá nhân, không thể có sự khám phá nên phải đi ăn trộm; nhưng ăn trộm cũng chỉ có được kỹ thuật là cái còn nằm trong vòng trù hình có thể cộng lại, có thể trao truyền, chứ lên đến bậc mỹ thuật là cái thuộc tinh thần thì hết có thể ăn trộm, vì mỹ thuật thuộc cá nhân, mỗi tác phẩm là một kiệt phẩm duy nhất không những của một cá thể mà còn là của một cá thể nhất định nọ trong một hoàn cảnh có một không hai: nếu quả là tác phẩm trung thực thì chính người ấy cũng không lặp lại được nữa. Đây là lý do tại sao nghệ thuật trong các nước chuyên chế bày ra một cảnh tầm thường vì nghệ thuật không thể ăn trộm như bên khoa học kỹ thuật. Sự ngưng đọng trong kỹ thuật là dấu hiệu chứng tỏ sự nằm lì lại trong đợt khóm thể. Như thế là thiếu dịp hoặc chưa triển nở đến cỡ có thể phát triển hết các khả năng của con người: cần vượt hòn khóm để tiến lên đợt hai là cá thể với hòn thần.

II - CÁ THỂ

7. Cá thể lấy sự phân biệt, phân tích làm quan trọng, bắt buộc phải vượt giai đoạn tổng quan hỏ lớn để phân ra từng phần, càng nhỏ càng tốt. Nhỏ đến cùng cực thì cũng là tiến đến cùng cực y như khoa học vi thể chứng tỏ điều đó cách huy hoàng giúp cho đi đến bờ cõi hữu hình và vô hình gặp nhau. Hữu hình là neutron vô hình là electron...

Về phần xã hội cũng thế, cần phải tháo gỡ những khối lớn ra để cho cá thể được quyền thở hút không khí độc lập tự do đặng phát triển các khả thể tiềm ẩn nơi mình. Trong chính trị ta gọi đó là dân-chủ-hóa: ở tại tục hóa mọi quyền bính không còn cho là nguyên ủy ở trời, ở thiên mệnh, mà ở ngay nơi người dân thường.

8. Các dân tộc cảm đuoốc dẫn đầu trong giai đoạn cá thể này là Tây Âu, mạnh nhất tự thế kỷ XV trở đi: thời khởi sự phá vỡ cái vỏ chuyên chế để thiết lập nền dân chủ, tự đẩy trên phương diện khoa học đã khám phá biết bao truyện, phát minh ra vô số máy móc giúp nâng cao mực sống. Những thành công rực rỡ đó nói lên chiều hướng tiến hóa tốt đẹp hợp theo thiên nhiên, ở tại sự phân tích tỉ mỉ chi li những dị biệt. Đó là sự thiết yếu của một trong những bước tiến của đạo làm người hợp với đường lối thiên nhiên.

9. Có xem xét kỹ mới thấy Tạo Hóa trọng cá thể biết bao: ngay một hột gạo ta ăn, lên sổ sơ sơ đã thấy có trên ba trăm thứ; cá biển thì phải kể tự triệu giống trở lên, chim trời cũng có cả hàng trăm ngàn thứ không hề đồng đều. Có những cái mới coi tưởng như đồng đều như cá thể trong cùng một loại, thí dụ cả triệu con chim sẻ, nhưng nếu xét cho cùng cực sẽ thấy mỗi con có cái khác với con kia: mỗi con là một cá thể không trộn lẫn được. Ấy là con vật mà còn thế phương chi con người là giống có mầm linh thiêng đã phát triển hơn mà linh thiêng là đi vào con đường cá thể cho đến chỗ cùng kỳ cực.

10. Vì thế kết luận được rằng cá thể hóa nằm ngay trong bản tính con người: chương trình làm nên người (vi nhân) phải giốn vào việc làm triển nở cùng cực cái khả năng riêng biệt mà trời đã phú bẩm cho mình, cần được hiện thực cá thể đó trong sự hòa hợp với hoàn cảnh. Hoàn cảnh là cái dấu của cá thể. Hoàn cảnh thành bởi không gian và thời gian, vì không bao giờ có một thời điểm với không điểm lặp lại y như nhau nên hoàn cảnh chính là cái

khung dị biệt cùng cực để giúp khám phá cá thể, đến nỗi không thể có hai hoàn cảnh y hệt nhau, chỉ có hoàn cảnh dị biệt đến độ không thể thay thế. Đây là lý do sâu xa giải nghĩa tại sao Đạo làm người tuy là một mà lại không thể có một nền văn hóa đồng đều cho hết mọi dân mọi đời... Muốn làm người đến chỗ chí nhân con người phải tiến tới chỗ dị biệt cách trọn vẹn, nghĩa là phải huy động cả ý, tình, chí vào một công việc như đã chỉ sẵn cho mình, một mình mình đảm trách lấy, không phải như trong hồn khóm chỉ việc a dua từng phục, không cần động đến các cơ năng khác như suy tư, dự tính, đảm nhận trách nhiệm là những cái làm nên tư cách con người nhân chủ.

11. Điều quan trọng nhất ở giai đoạn này là phân tích. Có phân tích mới thấy được những dị biệt, có thấy được dị biệt mới hiện thực được: khoa học chỉ thành công trong sự hiện thực những dị biệt cụ thể. Chính sự phân tích nó giúp con người đi ra khỏi cảnh đồng nhất ở giai đoạn khóm thể. Đó là giai đoạn vắng bóng phân tích: giai đoạn nhìn sự vật trong thể hổ lớn đồng đều (global). Phân tích là việc làm cần thiết để tiến vào khách quan khoa học mà Tây Âu đã hiện thực được cách vẽ vang để tách mình ra khỏi đợt đầu khóm thể, đợt của văn hóa sơ khai, của loài người lúc còn ấu trĩ. Nếu trì hoãn lại đợt hổ lớn lấy cớ là "vạn vật nhất thể" (vạn vật chỉ là một) : tất sẽ rơi vào cảnh "trần không u tịch" (unconscious aconsnisme) u u minh minh. Đó là cái nhìn hổ lớn sơ sài lúc đầu (global) khác với cái nhìn phổ biến tổng hợp chỉ đến sau khi đã phân tích. Vì vậy cần nhỏ mình ra khỏi cái nhìn hổ lớn sơ khai để đi vào chi tiết.

III. CÁ NHÂN CHỦ NGHĨA SỰ TIẾN GIẢ TẠO.

12. Tuy nhiên đi vào chi tiết là bước cần nhưng chưa là bước chót, còn phải đi nữa. Ở li lại đợt phân tích cũng là ngưng đọng. Những lý lẽ bên vực sự ở li lại này được công thức hóa thành ý hệ mà người ta thường đề cao là ý thức hệ, là triết lý, nhưng thực chất nó thiếu cái hồn triết lý là phổ biến tính, có khả năng thâm nhập mọi dị biệt vào nền thống nhất bao la. Trái lại ý hệ là ý niệm, mà ý niệm là những cái tư riêng, có tính cách độc hữu, khước từ những dị biệt khác: nên bám theo ý hệ là ở li lại trong đợt hồn khóm, hay bái vật là trình độ rất thuận lợi cho chế độ chuyên chế bao giờ cũng có tính chất san bằng, đồng điệu hóa. Do vậy chuyên chế là chủ tịch của giai đoạn khóm thể bái vật dễ dàng bắt tay với một ý hệ nào đó, cả hai đều đặt nền móng trên nguyên lý đồng nhất, đánh mất chữ Tương là chữ nối các dị biệt lại với nhau, chỉ biết $A = A$, A là A trọn hết không còn một liên hệ nào với C, D, không còn một biến chuyển nào từ A sang A'.

13. Điều được hiện thực trọn vẹn ở thế giới ý niệm thì nhà độc tài hiện thực vào xã hội con người, mọi người phải đồng đều y hệt: tự tâm, trí, óc tưởng tượng cho đến cả tiếng cười tiếng khóc, đến cả làm tình cũng phải căn giờ giấc theo lệnh trên, cắt tóc, áo quần, đi đứng cái chi cũng phải

đồng đều; y hệt như đồng gạch, đồng gỗ cùng một kích thước cân đo. Tất cả phải làm nên một đoàn, một lũ, một thứ người đánh đồng (mass man), người dưới phổ mà ta chỉ xem thấy có bề ngoài không cần biết đến những cảm nghĩ tâm tình bên trong. Đó là sự ghì bó con người lại đọt thú vật không cho thoát lên đọt trên là nhân cách, mà nhân cách cũng là tư riêng, tư cách. Vì thế những công thể cỡ nhỏ giúp duy trì cá tính như gia đình, đoàn hội tư riêng đều bị chối bỏ hay ít ra coi thường. Khi cá-thể-hóa cùng cực không nghĩ đến thống nhất thì con người không còn những ràng buộc, những thể chế nhỏ như gia đình, làng xã, những hội đoàn, mà chỉ là những cá nhân trơ trọi cô độc dễ trở nên mồi cho việc đoàn lũ hóa được chính quyền trung ương điều động. Đoàn lũ hóa là một lối thống nhất giả tạo. Thống nhất chân thực vẫn để cá thể giữ tư cách riêng, thống nhất giả tạo thì xóa bỏ tư cách; đó không là thống nhất mà là đồng nhất.

14. Đây là lý do sâu xa tại sao chuyên chế coi thường gia đình, quốc gia, tôn giáo, chỉ chú ý đến nhân loại, hay quốc tế. Nhưng đó là những danh xưng hô lớn vắng bóng mọi dị biệt nên rất trừu tượng, trống rỗng, rất thuận lợi để gói ghém ý đồ chuyên chế nhằm đồng nhất hóa con người. Vì thế một đảng thì chủ nghĩa duy vật đả phá cùng cực cá nhân chủ nghĩa nhưng đảng khác lại đặt nền trên vật chất (trên kinh tế) tức cũng cùng một nền móng như cá nhân chủ nghĩa, nên thực sự chỉ là thêm nhanh vượt cho óc chuyên chế ghì sâu con người lại trong đọt khóm thể: cũng vâng theo cùng một nguyên lý đồng nhất, tức nguyên lý áp dụng cho cả sự vật lẫn cho người. Nó dễ dàng sản ra từng loạt người đồng đều không phẩm tính, không nhân cách, nó chống hẳn lại những con người trỗi vượt, lấy tư cách làm tôn chỉ, thường biểu lộ bằng sáng tạo, sáng kiến, vì sáng kiến bao giờ cũng do cá nhân. Làm nên con người đồng loạt là đường lối vật hóa con người, càng đồng loạt càng giống sự vật. Câu nói điển hình nhất do Mặc Tử là Thượng Đồng: trên bảo sao dưới nghe vậy, tin vậy. Trên bảo phải, mọi người dưới đều cho là phải, bảo trái mọi người phải cho là trái. Đó là cắt hoạn con người mất khả năng đặc trưng con người là óc tự phân biệt phải trái. Người ta tạm giữ khẩu hiệu đó cho nhà binh, vì đây là phạm vi võ lực lấy cưỡng hành làm tôn chỉ, cần tạm theo như trong thời hồng hoang lúc chưa vươn lên đến đọt nhân linh ư vạn vật là cá tính, là tinh thần, không cần đến võ lực nữa.

IV. CÁ TÍNH.

15. Muốn lên đọt này con đường phải đi là hiện thực cá tính mà tôn chỉ mới thoát xem cũng giống như cá thể nhưng xét kỹ sẽ thấy nó rất khác. Trước hết nó tiếp nối giai đoạn cá thể, nên cũng đề cao ba chữ thận kỳ độc. Câu này có hai nghĩa:

* Một là cần chú ý thận trọng ngay lúc không ai thấy mình. Đây chỉ là nghĩa vòng ngoài đã bị Hán Nho kéo hẳn về phía luân lý khắc nghiệt.

16. * Nghĩa thứ hai mới căn để đó là chú ý đến cái độc nhất vô nhị nơi mình, ban riêng cho mình, mình có bốn phận phát triển đến cùng cực, coi đó như sứ mệnh. Để hiện thực sứ mệnh đó thì cần thận độc: cần chú ý kéo dài để đào sâu vào tâm hồn, nghe ngóng những ao ước thầm kín, những khuynh hướng bên bí nơi mình hầu tìm ra được cái hướng đi riêng biệt mà trời đã ủy thác cho một mình mình mà thôi, không ai có thể thay thế được: nó là cái chi tư nội, mới mẻ, tự nhiên theo nghĩa gốc là không do ước lệ hay cái chi sai khiến điều động, mà đột khởi, độc sáng ngược hẳn với cái gì của đoàn lũ do ngoại khởi ấn vào: nó bó buộc, nó kìm hãm tự ngoài. Đây là lý do tại sao các vĩ nhân, những nhà sáng tạo bao giờ cũng coi thường những ước lệ, những công thức, thường xa lánh lũ đông và do thế nhiều khi những thiên tài bị coi như là lân bang với những kẻ khùng điên lập dị. Những người như Lưu Linh trong Nhóm Trúc Lâm Thất Hiền: ngày Tết treo quần xà loong lên thay cờ: là muốn nói lên cái lòng khinh bỉ những ước định xã hội, những công lệ, luân lý, giới truyền v.v... là cốt nhấn mạnh đến khía cạnh tư riêng, đột khởi, tự nhiên ... đúng theo chủ trương của Trang Lão: muốn thận kỳ độc trọn vẹn nên đề cao tị thế (tránh đời). Tị thế là một hình thái cùng cực của thận kỳ độc nó sai vì quên luật chí trung hòa là có vào cùng cực thì mới ra cùng cực được, ra cùng cực là dấu hiệu đã vào cùng cực.

17. Cho nên thận kỳ độc kiểu tị thế la thái quá, mà thái quá đầu này lại gặp thái quá đầu kia: nên tránh hùm phải hạm. Muốn tránh chuyên chế cuối cùng bắt tay chuyên chế lúc nào không hay. Đó là luật tâm lý rất tế vi, ít người tránh được. Muốn tránh đoàn lũ đồng đều lại bật sang thái quá đối ngược là lập dị. Đó gọi là luật "mạnh chống mạnh chấp" và rất khó nhìn ra, nên có những trí khôn đặc biệt như Lão Trang cũng vô tình để lại trong lịch sử văn hóa Trung Hoa một sự mỉa mai đồ sộ với hai chữ Hoàng Lão. Hoàng đây là Hoàng Đế tổ sư du mục chuyên chế khác xa Lão Trang đề cao thiên nhiên đột khởi tự do cùng tột. Thật là ở hai cực trái ngược. Kết quả là Lão ngã vào tay Hoàng Đế tổ sư của chuyên chế pháp gia, diễn lại cái trò thường tình của con người mạnh chống mạnh chấp, đâu đâu cũng xảy ra. Tây phương có câu phương ngôn "Abysus abysum invocat", hổ thẳm bên này gọi đến hổ thẳm bên kia, hai bờ thái cực trở nên liền ngõ: les extrémités se touchent. Muốn thoát tay Hoạn Thư hồn khóm lại bị Sở Khanh Ý Hệ đưa trở lại với quỷ đồng nhất. J. J. Rousseau đề cao thiên nhiên đột khởi thông dong cùng cực, nhưng đã đưa đến mệnh lệnh tuyệt đối của Kant được coi là đồ đệ của Rousseau.

18. Đó là hệ quả của luật mạnh chống mạnh chấp. Cho nên muốn thoát

hòn khóm là một chuyện mà tìm ra đường lối hiệu nghiệm là chuyện khác. Phải sao giữ được cả hai . Phải sao đạt được như cây đàn độc huyền của Việt tộc hiện thực được cách kỳ lạ tính chất nhất đa: một mà nhiều; chỉ một dây nhưng lại làm nảy ra muôn điệu. Bí thuật ở tại dị biệt không căn cứ trên số dây, tức những dị biệt hiện hình nhưng trên những cái rất tế vi, vô hình nên dị biệt còn nhiều hơn ở những đàn có nhiều dây nhiều phím. Ở dương cầm chẳng hạn tự đô đến rê chỉ có hai độ chứ ở đàn độc huyền thì nói được là có đến 9 coma hay cả 27 coma ! Nghĩa là sự khác biệt nhiều đến độ trở thành liên tục không còn những cung bậc phải bước để đi sang độ khác. Nếu muốn tìm một câu để công thức hóa những cái dị biệt cùng cực mà lại được thống nhất cũng cùng cực đó thì chính là câu Việt Nho rằng "quân tử hòa nhi bất đồng" = "quân tử hòa mà không đồng". "Hòa nhi" chỉ phần ngoài như một số công thức, ước lệ, cần phải theo phải hòa, vì chúng cần cho cuộc sống chung, khỏi phải lý lẽ chi hết. Nếu bên Anh (xưa) lái xe tránh bên tả thì cứ tránh bên tả: cứ hòa nhi, còn bên Pháp tránh bên mặt cũng phải hòa nhi: không cần tìm lý lẽ. Nhưng chỉ đến đây thì phải dừng lại để mà bất đồng, đặng có đất rộng cho sự thành tựu cái đặc biệt tư riêng của mình.

19. Thí dụ Lễ Gia Tiên: đại chúng cúng ông bà để cầu lợi lộc tư riêng, mà người quân tử có thể "hòa nhi" là cũng cúng tế như ai, nhưng bất đồng được biểu lộ bằng cúng tế không vì lợi, mà cốt chỉ để kính trọng cái nhân tính con người. Biết bao thí dụ khác có thể đưa ra: chúng làm nên một cuộc sống "lưỡng nghi" vừa thích nghi với những cái chung chung của đại chúng, vừa thích nghi với những cái đặc trưng của riêng mình. Một đảng là dân của một nước phải tuân theo luật chung trong nước. Nhưng đảng khác là nhân phải có tư cách riêng biệt. Đó là lối sống gọi là "lưỡng hành", có khả năng hội nhập được cái lợi ở cả hai đọt: cả cái tổng quan được nâng lên hàng thống nhất, cả cái chi li dị biệt đều được hội nhập tức là thâm nhận và biến cải.

20. Ở đây là hội nhập được tính chất kết đoàn của giai đoạn khóm thể, để biến đoàn lũ trở nên công thể. Ở đoàn lũ cá thể bị nuốt trôi trong đoàn lũ. Còn ở công thể thì mỗi cá thể là một thành viên vẫn được giữ phần cốt của tính chất tư riêng mình. Sự giữ này có cái lợi của giai đoạn cá thể là đề cao những gì tư riêng căn bản hơn hết làm nên con người có nhận thức. Vì thế lúc nào con người nhận thức ra được cái tư riêng thì cũng là nhận thức ra được nhân cách bị nuốt trôi. Sự nuốt trôi này được biểu lộ dưới hình thái man rợ. Ở giai đoạn khóm thể là những đền đài khổng lồ như Kim Tự Tháp, Angkor... rút hết sinh lực toàn dân: mục đích tối hậu của nó chỉ là duy trì cái ngã của một người là Vua Thần. Điều đó nói lên sự nghèo nàn biết bao của quan niệm nọ: cả nước vất vả mà chỉ duy trì được có một người. Vì thế đó là dấu hiệu của sự giết người.

21. Ở giai đoạn cá thể thì cái hại của nó là ý hệ, khi ý hệ được hiện thực cũng rút hết không những tiền tài vật dụng mà luôn cả ý, tình, chí con người, bắt toàn dân phải vâng theo cái ngã của kẻ thống trị. Thành ra cũng trói buộc con người lại đợt cưỡng hành. Cùng lắm mới là lợi hành tức chưa thoát được vòng ngoại khởi nên cũng còn là sự nghèo nàn, sự đồng điệu: thiếu hẳn phong phú tính là dấu hiệu của vô biên tính vốn gắn liền với sức sống, vốn đầy sáng tạo. Sáng tạo chỉ được phát triển mạnh ở đợt an hành, vì nó là tác động tự nội, tự do có sức nuôi dưỡng cá tính con người, giúp con người toàn diện có khả năng nhìn ra và hiện thực vô vàn cái dị biệt. Đó chính là cái làm nên tư cách, nhân cách, cá tính. Con người khác con vật ở chỗ nhận ra và hiện thực những dị biệt càng nhiều càng vi tế thì càng trở nên linh thiêng. Chỗ những người phạm tục không thấy chi khác biệt, thì người đạt thân thấy vô số, y như trong những ngành riêng khác người chuyên môn thấy vô số dị biệt mà thường nhân không hề để ý. Chính những cái tế vi đó làm nên cõi tâm linh. Tâm với linh là một, cả hai đều giống thần tức vô phương nghĩa là quá tế vi đến độ không cần nơi chốn riêng để ở, vì nơi chốn thuộc không gian lượng số, thần vượt lên trên rồi khỏi cần đến chốn nơi vì vậy mà không đâu không ở. Cho nên sức dung thông thân nhận vô biên. "Tri Thường dung" là thế. (Tri được Thường hằng thì tất nhiên dung thông)

22. Đó chẳng qua là sự áp dụng luật chí trung hòa "nội hàm càng nhỏ ngoại hàm càng to". Muôn bao quát nhiều, muôn hội nhập nhiều thì một ý niệm phải róc bớt đi những cái rườm rà những yếu tố bám theo: càng bớt thì càng hợp cho nhiều loại. Áp dụng luật đó vào tâm lý thì tâm hồn phải xả bỏ các tư ý tư dục, xả bỏ được nhiều, sức bao quát sẽ lớn lên theo đó. Xả bỏ đến cùng cực đến độ trống trơn thì gọi là tâm linh: sẽ bao trùm cả vũ trụ. Vì thế tâm linh cũng gọi là "vũ trụ chi tâm". Đó là lối nói để chỉ phổ biến tính mà không thiếu cụ thể tính đi kèm. Tức là phổ biến tính có thực chứ không là thứ phổ quát lý trí nó trừu tượng: chỉ có trong tưởng tượng. Thí dụ như ý niệm về nhân loại ngày nay chỉ là một ý niệm phổ quát trừu tượng trống rỗng đang khi chữ thiên hạ của Việt Nho cũng gọi là "tứ hải giai huynh đệ" có nội dung thực sự, nên trong đó không có phân chia giai cấp, vì ai cũng tham dự nhân tính như nhau.

23. Áp dụng vào xã hội là sự vắng bóng độc quyền độc chuyên vốn gắn với đại đồng, đồng nhất. Ở đây là thống nhất là cái không diệt trừ những dị biệt; mọi cá thể đều có chỗ phát triển cái tư riêng của mình. Vì vậy đoàn thể đó không là đoàn lũ mà là công thể với các thành viên sống như một phần cơ thể không mất tư cách riêng. Gia đình làng xã là những công thể vừa tầm tay của mọi người, vậy mà tất cả vẫn qui vào quê nước. Chính sự duy trì cái tư riêng trong cái chung đó làm nên những công thể. Trong công thể mỗi cá thể là một thành viên: có những suy tưởng cảm nghĩ tư riêng không hề bị cấm

đoán. Ở trong một xã hội mà thành viên không có được quyền tin tưởng, tự do ngôn luận, đi lại thì đây là đoàn lữ. Chính những suy tư, nói, nghĩ làm nên cái tinh hoa cao nhất của con người, làm nên cái cá tính khác hẳn đoàn vật. Cầm đoán những cái tư riêng đó thì có khác chi đoàn vật. Nó chỉ còn là đoàn lữ do nhà chuyên chế cưỡng ép thiếu tự tình. Trong đoàn thể sự thống nhất có được là do tâm tình yêu nhà yêu nước. Nhờ vậy nó duy trì được cả hai, vừa yêu nhà vừa yêu nước như ở đợt hồn khóm, vừa phát triển được cá tính đặc trưng của mình như ở đợt cá nhân, nhưng lại cao hơn cả hai; thay vì đoàn lữ với hồn khóm thì ra đoàn thể hay công thể với hồn thần. Đó là nhờ đợt cá tính xây trên tâm linh cũng gọi là cái tâm trống rỗng.

24. Nếu xem vào cách phân tích theo kiểu triết ta sẽ thấy trong đợt cá tính có sự ngược chiều ở tại có mà như không, không mà lại có: có đoàn tụ thành công thể, nhưng lại như không, tức công thể không cản trở việc "thận kỳ độc" là việc phát huy đến cùng khả thể của mình. Đó là điều nếu được cơ cấu hóa sẽ thành ra hai hình tròn vuông ngược chiều: tròn chỉ vòng đồng tâm đi vào nhỏ cùng cực, nhỏ đến chỗ vô thanh vô xứ, nhưng lúc tỏa ra lại bao gồm hết mọi dị biệt chỉ bằng các cái vuông bốn góc bánh chưng.

Trong tâm lý con đường ngược chiều này thường xuất hiện tự quãng 40 đến 50 tuổi Mỹ gọi là climacteric, khi ấy con người bắt đầu chán dần những cái bên ngoài, để chú tâm đến tâm linh nội tại. Người nào nghe được tiếng lòng để đi theo như vậy thì chính là lúc từ già giai đoạn cá thể để lên tính thể tâm linh.

25. Triết Việt Nho đã phát triển hai hình tròn vuông thành ngũ hành và Lạc Thư để giúp con người đi đến chỗ nhận ra mình là vũ trụ chi tâm, vì khi người nào hiện thực được sẽ cảm thấy vũ trụ chính là tâm mình. Nói cụ thể là cảm thấy mình không bó kết với một cá thể nào đến độ độc hữu, đến độ phải trừ khử các dị biệt khác, nhưng là sự chú ý khai mở tâm thức ra rộng cùng cực đến độ có thể nói trong vũ trụ không việc nào là không liên can với mình, khiến mình thấy có nghĩa vụ. Còn nếu rưng rưng: ai khổ ai đói mặc bay, tệ hơn nữa lại còn ghét bỏ thù oán căm hờn là tỏ ra còn đang bò lết dưới độ cá nhân ích kỷ. Ai mắc chứng đó tất không nhìn ra mối liên hệ nằm ngằm giữa người nọ với người kia. Mối liên hệ nằm ngằm đó ví như mạch máu chuyên chở chất nuôi dưỡng đến từng phần thân thể. Không cảm thức được thì con người trở nên như gỗ mục không còn tình người. Ta hãy tìm ra căn do chứng bệnh đó.

V. CĂN NGUYÊN SIÊU HÌNH.

26. Cái căn cơ sâu xa có tính cách siêu hình của căn bệnh cá nhân ích kỷ là vũ trụ quan tĩnh coi trời là trời, đất là đất, xa lạ với người: cả ba không làm nên một thân thể. Vậy phải thay vào đó bằng thuyết Tam Tài. Tam Tài là sự phân tích bao la của thuyết "vạn vật nhất thể" nó làm nên một thứ chân trời rộng lớn khiến người hút thở trong đó lâu ngày trở nên nhân hậu hơn, sâu đậm hơn tình người hơn, y như câu "ở bầu thì tròn ở ống thì dài", hoặc như người ở bên hoa lâu ngày thấm nhuần hương hoa tỏa ra thơm ngát. Người nuôi dưỡng vũ trụ quan nhất thể cũng vậy, lâu ngày coi mọi người như cùng thân thể với mình nên dễ dàng yêu thương tương trợ.

Tóm lại khi con người mới thoát khỏi vật tính thường đi theo luật đồng nhất với cái nhìn khái quát quá đã đến độ chưa nhận hẳn ra mình là một thực thể biệt lập. Dần dà tiến bộ thì nhận ra mình biệt lập với các vật thể và sự vật cũng có nhiều khác biệt cần phân tích, càng phân tích càng tiến bộ. Cho tới bậc tột cùng trong khoa vi thể là phân tích đến nguyên tử của sự vật. Trong triết ở li lại đợt phân tích sẽ là ý hệ là cá nhân ích kỷ .

Vì thế phân tích rồi còn phải tiến thêm đến thống nhất hay đúng hơn phân tích đích thực dẫn đường đến tổng hợp. Tuy nhiên cần phân ra hai thứ tổng hợp, một thứ xây trên ý niệm trừu tượng thì chỉ đạt cái "nhân loại" trừu tượng thiếu nội dung tình người: chỉ có cưỡng đoạt làm nghèo nàn làm trút hết mọi vẻ phong phú. Phải là thống nhất xây trên tâm linh mới là nền thống nhất trung thực, nó rất phong phú tình người cũng như bao dung muôn dị biệt. Nền thống nhất này có tính cách vô biên nên gọi là phổ biến. Con người còn phải dày công mới đạt được, nhưng lý tưởng là đó.

V. SỐNG NHƯ CHƠI

ĐỊNH NGHĨA CHƠI

1. Ta thường hiểu chơi là không làm gì. Đó là nghĩa thấp nhất. Chơi cũng hiểu là giải trí để làm việc tốt hơn. Nghĩa này cũng còn tiêu cực tuy nhiên đã cần thiết vì nó làm nên nhịp âm đối với làm là nhịp dương. Sự thực chơi có nghĩa bao la và rất tích cực gồm cả văn hóa và siêu linh. Ta quen nói chơi đàn, chơi nhạc, chơi cờ, chơi chữ, nó chơi tôi...những chữ chơi đó nói lên sự bao la lớn rộng cũng như nét vi tế của chữ chơi, mà sau đây ta sẽ xét qua.

2. Trước hết chơi là một biểu lộ của sự sống có tính cách nội khởi, tự động, phổ biến. Chơi không những có ở nơi người, chơi còn có cả trong con vật. Hãy xem quanh ta nào mèo, nào chó, ôi thôi nó chơi, nó giỡn tưng bừng. Bò, heo, gà, vịt đều chơi cả. Thế là ta biết chơi gắn liền với sống, sống càng mạnh chơi càng nhiều.

3. Chơi còn là một biểu lộ rất sớm; nơi con người nó xuất hiện ít tháng sau khi sinh. Chơi choán trọn mấy năm đầu, chưa làm cái chi khác nhưng đã có chẳng chỉ có chơi. Chơi chiếm hầu trọn quãng sống đầy hạnh phúc nhất, đầy tăng trưởng nhất.

4. Trong loài người chơi cũng xuất hiện trước cả văn hóa. Văn hóa chỉ đến sau để uốn nắn xếp đặt đặng "in dấu" con người vào sự chơi đã có trước, nhờ đó chơi trở nên một biểu lộ của văn hóa. Lịch sử văn hóa Việt Nam mở đầu bằng hình ảnh cuộc chơi tưng bừng, bao la như vũ trụ: gồm cả thiên địa vạn vật cùng chơi như được ghi trên mặt trống. Suy xét cho thâm sâu ta sẽ thấy rằng đó phải là mẫu mực của mọi nền văn hóa chính tông, tức văn hóa phải mở đầu bằng chơi, kết hậu cũng bằng chơi: sống như chơi, chết cũng như chơi. Với con người chơi là cứu cánh ; cho nên hầu hết văn hóa loài người đều có quan niệm gần hay xa với câu "hóa nhi đa hí lộng: trẻ tạo hóa

chơi rất nhiều: đa hí lộng mà ta sẽ thấy đó là quan niệm giải nghĩa ôn hơn hết cuộc sinh sinh hóa hóa bất tận của vũ trụ càn khôn. Như vậy chơi là một tác động cao nhất của cuộc sống, có tính cách linh thiêng hơn hết. Chơi không bị ràng buộc vào những mục đích bé nhỏ, những đối tượng nhất định: chơi là chơi. Tạo hóa không làm chi khác mà chỉ có chơi: hóa nhi đa hí lộng, chơi như trẻ con chơi: không nhằm đạt cái chi bên ngoài. Cho nên ở đợt cao nhất, chơi không nhằm mục tiêu nào khác ngoài chơi, nghĩa là nó không cần hướng đến mục đích ngoài nó, nó là một động tác tự tại, không cần động cơ ngoài thúc đẩy. Chơi được như vậy có nghĩa là đã sống được cuộc sống no tròn, không phải tìm kiếm chi khác nữa: chơi đã có đủ hết nơi nó.

5. Bởi vậy chơi được xem là sự tràn bờ của sức sống và hạnh phúc. Chính vì thế mà trẻ con chơi nhiều hơn người lớn. Sinh lực chúng còn đang trong đà tăng vọt, tràn ra khỏi biên cương cơ phận: thân xác trở nên quá hẹp không đủ chỗ cho sức sống vẫy vùng nên phải mở mang thêm bờ cõi thân thể bằng chơi.

Chính sự tràn bờ, chính sự tự tại không nhằm mục đích nọ đưa chơi vào cõi thần tiên vì: Thần vô phương, chơi cũng không bị trói buộc vào biên cương hay một mục đích nhất định, nên nó giáp giới với vô biên. Vô biên chính là Thần. Chơi cũng chính là thần vì nó không có mốc giới, nó biểu lộ những nét linh thiêng của chân, thiện, mỹ như sức căng thẳng, sự năng động, nhịp nhàng, hòa hợp, cân đối, đa diện, là những nét vi tế của sự đẹp.

6. Thời cổ xưa chơi thường nằm liền ngõ với tế tự, một tác động nền tảng hơn hết của con người, đặt con người vào mối liên hệ chặt chẽ với linh thiêng, nên là một tác động cao cả hơn hết, vì thiết lập liên lạc với vô biên, tức với cái chi không giới mốc, không bị hạn cục. Ở buổi bình minh nhân loại, ta thấy chơi đi cùng tế tự là do lẽ đó. Thời ấy các cuộc tế tự đều có múa, có ca, bởi ca múa chính là cuộc chơi đã được cơ cấu hóa. Đây là lý do tại sao nhiều triết gia đã đồng hóa việc chơi với tế tự. Hình ảnh trên mặt trống đồng muốn nói là cuộc tế tự hay một cuộc chơi cũng được, vì tính chất bao la phổ biến của chơi và tế tự như nhau, đích cùng cũng như nhau: đều đặt con người liên hệ với vũ trụ tức là với linh thiêng. Cho nên trong các xã hội cổ đại có vô số cuộc chơi đặt liền với các cuộc lễ. Nhiều nhất và giữ được lâu hơn hết là nơi Việt tộc: mở đầu là tế tự, tiếp nối là chơi. Nói được các cuộc chơi đó nhất là các hội Xuân chính là sự kéo dài của cuộc tế tự. Ông Paul Mus gọi dân Việt là một dân gồm toàn những tay chơi: un peuple de joueurs. Đó là câu nói khen ngợi cùng cực; mọi việc đã được đẩy đến độ chơi, có nghĩa là đã đẩy đến độ tế tự: il n' agit pas, il officie: ông nói: "họ không còn làm nữa, họ tế tự". Paul Mus nói thế vì tính cách thành khẩn của việc, nó hút trọn bầu linh lực không để vương vãi đi đâu chút nào.

7. Trên đã nói chơi là tác động không nhằm mục tiêu. Tại sao có chỗ lại nói đến mục tiêu, nói đến đích cùng của chơi. Thừa đích cùng là nối với vô biên thì cũng như không có mục tiêu, tức tiêu điểm vượt ra khỏi tai mắt, không còn gọi là mục đích được nữa. Vì mục đích là cái đích được mắt nhắm tới. Còn đây tận cùng là cái chi vô biên nên vượt bờ cõi của tai mắt, của giác quan, và đó là bản chất của cuộc chơi trung thực, nó cũng giống tế tự mà Việt Nho đã nói là "tế tự bất kỳ" tế tự trung thực không xin gì hết (bất kỳ) chỉ cốt cho lòng bay lên. Vì vậy xin xỏ không còn là tế trung thực. Xin cái nọ cầu cái kia là tự

cột mình vào những cái bé nhỏ có mốc giới hạn hẹp, đang khi tế tự chân thực phải được như chơi chân thực, là phải nâng tâm hồn lên không cho phép nhằm mục tiêu gì khác ngoài mình, có vậy mới giải thoát được tâm hồn ra khỏi sự thăng thục của những cái bé nhỏ để hồn bay lượn trong cõi vô biên; cứu cánh cuộc đời là đó. Vậy nên khi nói phải sống cái sống như chơi cũng chính là nói phải biến cuộc sống trở nên một cuộc tế tự thường xuyên và trường kỳ. Tuy nhiên những câu nói đó rất dễ gây hiểu lầm là vì tất cả sống, tế, chơi đều đã đi trật khỏi đường thông với vô biên để bị mắc kẹt vào những ngõ bí không lối thoát. Vì thế cần gỡ lằn ra khỏi sự rối ren nọ, cần nghiên cứu riêng về sự trật đường của cuộc chơi. Đầu trước hết là sự phá rối cuộc chơi.

NHỮNG KẼ PHÁ RỐI CUỘC CHƠI.

.....

VI. TỪ LAO ĐỘNG TỚI AN VI

* Bài này đã in như phụ trương trong quyển HỒN NƯỚC. Nay đưa vào đây mới là chính chỗ.

A. NGUỒN GỐC TRIẾT LÝ LAO ĐỘNG.

1. Tháng giêng ăn tết ở nhà

Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè ..

Đó là câu đã làm biết bao người Việt trước đây bực dọc thấy quá nhiều thì giờ bị tiêu phí vào việc ăn chơi hội hè, đang khi các nước văn minh giàu hơn mình gấp cả trăm lần còn làm việc trời chết, tết cũng chỉ có một hai ngày, thế mà dân mình túng rớt cục mòng toi đòi ăn tết đứt đuôi đi một tháng. Vậy chưa cho là đủ, còn đòi thêm hai tháng nữa mới kinh khủng. Mất nước cũng đáng kiếp.

2. Thế là từ đấy nổi lên cuộc giương cờ trống đi rước văn minh Tây phương cùng với triết lý lao động của họ đưa về cho ngự trị trong nước; hậu quả là ba tháng tết rút lại còn có ba ngày, mà nhiều khi còn bị xén bớt. Liệu rồi với đà làm việc đó chúng ta có đuổi kịp Tây Âu chăng? Để tìm câu đáp hôm nay chúng ta đem vấn đề ra cứu xét: tại sao lại có cái vụ trái khoáy như trên: nước túng mà tết lại dài với một chuỗi hội hè đình đám.

3. Trước hết nên nhớ lại Tây Âu mới làm việc quần quật từ lúc có khoa học kỹ thuật. Còn triết lý lao động lại đến muộn nữa, mới chừng một thế kỷ nay. Từ đấy mới có đảng lao động, rồi lễ lao động và lao động được đề cao cùng cực, đến độ giai cấp lao động được trao phó cho sứ mạng cứu thế, nên đảng lao động đã tận tình thực thi sứ mạng đến độ chỉ còn để lại có việc thuộc chân tay như sản xuất đồ vật, có vậy mới đáng kể là lao động. Văn học nghệ thuật muốn được tồn tại cũng phải hô hào cổ võ cho việc thi đua sản xuất, ca ngợi

lao động mới xong. Ngoài ra ai còn dám nói tới tình người tất bị lên án là phản cách mạng, phản sản xuất.

4. Đó là sự quá trớn dễ dàng nhận thấy, nhưng có một điều không mấy ai thấy là cái lý do gây nên phong trào làm việc quần quật nọ. Vậy nguyên ủy sâu xa ở tại triết lý cổ điển đã xao lãng việc đề cao lao động thì chớ, lại còn coi việc làm là hình phạt hay như cái chi hèn hạ, chỉ đáng dành cho nô lệ (gọi là servile). Aristotle cho việc lao tác bất xứng với người tự do. Cũng vì đó triết lý đã không tìm cách phá chế độ nô lệ, còn bào chữa cho là cần thiết để xã hội tồn tại. Vì xã hội mà thiếu lao động thì sống sao nổi, mà ai lao động cho đây nếu không có nô lệ. Đấy quả là một tang chứng về vụ triết học đã phản bội con người vốn mang trong xương tủy tính chất tác hành. Vậy mà mãi đến đời nay các triết học gia chưa hẳn rút chân ra khỏi câu tuyên bố đầy ô nhục nọ của Plato, Aristotle. Đó là dấu chứng tỏ triết học đã đặt hướng lầm, nên không thấy rất nhiều điều thiết yếu cho con người trong đó có sự coi thường lao động, vì thế trải qua bao đời, lao động vẫn bị khinh rẻ, đó là lý do sâu xa nhất đã gây nên cuộc phản động đề cao lao động như vừa nói trên.

5. Nhưng rồi "mạnh chống mạnh chấp"; cái gì do phản động thế nào cũng gây nên sự mất quân bình là cái sẽ dẫn đến chỗ cát hoạn con người, bắt con người làm quá nhiều về chân tay lao碌, không để thì giờ phát triển những khả năng về tình và chí còn cần thiết gấp bội cho sự lớn mạnh của con người trung thực. Bởi nhà nước chiếm đoạt hết quyền điều lý thì đã là tước đoạt quyền định đoạt phúc họa chương trình của tư nhân cả đến những chi tiết lật vật cũng xen vào với chính sách "làm hết" (tout faire) biến cá nhân thành cái ruột đinh ốc, một cái bánh xe chỉ biết máy động do sức đẩy bên ngoài. Đã vậy mục tiêu cũng bị đặt bên ngoài con người như làm để có thêm tiền, làm để cho nước giàu mạnh, hay đi giải phóng chứ không chú ý đến nhu yếu con người thực đang sống ở đây và bây giờ. Đó là những cái bên ngoài con người gọi là thành công được nhằm như cứu cánh, không còn tiêu điểm để biết đến đâu là đủ, là "tri túc". Thế là biến con người thành loài kiến, suốt đời phải tha mồi để chắt đống, tha hoài tha hủy, không bao giờ được ngửa mặt lên ngắm trời đất với muôn hoa đua nở chứ đừng nói đến việc siêu lên cõi tâm linh là chiều kích đích thực của của con người. Muốn thế ta cần phải đi tìm một nền triết khác thay vào cả hai nền triết Tây Âu; cổ điển thì khinh việc, còn nay chỉ biết có việc sản xuất. Cần một nền triết lý cân đối đầy đủ cho con người lưỡng thể.

B.HAM CHƠI VÌ CÓ TRIẾT LÝ TÁC HÀNH.

6. Điều đó chỉ có thể tìm ra được trong những miền có triết lý hành động từ đầu, tự cơ cấu. Và đó là trường hợp Việt Nho khi định nghĩa người như những tác nhân, xuất hiện theo cung cách của Bàn Cổ, cái gì cũng tự làm lấy hết; từ việc xếp đặt trời đất, âm dương, cho đến núi sông, cả con người nữa cũng tự làm ra, sau này con cháu đều bắt chước. Ngay đàn bà mà có thềm kể đến phạm liễu yếu đào tơ đâu – cũng ra tay dọc ngang trời đất, cũng dám đội đá vá trời ! Để có mấy tay !

7. Nữ nhi mà làm những việc có tầm vóc vũ trụ! Chả trách sau này sinh ra toàn những tay thánh tổ của tác hành như ba vị thánh quan thầy lao động của Việt Nho cổ đại coi là Uyên Công, Mẫn Công, Đạt Công (được thờ ở đền Đào

Xá Phú Thọ). Rồi đến trai thì hùng đã đành, mà cả gái cũng đảm nữa, nên khi lấy chồng thì kêu là đi "gánh vác", hiểu là "đi gánh giang sơn nhà chồng". Lại nổi máu con cháu Nữ Oa lên nữa rồi.

Người ta gánh cá gánh rau thôi chứ, đây đòi gánh sông gánh núi, tức những công việc có tầm vóc vũ trụ vậy. Nói theo công thức của Nho thì ba vị công trên là Tam Tài.

8. Chữ Tài viết bằng bộ thủ (tài gãy) hàm ý động tự. Thế có nghĩa là con người được quan niệm như một tác nhân, mình đầy nhóc những động tự là động tự. Trên đời này không thể tìm đâu được một triết lý hành động uyên nguyên đồ sộ đến như thế. Theo triết lý ấy chỉ có việc làm mới có giá trị, nên các vua huyền sử của Việt Nho không xuất hiện từ dòng máu như sinh ra bởi thần thánh nào, mà chỉ lấy toàn tên từ một thành tự, một cuộc phát minh nào đó:

Toại nhân phát minh ra lửa

Phục Hi thuần phục súc vật

Thần Nông thuần phục lúa

Hùng Vương thuần phục tinh thần

Bà Nành, Bà Giâu là những người đã thuần phục cây đỗ nành, cây dâu...

Kể ra chẳng xiết. Rõ rệt là không hề có một dấu hiệu nào coi khinh việc làm, trái lại việc làm được đề cao từ trong xương tủy, đến nỗi kẻ sĩ thường mang tiếng là dài lưng tốn vải, vậy mà khi chết cũng phải chôn theo một biểu hiệu việc làm đó là lưỡi cày. Ông vua cũng phải đi cày, ít ra một cách tượng trưng; cày trên ruộng tịch điền ba luống. Vua Lê Hoàn tự cày cấy trọn ruộng tịch điền...

9. Tóm lại không những cơ cấu Việt Nho là tác hành, đến nỗi đạo được gọi là Ngũ Hành, mà cả đến sơ nguyên tượng, và điển hình cũng là những tác nhân, những ông chống trời, ném cát, tát biển tức những việc có tầm vóc vũ trụ.

Cho nên nếu hiểu thấu được triết lý tác hành chân thực thì phải nhằm phát triển con người đến toàn diện minh mông như vũ trụ. Nay đòi giản lược vào những vật hữu hình, độc chuyên có đợt sản xuất. Đó là san phẳng theo nguyên lý đồng nhất ($A=A$) giản lược con người vào nhu yếu duy nhất là ăn. Không biết chi tới "ở đời" có chiều kích vô biên rộng như vũ trụ, khiến con người có thể tham dự cùng trời đất. Đó là chỗ giải nghĩa những cuộc hội hè đình đám mà ta cần tìm hiểu thêm.

C. TẾT LÀ GÌ?

10. Muốn hiểu được tầm quan trọng của Tết cần nhớ lại với Việt Nho thì siêu hình là thời gian và tình cảm. Cả hai đều vô hình nhưng lại có thực; đó chính là chất liệu làm nên con người, tràn ngập toàn thể con người dưới tên bao quát là tình, tâm tình. Đó là then chốt của con người, con người cần phải "tùy thời". Tùy thời chi nghĩa đại hĩ tai", vì **tùy thời cũng chính là sống theo tình theo tính, tức là đạo**. Đó là những việc không thể bỏ dù một giây. Nhưng có những lúc cần trọng thể hóa: như những thời điểm khởi đầu mùa, đầu năm Nho gọi là tiết, ta đọc là tết. Đó là ngành ngọn của chữ thời.

Còn ngành tình thì ta thấy Nữ thần mộc sẵn sóc cho mối tình này nở qua thể chế gia đình: rồi nhiều gia đình làm nên làng xã. Hàng ngày sống tình gia đình, nhưng lâu lâu vào những khởi điểm cũng cần sống theo chiều kích toàn thể của mình, cái sống của công thể. Sống đầy đủ nhất tự ăn uống, chơi đùa, cho tới ca hát, tế tự. Đây là lý do thâm sâu của các cuộc hội hè đình đám kéo dài: đó là sự tác động của một nền siêu hình trung thực hơn hết, đáng được coi là khôn sáng thông giỏi hơn cả. Vua Hùng Vương chỉ truyền ngôi cho công tử Lang Liêu vì đã biết trình bày việc ăn uống ngày tết như hình trời đất, và dân chúng đã thấu hiểu triết lý đó nên kêu là vua Tiết Liêu: tiếng này vừa có nghĩa món ăn ngày tết, mà cũng hàm ý biết lo liệu đúng tiết điệu của đất, trời, người.

Như thế, tết hay hội hè đình đám chính là những phút linh thiêng mà con người dùng để sống hòa điệu với nhịp vũ trụ của hóa công được quan niệm như trẻ thơ ca múa "hóa nhi đa hí lộng", để cho đúng câu "thiên nhân tương dữ" trời người cùng tham dự. Tham dự chi? Thừa cụ thể là tham dự cùng một tiết nhịp. Vì thế tết cũng kêu là tiết: có bao nhiêu tết là có bấy nhiêu tiết. Mỗi tết trở nên cơ hội cho con người sống đời sống của Đại Ngã Tâm Linh, sống hòa mình vào nhịp vũ trụ, để con người sống những giây phút an hành vượt hẳn ra ngoài vòng danh lợi của hai đọt cứng hành lợi hành. Chỉ ở đọt an hành con người mới dễ sống thanh thản trong bầu khí bao la của trời cùng đất.

11. Đây là lý do sâu thẳm tại sao tết với những hội hè kèm theo được coi là thiết yếu cho con người để phát triển những khả thể vô biên của mình, là cái giúp con người khỏi thiên lệch sang trời hay đất, tức làm nô lệ cho những cái ngoài mình như tiền tài, quyền quý. Đất biểu thị những gì bé nhỏ chỉ bằng những góc cạnh (bốn phương) như những nhu cầu ăn uống, đó là lối tác hành hiện ra hình thể có tính cách thúc bách, nó trói buộc con người vào vật thể, nếu không có những lúc dành riêng để tâm hồn thoát lên thì rồi sẽ bị trói chặt mãi vào đất để cho hạ tầng kinh tế chỉ huy trọn vẹn; kết cục là con người bị biến thành những dụng cụ sản xuất, những máy tự động vô hồn, không còn nghĩ tới được thượng tầng, đành trở nên những con người què quặt – vì đánh mất toàn vẹn tính của mình gồm không những hạ tầng như phải ăn, uống mà còn cả thượng tầng tâm linh, thượng tầng văn hóa.

12. Vì thế thượng tầng cũng phải tác hành, nhưng đi lối khác hạ tầng kinh tế vì nó là trời tròn đầy viên mãn có thiếu chi đâu mà phải lợi hành, nên có thể an hành tức là hành bằng tiết nhịp: làm không phải để được cái chi mà để triển diễn chiều kích vô biên của con người. Triết lý chơi nằm ở chỗ đó, ở chỗ hành không phải để được cái chi cả. Đúng hơn là không nhằm những cái nhỏ bé có thể trở thành mục tiêu, nhưng nhằm thỏa mãn chiều kích vô biên nơi con người, như để con người được tập dượt cho quen dần đăng vượt lên cõi bao la bên ngoài lợi lộc để phát triển sự toàn vẹn của mình.

13. Sự toàn vẹn bao gồm cả đức trời cả đức đất. Về phương diện đức đất con người phải lao động sản xuất, phải làm mà ăn. Tục ngữ quen nói: "tay có làm thì hàm mới nhai". Nhưng con người không chỉ có hàm mà còn nhiều cái khác, mà bao la hơn cả là tâm, là tình. Tình, tâm phải lớn bằng vũ trụ để trở nên vũ trụ chi tâm. Nói kiểu khác là đức của trời, và tới đây thì phải biết ăn chơi.

14. Chơi cũng gọi là ăn sao? Thừa rằng tại sao không. Nếu ăn là để nuôi dưỡng xác thân, thì chơi là để nuôi dưỡng cái chiều kích vô biên của con người nghĩa là những đức tính không thể đo lường bằng ích dụng, thí dụ những mối tình cao thượng về yêu thương, hòa bình, quảng đại, những khát mong hướng về chân, thiện, mỹ, toàn là những đức tính vô hình, nên thường bị coi như vô ích nhưng khi nhìn con người toàn diện lại thấy cần biết mấy. Vì thế mà trên đời chưa có cái hữu ích nào đắt bằng những cái "vô ích": một bức họa thời danh nhỏ có thể trả cả triệu dollars vẫn chưa mua được là vì thế, đúng ra vì nó vô giá. Vô giá vừa có nghĩa "vô ích" vừa có nghĩa là có giá vô ngân. Đó là bằng chứng bất ngờ nói lên sự cao trọng của những cái "vô ích". Vì hữu ích là hạn cục vào một mục tiêu; cây viết có ích để viết thì không ích cho việc chỉ giờ. Đồng hồ có ích chỉ giờ thì vô ích cho sự xê dịch.. mỗi sự hữu ích là một hạn cục, không còn lối mở vào cõi vô biên cho nên cần thiết phải có chơi để khỏi biến con người thành một dụng cụ "có ích". Cần làm sao cho con người mãi mãi là một thực thể "vô ích" để có khả năng thông đạt với cõi vô biên đã vượt xa khỏi bình diện có ích với không có ích. Triết lý chơi nằm trong đó, chơi tuy vô ích mà lại rất phổ biến, ai cũng ham chơi, mà lý tưởng là phải chơi.

15. Tuy nhiên đặt ra được một triết lý chơi thật họa hiếm, nó đòi phải có hai điều; một là phải có triết lý chữ thời biết coi trọng tiết nhịp hai là phải có cảnh phong nhiêu phồn thịnh. Trước hết hãy nói về chữ thời mà cụ thể là tiết nhịp. Chơi mà thực đúng tiết thì phải được tổ chức vào những đầu tiết nhịp y như hát múa đều cần có nhịp nên ít ra phải theo được cung đầu và cuối của câu nhạc. Ở những cung giữa có sao nhãng hoặc bớt hay thêm một vài nốt nhạc cũng được, nhưng khi đến đầu nhịp thì mọi tay chơi phải hòa vào để đạt hòa âm. Vì thế mà thời xưa có niềm tin rằng ca vũ là phương tiện để thông giao với quỷ thần.

16. Đó chẳng qua là niềm tin của thời ma thuật, còn chính ra là để thông giao cùng tiết nhịp trời đất. Đó là ý nghĩa tết. Vì thế Việt Nho là miền có lệ ăn tết dài nhất, thì cũng có thể coi là đạo đức nhất, tiến xa nhất trên thang tiến hóa. Đó là điểm một. Điểm hai cũng cần lưu ý đó là có nhiều tết hơn cả bởi chung tết là lễ, tức là lúc để dành thời giờ cho việc thích nghi với tiết nhịp = hai chữ nghi lễ là do đây. Do quan niệm lưỡng thể: một tác

hành sản xuất cho thân xác, một an nghỉ cho tâm hồn. Lưỡng nghi là phải thích nghi cả với dưới lẫn với trên mới là triết theo nghĩa đầy đủ. Trong khi lao tác có thể lạc nhịp nên cần phải có tết để cho hợp tiết. Vì thế hai tết to nhất nhằm vào hai mùa Xuân Thu tức hai mùa của con người (trục phân hàng ngang). Còn hai tết thuộc trục chí là hàn thực và lễ lửa thì coi là tùy thuộc theo quan niệm nhân chủ đặt nặng trục ngang (xem "Triết Lý Cái Đỉnh") Thế là xong cái vụ tháng giêng ăn tết ở nhà. Còn tháng hai sao? Chữ hai chỉ đất chỉ tiền tài, nên đưa đạo chơi vào cho đừng quá bám vào tiền tài là cái dễ chạy dễ thay chủ. Tuy nhiên vì cờ bạc dễ sa đọa nên xin đổi ra tập nhạc, hoặc học dịch hay tu luyện chi đó.

D.THÁNG BA HỘI HÈ.

17. Tháng ba ai cũng hiểu là tháng thứ ba sau tháng một và hai mà kỳ thực còn hàm ý vài ba, tức là nền minh triết thâm sâu chỉ con người đại ngã tâm linh gồm ba trời hai đất. "Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài", mà ngọn của tâm là tình. Tình mẹ là mối tình bao la nhất trong cõi người ta nên chỉ bằng nguyên lý mẹ, biểu thị bằng các Nghi Mẫu, câu tháng tám giỗ cha tháng ba giỗ mẹ nên được chớ theo ý phổ biến này. Như vậy nói tháng ba hội hè là một cách buộc chơi vào với minh triết. Triết lý của chơi nhằm đáp ứng hai nhu yếu thâm sâu của con người; một là tiết nhịp như đã bàn trên.

18. Hai là thỏa thích mọi nhu yếu toàn vẹn là điều cần thiết cho sự triển nở con người mà sự phát triển các mối tình cao thượng là quan trọng nhất như đã nói trên. Đây là ý nghĩa cao cả, còn hiểu thấp xuống thì là nắp mở an toàn để con người có dịp xả bớt ga ra do những điều không thể thỏa mãn, cũng như những uất ức, trái tai gai mắt, mà không một ai trong đời tránh hết được. Nếu không có dịp cho xả ra thì những điều đó sẽ lắng xuống tiềm thức, rồi lên men gây nên những bệnh thần kinh. Các bệnh thần kinh đều phát xuất do những mảnh đời sống không được sống, như những uất ức không được nói ra, những yêu thương không được giải bày, những khát vọng không được đáp ứng.

19. Không may đó lại là điều xảy ra thường xuyên từ hạ tầng đến thượng tầng. Ở hạ tầng cần phải ăn mới sống, thế mà biết bao người không được no thỏa vì thực phẩm cho đến nay nói chung vẫn chưa bao giờ dư dật, nên xảy ra chuyện mạnh lấn yếu; do đó nhiều người bị tước đoạt cả đến miếng ăn. Nhất là khi kẻ mạnh nắm được quyền lực thì thường đặt ra những pháp luật khe khắt để bảo vệ tài sản cũng như quyền hành, do đó sinh ra rất nhiều hạn chế trói buộc không những bên ngoài mà còn nắm lấy bao tử để chen cả vào đời sống tư riêng, kiểm soát cả ý, cả tình, cả chí. Thế là càng nhiều người bị tước đoạt hơn, khi đó nó không những gây nên

các loại bệnh thần kinh gieo xao xuyên vào đời sống, mà còn biến thể thành những bệnh khổ dâm, khôn dâm, ưa thích phá hoại gây cho tha nhân khổ lụy, càng khốc thảm càng sướng vì đây là những tên khôn dâm do bao đời bị đàn áp kết tinh lại, không được những cuộc hội hè đình đám xả bớt chất độc đi. Đó là lý do sâu xa tại sao minh triết lập ra những cuộc lễ lạy hội hè: một trong những mục tiêu thấp nhất là tháo khoán tức cho phép vượt thể lệ thường nhật cả trong việc ăn uống cũng như dục tính. Cho nên bản chất lễ là sự quá cỡ thường với mục tiêu mở nắp an toàn cho các ước ức buồn chán có dịp tiêu tán để bớt đi sức nén. Còn hiểu cao hơn thì hội hè chính là để con người được tham dự vào thời tính cũng gọi là đại thời đại không, tức như vượt mọi ranh giới của luật lệ, giai cấp để ai cũng được ăn uống, nói năng, múa nhảy thỏa thích hầu cho những mối tình khát mong sung túc, du dật, san sẻ bầu bạn có thêm nội dung cụ thể trung thực. Vì thế hội hè vẫn kéo theo đình đám.

20. Đình đám nói lên cảnh phong liêu dư dật. Đó lẽ ra phải là cảnh sống của con người. Không may con người chưa sao tạo được cảnh phong nhiêu thừa thãi đó, thì ít ra lâu lâu phải có những dịp khác thường nói rộng sự ràng buộc hàng ngày để mọi người cùng được tự do hơn. Đó là ý nghĩa của lễ lạy, hội hè, đình đám nó đã xuất hiện trên khắp hoàn cầu ở những thời xa xưa như lễ Saturnales được mừng vào cuối năm trong xã hội cổ La Mã. Trong những ngày ấy chủ đi giúp bàn, còn ngồi ăn lại là nô lệ. Hơn nữa một nô còn được chọn làm "vua" trong cả tuần lễ ; có quyền sai khiến chủ. Bên Hy Lạp có lễ Hellades, ở đảo Crete gọi là Kronos, Do Thái là Purim, Babylon là Sacees... Tất cả đều nhằm đáp ứng nhu yếu thâm sâu kia và thường được tổ chức vào cuối năm trong những ngày thừa không kê vào tháng nào, nên thuận lợi dùng làm những ngày "tháo khoán". Đây là ý nghĩa thâm sâu của lễ lạy, hội hè, đình đám. Tuy nhiên càng về sau các lễ càng bị rút nhỏ lại hoặc sa đọa như thí dụ: nô lệ được làm vua xong hết tuần lễ thì bị giết.

E. TRIẾT LÝ HỘI HÈ.

21. Sở dĩ như vậy vì hội hè kéo theo một điều rất khó hiện thực đó là sự phong nhiêu hiểu cả về dưới lẫn trên.

Dưới là sự dư dật tràn trề của ăn cho mọi người. Trên là sự thỏa mãn cho mọi nhu yếu cả ý, tình, chí. Cả hai điều đó đều đòi phải có triết lý nhân sinh. Trước là để thiết lập và duy trì bình sản, để ai ai cũng có đủ tài sản.

Sau là nhìn nhận những thú vui, thỏa thích là điều tốt cho sự phát triển con người toàn diện, mà tình cảm cao thượng, vui sướng quảng đại, bao dung, hỉ xả .. là những mạch sống lớn nhất.

22. Hai điều đó đã không có trong những xã hội theo triết học cơ khí. Mặt ngoài do sự tuyên dương quyền tư hữu đến độ tuyệt đối đã bóp chết cảnh phong nhiêu không bao giờ lan tỏa ra mọi người, cho nên dù xã hội giàu đến mấy thì tiền của cũng chui vào túi riêng một số rất nhỏ, hoặc vào tay chính quyền chuyên chế thì hầu hết dùng vào việc mở mang quyền lực, võ trang chinh phục. Còn đâu nữa cho đại chúng có được cảnh sung túc để mà hội hè. Mặt trong là thái độ thanh giáo khắc nghiệt không chấp nhận những vui thỏa bị gọi là của "xác thân" nên cho là xấu xa. Với thứ triết lý đó làm sao mà hội hè còn lý do tồn tại cho được.

23. Đến đây ta mới hiểu tại sao miền đất Việt Nho đã duy trì được nhiều lễ hội hơn hết cũng như lâu dài hơn hết, là bởi đó là quê hương của bình sản, cũng như triết lý tâm tình được đề cao hết cỡ. Tình trời, tình đất, tình người đều được vun tưới bằng đủ loại Nghệ thuật.

Nếu có bao giờ thế giới để ý đến sẽ nhận ra rằng sau phân tử thế kỷ chiến tranh gieo rắc đầy đau thương thế mà cái tết dài nhất thế giới vào năm 1975 vẫn xuất hiện ở miền Nam Việt Nam, chứ không có ở đâu hết.

24. Thế giới càng lạ hơn nữa khi biết Tàu, Nhật cũng đã chính thức bãi bỏ tết từ lâu, thế mà tới tận năm 1975 nghĩa là vài tháng trước khi sụp đổ Nam Việt Nam vẫn còn ăn tết to nếu không cả tháng giêng thì cũng phải đến vài ba tuần sửa soạn và một tuần ăn tết. Có điều lần này phải đổi cung cách:

Tháng giêng ăn tết ở nhà

Tháng năm sang Mỹ

Tháng ba luận bàn

(bài này được kết vào tháng ba)

25. Nhiều người nói dân Việt Nam nặng tình thần nhẹ vật chất. Đó là câu nói trúng, nếu cần đưa chứng tích thì tết chính là một bằng chứng cụ thể nhất. Mỹ cũng phải chào thua cái tết của Việt Nam, nó uy linh đồ sộ lắm lắm. Vì thế tết còn là lý chứng hùng hồn cho tâm linh sử quan tức không phải chỉ có hạ tầng mới chỉ huy nổi thượng tầng. Vì nếu chỉ có thế thì Việt Nam đã phải bãi bỏ tết từ lâu lắm rồi. Bởi chưng là miền nghèo lại hay bị loạn lạc.

26. Thế tại sao ở đây lại còn giữ được tết lâu nhất, thì đó là đầu thượng tầng văn hóa chỉ huy hạ tầng, Và đã như vậy từ lâu lắm như thấy diễn tả trên mặt trống đồng. Trong ấy con người múa nhảy thanh thoát như chim. Muôn vật cũng hòa nhịp trong bài ca vũ trụ. Nói vũ trụ vì gồm trời đại diên cho mặt trời, và đất biểu thị bằng những vòng vũ tả nhậm. Tất cả xuất hiện thanh thản an nhiên như chim. Chim đủ loại: Lạc, Hạc, Vu, Hồng, Địch. Cái chi cũng chim. Chày giã gạo cũng được trang bị lông chim để nói lên một cảnh tiêu dao siêu thoát khiến người xem nào cũng muốn bay

bồng lên cùng. Sao mà an nhiên tự tại như cảnh địa đường vậy chứ. Có phải tại Việt Nam giàu nhất chăng? Đâu có, nghèo hơn Mỹ ít nhất 50 lần. Vậy mà tại sao Mỹ không có nổi được cái tết dài. Tại sao bên các xã hội giàu mạnh hơn, tết lại teo đi theo độ giàu thịnh.

27. Đây là câu hỏi rất đáng cho chúng ta suy nghĩ bởi vì hậu quả sẽ là tìm ra bí quyết sống thanh thoát như chim; làm ít ca hát nhiều, suốt đời bay nhảy. Còn ngược lại sẽ là sống như đoàn kiến lật quật cả ngày, khuôn vác liên tục không có lấy một chút thì giờ ngửa mặt lên kiêu nông nghiệp của tổ tiên ta:

"Người ta đi cấy lấy công
Tôi đây đi cấy còn trông nhiều bề
Trông trời trông nước trông mây"...

Không chỉ biết có lợi hành bằng lấy công mà còn an hành biểu thị bằng trông trời mây nước Có vậy lòng mới mở ra man mác như vũ trụ. Có vậy mới đủ sức kiến tạo được một triết lý an hành với một nhịp làm rồi một nhịp chơi xen kẽ, và duy trì được như thể trải qua muôn thế hệ. Đâu là bí quyết của sự vụ? Đã biết điều kiện vật chất của tết nhất hội hè là sự dư dật thừa thãi. Tại sao Việt Nam không có thừa của mà còn giữ được tết nhất lâu dài như vậy? Câu thưa tiên thiên nằm trong thành ngữ 'vài ba' mà ý nghĩa là đặt tinh thần trên vật chất. Nếu ta mở sách năm châu kim cổ thì chẳng thiếu những câu nói như thế (tinh thần hơn vật chất) chứ chẳng riêng gì Việt Nam, nhưng có một điều lạ, là tuy lời nói thì có đặt tinh thần trên vật chất, nhưng trong cơ chế thì rõ rệt là để hạ tầng cơ sở chỉ huy thượng tầng. Cho nên lại phải tìm thêm nữa.

28. Lúc ấy ta sẽ thấy một sự khác biệt biểu lộ bằng chữ Trống: Tâm hồn có trống rỗng thì chiều kích vô biên mới được nuôi dưỡng. Đó là phương thức đáp ứng nhu yếu thâm sâu hơn hết của con người đó là sự đói khát vô biên. Phải nói ngay đây chính là nền tảng làm cho con người cao cả hơn con vật. Con vật chỉ ăn những vật hữu hạn. Con người không thế, ngoài của ăn hữu hạn còn cần của ăn vô hạn, chúng tỏ nó có một chiều kích vô biên cần được nuôi dưỡng. Chính chiều kích đó làm cho con người khác thú vật ở chỗ muốn vượt xa khỏi hữu hình, mà bao lâu chưa vượt được thì con người vẫn chưa mãn nguyện, vì thế cứ phải tìm thêm hoài, tích lũy mãi mãi. Đó là lý do gây nên sự đói vô biên, là cái sẽ đọa ra lòng tham vô đáy. Làm thế nào để thỏa mãn lòng tham vô đáy nọ. Như đã nói chỉ có con đường duy nhất là trống rỗng, là vô thanh vô xứ ... Nhưng cho tới nay con người đều đi lối bí kín, đi lối chắc nịch: lối có, mà đã có thì đối tượng phải ở bên ngoài con người mất rồi và vì vậy không còn là vô biên,

không thể làm no lòng khát cái vô biên của con người. Thế là đói bên trong, đói cái vô biên, mà lại tìm chất nuôi bên ngoài, chất nuôi hữu hạn, khác nhau chỗ đó. Chính vì vậy ... không bao giờ đạt được đức quả dục mà khẩu hiệu của nó là câu nói trong Đạo Đức kinh:

"Tri túc tiện thị túc

Tri nhàn tiện thị nhàn"

"Biết đủ túc có đủ

Biết nhàn túc có nhàn"

Có biết đủ mới bỏ thời giờ ra hưởng nhàn như ăn tết, hội hè. Có biết đủ những người giàu mới sẵn sàng bỏ tiền của ra tổ chức đình đám cho mọi người cùng hưởng. Đó là về tư nhân.

29. Về phía chính quyền có tri túc mới đủ can đảm hiện thực chế độ quân phân tài sản, để đáp ứng nhu yếu đầu tiên của mọi người là ăn. Tết nhất hội hè chỉ có chỗ đứng nơi nào con người có đủ ăn, dư ăn. Bí quyết của Việt Nam nằm chỗ đó: tài sản ít nhưng cố theo chính sách chia đều. Tuy trong thực tế còn rất xa lý tưởng, dù vậy đã có được nền tảng cho sự dư dật đồng đều túc cũng là có nền cho hội hè đình đám. Vậy nên sự có hội hè đình đám chứng tỏ triết lý Việt Nho đã đi đúng hướng tâm linh, nên làm no thỏa được "nhân dục vô ngại" rồi. Con đường ấy tóm vào "ba hồi trống thu không" bao giờ cũng được đánh lên để khai mạc mỗi cuộc hội hè đình đám.

30. Tóm lại, muốn có hội hè đình đám phải có quân phân, muốn có quân phân thì phải có triết lý an vi hướng dẫn. Con người không những có cương hành, lợi hành, mà còn cần an hành. Muốn được như vậy phải biết cách lấp được lòng tham vô đáy. Nhưng cho tới nay người ta không lấp được: tư bản hay cộng sản cũng thế. Cả hai đi theo nguyên lý đồng nhất nên dùng A lấp A. Tham của thì dùng của mà lấp. Nhưng của có hạn mà lòng tham vô đáy lấp sao nổi. Thế là từ đây mọi người trong nước đều phải làm hùng hục để tích lũy, không còn thì giờ để nghỉ ngơi, hay nếu có nghỉ thì chỉ là để lấy sức đặng lao động tốt nữa, làm sao có được những chiều kích siêu việt của tết nhất hội hè. Làm sao có được như thế với cái triết lý lao động hiện đại nặc mùi xú khí của lao ngục, lao tù, lao đao, lao khổ, lao phôi, lao tim!

Với bi trạng lao tác kiểu đó thì đời con người với kiếp trâu ngựa có còn khác chi đâu, thua hẳn loài chim, cả đời bay nhảy múa hát. Ngược lại, nhờ có triết lý an vi đã xuất hiện với muôn tiếng chim hát

đón chào mà tiên tổ Việt tộc đã có thể sống an nhiên thanh thoát như được ghi lại trên mặt trống đồng Ngọc Lũ ca vũ ngút ngàn

VII. BẢN TÓM TRIẾT LÝ AN VI

1. Xét về nguồn gốc thì gọi là Việt Nho, tức nền triết này mức nguyên lý và dữ kiện tự tinh hoa Văn hóa Việt Nam, cũng như tự nguyên nho. Xét về cứu cánh thì kêu là an vi tức là mức độ lý tưởng mà tác động con người có thể tới được. Xưa rày các triết học cũng như thuyết lý vận hành hầu trọn vẹn trên hai đợt cường hành hoặc lợi hành. Ở đây lại tự xưng là an hành hay là an vi. Chính vì thế nên rất phong phú cũng như rắc rối. Tuy nhiên nếu muốn tóm lại thì chỉ cần một chữ nhân là đủ, hay để cho rộng đường trình diễn thì thêm hai tiếng nữa là Hòa và Linh; thành ra triết lý an vi nằm gọn trong ba chữ Hòa Nhân Linh.

Hỏi ba chữ đó là chi?

Thưa Hòa là hòa hợp, hòa hài; hai mà một một mà hai.

Còn Nhân là đề cao nhân phẩm con người trên vạn sự vạn vật.

Đến như Linh thì là quan niệm then chốt về thần về linh rất đặc biệt để đạt hai mục tiêu trên. Tất cả triết lý Việt Nho chỉ có thế.

2. Ủa ! Chỉ có thể thôi sao ? Nếu vậy cần chi phải thiết lập ra một nền triết lý mới cho thêm bề bộn. Trong thế giới cổ kim ai mà không nghĩ thế, nói thế và còn cố gắng hiện thực như thế. Nhất là ngày nay những điều ấy đã được nói lên rất nhiều, nghe đã nhàm cả con ráy; chỉ có làm mới hiếm chứ nói thì dễ ợt, ai mà chẳng nói được, có cần chi phải chờ đến triết lý an vi.

Thưa vậy mà vẫn cần triết, hơn thế nữa cần đến triết lý an vi là vì có một giai tầng mà sự thể đi ngược lại là "nói khó làm dễ". Khó đến nỗi cho tới tận nay trong hàng ngàn vạn triết gia vị tất đã có được một cùng hai người nói lên được, tức vượt qua giai tầng lương tri. Và khi vượt rồi mới thấy ba tiếng trên Hòa Nhân Linh trở nên xa lạ như được phác giác ra lần đầu tiên, chưa từng được nền triết nào đã động tới cách thấu triệt, nên chữ thì có nói tới mà nghĩa thì chưa. Sự thể xảy ra như thế là vì có một ranh giới phân chia lương tri (tiếng Anh kêu là common sense tưởng cũng dịch được là công cảm) và triết lý. Lương tri thuộc giai đoạn thông thường ngoại diện vòng ngoài nên nói xuôi, còn triết lý thấu vào tận căn để vòng trong nên nói ngược. Vì không rõ biên giới nên triết cũng nói xuôi như lương tri, vì vậy chưa đạt gốc rễ của minh triết là Hòa Nhân Linh.

3. Lương tri khác triết hai điểm, trước hết nó vận hành trong cõi sống thường nhật, với những vấn đề thông thường ngắn hạn cần giải quyết ngay với công hiệu hiện hình ra lập tức nên dễ dàng kiểm soát. Nhưng nó lại không đi tới được những vấn đề lớn lao như vũ trụ quan, nhân sinh quan, cứu cánh con người v.v..

Thứ đến lương tri chỉ nhìn sự việc cách chung chung và lờ mờ, chứ không đi vào xác định cách thấu đáo và rõ rệt, và chính vì thế sự hiện thực trở nên khó. Vậy cái khó ở đợt này là hậu quả cái biết lờ mờ chung chung, vì thế mà có truyện ngược đời là "nói khó làm dễ"

Hãy lấy một ví dụ về máy bay: Đã bao đời con người vẫn mơ ước bay, đó là nói dễ. Nhưng làm thế nào để bay đó là làm khó. Cho tới đời khoa học phải dày

công nghiên cứu mới biết được cách bay. Đó là nói khó (tức khoa học làm ra máy bay khó) nhưng một khi biết kỹ thuật làm ra máy bay rồi thì không còn khó, ít ra theo nghĩa từ đây trong thế giới có muôn vàn máy bay đủ loại.

4. Bây giờ xin hỏi trong lãnh vực nhân sinh có sự vụ như thế chẳng? Thưa có. Cũng có giai tầng lương tri nói để làm khó rồi cũng có giai tầng "nói" khó làm dễ. Tôi đặt nghiêng chữ nói để chỉ sự hiểu biết tận nơi về cõi nhân sinh mà muốn thành công thì cần "cách vật" nghĩa là hiểu tận nơi, nó gồm mấy điểm sau:

- Phải nhìn rất rộng bao trùm trời đất gọi là vũ trụ quan.
- Phải nhìn về con người không những như tư nhân với các nhu yếu thâm sâu của nó, mà còn phải nhìn nó như thành viên sống trong xã hội; đó gọi là nhân sinh quan.
- Phải đưa ra được những nguyên lý đáp ứng cho hai cái nhìn trên (tức vũ trụ quan và nhân sinh quan) sao cho làm đi theo nói.
- Phải đề ra được những cơ chế cho các nguyên lý trên có thể hiện thực dễ dàng v.v..

5. Nếu ta lấy hạnh phúc con người làm mục tiêu thì phải điều chỉnh sao cho những điều kiện trên đây dẫn tới hạnh phúc con người, hết mọi con người. Vậy đó là những việc rất khó, nên biết đúng để nói đúng trở thành khó vô cùng. Xưa rày những người thiện chí muốn tạo hạnh phúc cho nhân loại nhiều vô kể. Hơn thế nữa có những thuyết lý cũng như những nhóm người đã gặp thời cơ nắm được trọn quyền bính trong tay, muốn làm mưa làm gió sao cũng được, thiện chí cũng đầy hông. Vậy mà không thành công, hầu hết còn gây đau thương khổ lụy cho con người. Ấy chỉ vì nói khó nghĩa là không biết đúng nên làm hóa ra tai hại.

Đến đây đã có thể hé nhìn ra cách tiên thiên thế nào là nói khó rồi.

6. Bây giờ xin hãy đánh một vòng chân trời hậu thiên để soát qua lịch sử triết lý xem sự nói lên những điều trên kia khó hay dễ. Để tiện việc trình bày ta hãy đi theo ba chữ ban đầu Hòa Nhân Linh mà chúng tôi cho là nét đặc trưng của triết lý Việt Nho.

- Hòa được biểu thị bằng hai gạch đi song đôi để diễn tả một vũ trụ quan hòa hài năng động: tức gồm cả hai cực, hai đàng sóng đôi không cái nọ đẩy cái kia. Tôi gọi đó là nét song trùng. Dem nét đó áp dụng vào vũ trụ thì trời không đẩy đất, đất không đẩy trời. Nói vào tâm lý thì lý không đẩy tình, tình không đẩy lý. Nói vào xã hội thì là hòa hài với tinh thần công thể, không có duy cá nhân để rồi có giai cấp đấu tranh để được bên nọ, mất bên kia; được pháp luật mất tự do v.v...

Được cho chính quyền thống trị thì dân mất tự do, dân chu.

Tóm lại chỉ đạt một bên, một chiều kích quen gọi là duy như duy lý, duy vật, duy tâm. Vậy mà đời sống con người làm nên toàn bởi những cái đi đôi như tay phải tay trái, như đêm với ngày. Vì thế cái nhìn một chiều không thể hiện thực: làm khó là vậy.

- Nhân là đặt con người lên làm chủ riêng một cõi, tuy có liên hệ với trời cùng đất nhưng không lệ thuộc trời hay đất kiểu nô lệ mà dấu hiệu bên ngoài thì nô lệ trời như thuyết tất mệnh kiểu Hi Lạp; còn nô lệ đất thì kiểu duy lợi: hạ tầng kinh tế chỉ huy trọn vẹn. Vậy là không đạt Nhân, nếu đạt nhân thực thì con người vẫn giữ được chủ quyền làm người với các quyền bất khả sang nhượng như tự do, nhân phẩm. Và do đó gọi được là nhân chủ.

7. Linh cũng gọi là thần, cả hai là một, được Việt Nho định nghĩa là "Thần Vô

Phương" = thần không có phương, tức không bị lệ thuộc vào hình thái hay nơi nào. Đây là quan niệm rất khó. Việt Nho quan niệm linh hay thần là trống rỗng hay nói rộng ra là vô hình, vô tượng, vô thanh, vô xú. Vì có vô như thế mới đúng là linh hiệu tức thấu nhập cùng khắp, và mới có thể nối kết hai thái cực để thiết lập cuộc thái hòa là hòa trời hòa đất nghĩa là hòa cùng cực. Vậy mà hầu hết các nơi đều quan niệm thần linh cách hữu hình kiểu vật thể. Nói cụ thể là mới đi hết có đợt vô hình thì đã tưởng là xong, mà không nghĩ tới ba đợt sau là vô tượng, vô thanh, vô xú. Thành thử quan niệm về thần về linh vẫn nằm trong đợt có tượng, có thanh, có xú tức là kiểu Nhân hình. Đó là quan niệm về thần minh giống ảnh tượng con người nên cũng có thanh nghĩa là có nói, rồi có xú tức thần linh cũng có tính khí riêng biệt nên cũng nhỏ nhen hẹp hòi như thiên vị, bồng đồng, y hệt con người, đến nỗi thần minh cũng phải có một thế giới riêng để ở xa biệt khỏi cõi nhân gian như kiểu các thần Hy Lạp trên núi Olympus. Vậy đó là căn để của nhị nguyên theo nghĩa hai bên không hòa hợp vào nhau được. Đó là quan niệm thông thường theo lương tri, cho đại chúng.

8. Không may triết học đã không vượt qua nỗi quan niệm thần minh hữu hình nên cũng đi theo y hệt. Thí dụ điển hình là trong triết học Plato các ý niệm cũng đứng riêng ra một thế giới, kêu là lý giới tách biệt khỏi trần giới. Thành thử triết không đi vào được cuộc sống tức không có triết lý nhân sinh. Với hậu quả là đời thiếu linh và trở nên duy vật. Đó là thí dụ chỉ rõ triết đã không vượt khỏi đợt lương tri nên nói theo lương tri ở một giai tầng lẽ ra phải nói ngược thì mới công hiệu y như máy sinh điện phải có hai vòng xoay ngược nhau mới sinh điện lực vậy. Vậy mà triết đã nói xuôi theo kiểu lương tri, nên không đúng. Nói trở nên khó là vì vậy. Chính vì khó nên nói sai; tức chỉ kiến tạo được có những nền triết hay đức lý trừu tượng xa cuộc sống, đã không lèo lái được cuộc đời, còn làm cho người đam ác cảm tấy chay triết là khác.

8. Thế là ta đã thấy triết học cũng không sao "nói đúng" thì công hiệu tất nhiên là "làm khó". Ta hãy xét về cái làm quan trọng hơn hết mọi cái làm đó là "làm người". Để làm được "người" trước hết phải có một quan niệm đúng về con người. Ta hãy xem triết học đã quan niệm về con người ra sao.

Hầu hết triết học cổ điển không thoát vòng ảnh hưởng của Aristotle với quan niệm người là con vật biết suy tư. Xin nói ngay đó là quan niệm què một bên: xét con người như con vật thì được rồi, đó là phần ăn với đất. Nhưng còn phần ăn với trời thì sao? Biết suy tư đã đủ chưa. Thừa chưa vì suy tư lý luận chỉ vận hành trong thế giới ý niệm, mà ý niệm là cái tượng ý của sự vật – sự vật thì hữu hạn bé nhỏ. Vậy mà dám giản lược con người vào có chiều kích biết suy tư, thì tức là cột con người vào sự bé nhỏ hữu hạn y như con vật, còn đâu là "thần vô phương". Thế là vong thân tự nên tảng, vì đặt con người cùng hàng với con vật. Nên dù miệng có nói "nhân linh ư vạn vật" thì cũng là câu nói theo lương tri, chứ chữ linh đã hữu hình rồi, nên cũng hữu hạn. Thế là con người bị cắt hoạn hết chiều kích vô biên để trở nên duy vật ngay từ trong tư tưởng triết lý. Như vậy làm sao mà trông mong có tinh thần: đã duy vật thì làm người linh với thiêng sao cho được. Đó quả là cái làm "khó" theo sau cái nói khó, cái khó nên tảng.

9. Bây giờ ta lại duyệt qua hậu quả về chữ Hòa và đến đây là chỗ tòi tệ nổi lên rõ hơn cả, vì dọc dài hơn hai mươi thế kỷ triết đã đi mòn con đường một chiều trọn vẹn, tức là duy tĩn bỏ bên năng động như triết học Plato xây trên ý niệm bất động. Chính nền triết học duy tĩn này đã kéo theo biết bao cái duy khác. Như

duy không gian bỏ thời gian, duy lý bỏ tình. Duy tư sản bỏ vô sản. Duy chủ bỏ nô (theo nghĩa nô không có nhân vị cũng như không tài sản). Tóm lại đó là triết học một chiều. Trong sử triết quen gọi triết một chiều đó là nhị nguyên theo nghĩa là hai đầu đứng riêng ra không sao hòa lại được nên phải chọn một bỏ một, thành ra nhị nguyên lại là một chiều. Chính nền triết học một chiều này đã ngự trị lâu dài trên văn hóa đến độ trải qua hơn 20 thế kỷ không một nền triết nào thoát nạn kể cả triết đời mới khi đã nhận thức ra tính chất một chiều tĩnh nên đã cố đưa phạm trù tiến hóa vào, nhưng kết quả chỉ là xáo động (agitation) mà không là biến động.

Trên đây là tóm lược những làm lỡ trầm trọng thường xuyên của triết học, chúng đã tẩm nhuộm suốt dòng lịch sử triết học cổ điển, biến nó thành một búi bông bong vĩ đại, khiến cho hầu không mấy người đi vào làng triết mà thoát ra nổi.

10. Riêng chúng tôi nhớ lại đã phải vật lộn trên ba mươi năm, cuối cùng mới nhìn ra nét đặc trưng của ba chữ Hòa Nhân Linh trong triết lý Việt Nho. Và sau đó khi đọc lại các triết học cũng như các thuyết lý khác mới thấy hầu hết đã vô tình nhúng tay vào việc phá hoại hạnh phúc con người. Vì đã không biết nói đúng trên ba căn bản trên. Nếu đem câu này nói vào tai các triết học gia thì hầu hết sẽ cho là vu vạ nói càn. Sở dĩ có thể nghĩ như vậy vì trong các sách triết không thiếu những ý đẹp, lời hay, những nhận xét tinh vi, những phân tích tỉ mỉ cũng y như trong xã hội có đầy những giá trị nhân bản như tự do, dân chủ v.v.. Nhưng nếu nhận ra rằng những giá trị đó chỉ là do lương tri, do kinh tế phồn thịnh, nên cũng mới xuất hiện tự lúc có kinh tế phồn thịnh và do sức đấu tranh ép buộc, chứ không do cơ cấu triết, vì nếu do triết thì phải có tự lâu đời. Còn những câu khôn ngoan, ý tưởng cao đẹp cũng chỉ toàn là cầu âu do lương tri và linh hứng của cá nhân tài giỏi, mà không do cơ cấu triết. Triết vẫn chỉ là một triết học trừu tượng thiếu minh triết, nên cuối cùng chỉ là một sự hiểu lầm (misdeutung) và một sự dùng lầm (misbrauch) như Heidegger đã phê bình.

11. Đó là đại để nền tảng triết học cổ điển, và các thuyết lý khác cũng đi theo cùng một chiều. Tuy không thiếu những trường hợp ngoại lệ, nhưng hầu hết là cầu âu do lương tri. Không đạt nền móng $2 + 3 = 5$ hay là tròn bao vuông nên thiếu quán xuyên toàn triệt, không bao giờ đưa ra được một tổng hợp đích thực bao gồm cả tâm lẫn vật, nên đời sống đầy tràn các mâu thuẫn, chỉ được giải quyết theo bản năng (lương tri) chứ không theo lý trí tức theo cơ cấu. Do đó tâm lý tràn ngập cái nạn phân tản tâm hồn (split personality)

Trên đây chỉ là tóm lược đến cùng tột nội dung triết lý an vi, nếu chỉ đọc qua thì một là dễ dàng để trượt qua không thấy chi lạ, hoặc nữa là sẽ có rất nhiều thắc mắc và dấu hỏi. Điều sau này không có chi lạ vì đây chỉ là tóm lược một nền triết đã được trình bày trên hai mươi cuốn với hàng trăm luận đề đầy tính cách thách đố. Vậy muốn tìm được trả lời thỏa đáng cho mọi thắc mắc có thể gọi ra thì tốt nhất là đọc trọn bộ, nếu không thì ít ra ba quyển cuối cùng là Kinh Hùng, Sứ Điệp Trống Đồng và Trùng Phùng Đạo Nội.

VIII. TỔNG LUẬN AN VI

1. An Vi là nền triết lý mới nhất được đề nghị với thế giới hiện đại coi như xứng hợp để dẫn đến cảnh phong lưu, một cảnh sẽ trái ngược với mối đe dọa loài người hiện nay là nạn cơ tâm: tâm hồn trở nên khô cạn như cơ khí. Trang Tử có lần nói: "cơ tâm là do hữu cơ khí". Làm thế nào để "hữu cơ khí mà không

bị cơ tâm". Có làm được như thế mới đạt lý tưởng là mưu hạnh phúc cho toàn cầu: đưa nhân loại đến thời phong lưu nhàn tản, để phát triển những khả thể cao siêu nơi con người. Đó là vấn đề mà triết học nhân loại đã cố giải quyết nhưng chưa thành tựu. Ta hãy phân tích tình hình để rút kinh nghiệm.

2. Trước hết hãy xét các thuyết lý lấy hạnh phúc đời này làm cứu cánh cuộc sống có chấp nhận được chăng. Thưa rằng có, đó là con đường mọi người đều theo cách bền bỉ, mặc dù những người đi lối thanh giáo khắc khổ coi như chống lại. Kỳ thực chỉ chống trong phương thức do sự đặt hạnh phúc ở đời này hay đời sau, chứ kỳ thực cũng là theo đuổi hạnh phúc, chỉ khác là họ không đặt ở thế giới hiện tại, nên dùng phương pháp coi như chống lại hạnh phúc thí dụ cách sống khổ hạnh, cực nhọc... Kỳ thực đó chỉ là phương tiện để tìm hạnh phúc cao hơn theo niềm tin càng khổ cực bao nhiêu lại càng tỏ ra say xưa thành khẩn đi tìm hạnh phúc bấy nhiêu, chịu cực là để chắc đạt hạnh phúc hơn, và để đạt hạnh phúc một cách lâu bền toàn triệt. Như vậy ta có thể coi hạnh phúc là cứu cánh cuộc đời này; đối với những người muốn đạt hạnh phúc ở đời sau cũng không cần thay đổi lập trường vì có thể cho rằng tìm hạnh phúc ở đời này chính là điều kiện cho được hạnh phúc đời sau. Đời này có hạnh đời sau mới phúc.

3. Nên ta có thể dùng hạnh phúc đời này làm tiêu chuẩn vững chắc hơn cả: vì gồm cả chân, thiện, mỹ. Ngược với tiêu chuẩn y cứ vào một mặt thí dụ chân hoặc mỹ: những tiêu chuẩn này tỏ ra không đủ tầm bao quát vì chân lý là gì? Các triết gia đã tranh luận hàng bao thế kỷ chưa ngã ngũ. Ngạn ngữ nói cái bên này núi cho là thật thì bên kia lại cho là giả. Vì con người bị trói vào một quan điểm: chỉ thấy được một chiều của sự vật làm sao có được sự thật toàn triệt để đem ra làm tiêu chuẩn phổ biến. Chỉ như hạnh phúc thì mọi người trực cảm nghiệm được: nó hiện hình ngay ra trước mắt ai cũng có thể thấy phần nào. Vậy phải lấy hạnh phúc làm cứu cánh cuộc đời này, lấy trọn vẹn đến nỗi hạnh phúc trở nên tiêu chuẩn đo lường mọi giá trị. Nó không có tính cách phổ biến vì hạnh phúc mỗi người một khác, nhưng nó trung trực thiết cận ngay vào thân tâm con người ở đây và bây giờ nên rất cụ thể. Con người trong cõi hiện tượng không thể cầu hơn được nữa.

4. Bàn luận xong về cứu cánh và tiêu chuẩn, bây giờ phải quyết định phương thức hành động sao cho đạt tới. Hành động cao nhất Việt Nho gọi là đốc hành. Phân tích đến cùng cực cách hành xử của con người ta thấy nó qui ra ba hạng tùy với sự đối đãi của chủ thể và đối tượng.

Khi đối tượng đoạt chủ thể ta hãy gọi là hữu vi

Chủ thể đoạt đối tượng là vô vi

Chủ thể và đối tượng hòa hài là an vi.

Đối tượng đoạt chủ thể xảy ra như câu nói trên của Trang Tử: "Hữu cơ khí tất hữu cơ tâm" = có cơ khí tất có cơ tâm hay là khi con người dùng nhiều máy móc thì tâm hồn tất bị cơ khí hóa, bị máy móc hóa tróc hết tình người. Tâm hồn không giữ được tính thể riêng của nó nữa mà bị sát nhập vào đối tượng, gọi là đối-tượng-hóa (objectivation) hay vật thể hóa (thingification). Duy vật là một hình thái của sự vật thể hóa này, người ta không nhận ra được vì trong trạng thái đó con người vẫn giữ được phần tiểu ngã như ai, không ngờ rằng thú vật nào cũng có bấy nhiêu: cũng ăn uống cũng làm tình... nhưng phần Đại Ngã là phần riêng biệt của con người thì không còn, như tâm tình cao thượng, lòng yêu thương khắp hết, sự quý chuộng chân, thiện, mỹ; không còn nữa những cố gắng vươn lên miền cao cả. Tất cả không còn, từ sự vật, thú vật đến con người chỉ khác nhau

về hơn kém chứ không còn cái đặc trưng gọi là linh thiêng nữa. Tai họa như thế kể là toàn triệt: con người bị vong thân giữa đám sự vật.

5. Tai họa này nói chung Âu Tây đã đi vào tự đầu kể từ Thales chủ trương bản thể cuối cùng của vạn vật là nước hay Democritus với thuyết nguyên tử... trải dài qua Plato, Kant, Hegel; đều kinh doanh trên sự vật, học về tượng ý của sự vật. Tuy có nhiều lần phản đối, cự ra quạ nhưng không thoát được, vẫn sắp một chiều dưới sức nặng của ý hệ. Ficht đã đưa ra một duy tâm luận giống lạ lùng với thuyết của Shankara, Schopenhauer thì hầu như hội nhập toàn bộ thuyết lý của Phật, của các kinh áo nghĩa thư giống như tổng hợp Vedanta, còn Nietzsche cuối đời đã bị ám ảnh bởi ý niệm "sự trở lại vĩnh cửu" (eternal recurrence). Đó chẳng qua là một dị-bản của thuyết luân hồi. Tất cả những cố gắng này thực ra chỉ là những bắt tay với hàng xóm theo định lý hai thái cực (hữu, vô) ở liền ngõ nhau nên đôi khi bắt tay nhau, và nhờ sự mới lạ nên đã gây được ít nhiều chú ý nhưng cuối cùng cũng chỉ vang bóng một thời vì sự mới lạ của nó, nhưng rồi cũng xẹp xuống như tại nơi xuất xứ. Ta hãy xét tận gốc của chúng là Ấn Độ quê hương của thuyết vô vi.

6. Để phản pháo lại hữu vi thì vô vi nhận thái độ quay lưng lại đời. Họ chủ trương rằng muốn tâm không bị cơ khí thì đừng thân dụng cơ khí, cho chắc ăn nên li lìa thế giới đối tượng gọi là "tị thế" như Lão Trang chủ trương.

Nhưng Lão Trang chỉ là hai cánh nhận lẻ loi ở cõi trời Đông, còn chính ổ của vô vi là Ấn Độ. Ấn Độ không còn thềm trốn sự vật nữa mà chối tuột là không có. Vạn vật đang phơi mình quanh ta chỉ là ảo ảnh, là maya "tuồng ảo hóa đã bày ra đó" khỏi cần để tâm, khỏi cần trốn, có gì đâu để mà phải trốn, trốn đi đâu, vì đâu cũng là ảo hóa. Cả tấm thân này nữa trốn cái chi. Thế là hết: không còn chủ thể lẫn đối tượng, khỏi lo gì về tai họa bị đối tượng hóa.

7. Thành công chăng? Thừa đó chỉ là những suy tưởng chủ quan không xóa bỏ nỗi đối tượng, nên vẫn bị như thường, kiêu đà điều vùi đầu vào cát để khỏi thấy người săn, nhưng thợ săn càng dễ bắt. Chứng cứ là các Tăng Lữ Brahmana đã trở nên những người làm giàu mạnh nhất: không từ chối cả những phương tiện phi nhân: thí dụ tục bắt các bà góa phải lên giàn hỏa chết theo chồng được Tăng Lữ cổ võ duy trì thành khẩn, vì sau khi các bà chết, của cải đương nhiên thuộc về các Brahman (tên gọi Tăng Lữ của thần Brahma).

8. Do thế mà tài sản bị thu dồn vào đẳng cấp Tăng Lữ quá nhiều gây nên sự chênh lệch lớn lao, đưa đại chúng vào cảnh khổ cực. Đến nỗi các cuộc chống đối Brahman cũng mang hơi hướng kinh tế, chẳng hạn kinh Upanishad Chandogya ví các cuộc kiệu của Tăng Lữ đương thời với đoàn chó cắn đuôi nhau sủa om om (om là tiếng thánh của đạo Bà La Môn). "Om chúng ta hãy ăn! Om chúng ta hãy uống!" Luật phép đã được Balamon đặt ra nên rất có lợi cho các Tăng Lữ: thí dụ nếu giết Tăng Lữ thì phải chết vì đó mới chính là tội giết người, còn giết các đẳng cấp dưới chỉ phải đền bằng bò: giết Sudra đền 10 bò, giết Vaysia 100 bò, Kshatriya 1000 bò, nhưng không phải đền cho nạn nhân mà dâng cho Brahman. Trách gì Tăng Lữ không giàu sụ và bị chống đối. Người chống đối Balamon hơn hết là Phật Thích Ca đã được tiếng là đập tan hai triệu thần của Bà La Môn. Trong thực tế Phật cực kỳ kính thị các sãi Bà La Môn và đã làm cho đạo Bà La Môn lu mờ hẳn. Mãi đến thời Shankara mới phục hồi lại được bằng cách hội nhập Phật vào Bà La Môn giáo, tuyên dương Phật là một hiện thân (avatar) của thần Brahma, cũng như chấp nhận nhiều giá trị mới của

Phật tức là rút tĩa hết giá trị của Phật; kết quả là Phật giáo trở nên lu mờ hẳn trên đất Ấn Độ. Ngày nay chỉ còn không đáng kể. Xem bao quát lịch sử Ấn ta thấy Bà La Môn đàn áp con người đã vậy, mà cả đến những người cố gắng vươn lên như Shankara cũng không để ý giải thoát người dân Ấn Độ. Đủ thấy rằng vô vi cũng thất bại như hữu vi, có phần hơn là khác. Vì hữu vi đã đi vào cơ khí tuy có hữu cơ tâm, nhưng cơ khí giải thoát con người được bước sinh. Chỉ còn tìm ra triết nào giúp cho dẫu hữu cơ khí mà không hữu cơ tâm. Có chăng? Thưa đó phải là An Vi.

9. An Vi hòa giải chủ thể với đối tượng cách ổn hơn hết. Vì thế nói đến An Vi ai mà chẳng ửng. Thế nhưng nói dễ làm khó. Khó đến nỗi không nói lên được "lời ràng buộc". Vì thế ở đợt triết cùng này thì cần xoay ngược câu "nói dễ làm khó" thành "nói khó làm dễ". Sau đây là những lời nói cần thiết để làm nên triết lý An Vi, có xét qua ta mới thấy khó vô cùng đến độ biết bao đời triết mà chưa nói lên nổi.

10. Lời nói khó thứ nhất: người là gì? Hầu hết câu thưa đã đánh mất tính thể con người, chỉ còn lại có "con vật biết suy lý", "con vật kinh tế", "con vật hợp quần". Tất cả đều đánh mất chiều kích vô biên làm nền tảng tinh cốt của con người Đại Ngã, nên bị sự vật đàn áp dễ dàng. Vì thế An Vi chính hiệu đưa ra một con người cực kỳ to lớn, to đến nỗi đặt ngang hàng cùng trời đất, hàm ý rằng trời đất có vô biên đi nữa cũng không đàn áp được ta vì:

"Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh,
Trời Đất Ta đây đủ hóa công."
Ta cũng "đội Trời đạp Đất ở đời
Làm nên động Địa kinh Thiên dùng dùng"

Như vậy về to lớn địa vị vững rồi, khỏi lo vong thân, có đáng lo là bị trách phạm thượng, hay ngông, hoặc không tưởng. Nhưng trách mà chi: đó chẳng qua là thuật tâm lý chiến, nói già dặn để tránh khỏi bị nuốt trôi mà.

11. Bây giờ ta hãy xem đến yếu tính của con người Đại Ngã, có mạnh chẳng hay yếu xèo. Nếu yếu thì có to như Trời Đất cũng bằng nằm phơi xác ra đó cho Trời Đất giày. Phải vậy chăng? Thưa không phải chút nào hết. Trái lại yếu tính con người là động tác, là hành, là ngũ hành; con người bị dị chứng với thụ động tính (man is allergic to passivity) nghĩa là con người sống được là do "có làm" là do "không thể không làm được", y như thời gian không thể ngừng nghỉ. Con người cũng vậy, vì con người làm nên bởi chữ thời, cũng cùng một yếu tính như thời gian. Thời gian không hề ngưng chạy, con người cũng vậy, không thể ngừng nghỉ, luôn luôn phải là tác hành, tác hành cùng cực. Thời là Trời, là thiên "hành kiện" quân tử cũng phải hành kiện theo đó: "thiên hành kiện quân tử dĩ tự cường bất tức"

12. Nhân sinh muốn tác hành cùng cực tất nhiên vũ trụ phải năng động. Vũ trụ quan ví như cái đồ đựng con người: nó in dạng thức nó lên con người trọn vẹn đến nỗi tục ngữ nói được là "ở bầu thì tròn ở ống thì dài" tức vũ trụ quan in bản chất nó lên con người: vũ trụ tĩnh con người cũng tĩnh, cũng thụ động. Đó là trường hợp của con người theo quan niệm hữu vi, vì vũ trụ quan của nó tĩnh chỉ nên con người cũng tĩnh chỉ ù lì, thụ động trước định mệnh, như con người Âu Châu đã bị thế, xuyên qua dòng sử mệnh của họ: luôn luôn nằm dưới ách định mệnh moira. Cho đến nay tuy vẫy vùng tưởng là thoát, kỳ thực lại bị ông Địa đè

cổ, nhưng nói kiểu văn hoa để che đậy rằng "hạ tầng kinh tế chỉ huy thượng tầng văn hóa". Hèn chi mà văn hóa đó "thù nghịch với sự động" để nói theo Nietzsche: người sao chiêm bao làm vậy: người mà yếu xiù thì văn hóa, sản phẩm của người cũng yếu xiù, như quả thật quan niệm con người trong triết cổ điển. Ấy cũng vì thụ động tính mà con người bị sự vật nó cơ khí hóa (đây là nói theo triết, chứ còn người Âu Tây rất hoạt động, nhưng hoạt động theo lương tri chứ không theo triết, ít ra triết học ở nhà trường)

13. Vậy muốn có và duy trì được hoạt động tính, con người tất phải được "đựng" ở trong vũ trụ quan động; động giữa âm dương, sáng tối, cứng mềm, nam nữ, lớn nhỏ, có không để dẹt lên tám vài tương quan đặng làm môi trường hoạt động cho con người. Đó là bí quyết thành công của An Vi: nó ở tại đặt trên tương quan mà không trên sự vật. Như cơ cấu luận nay đã hé thấy điều đó và đang cố gắng đi tới việc đặt nặng trên tương quan mà không trên hai hạn từ là năng hay sở, tâm hay vật. Chưa biết có thành công hay chẳng. Vì tuy đó là cơ cấu nhưng quá nhiều chất lý trí, chưa phải là cơ cấu thực thụ, ít ra cơ cấu chính tông. Vậy ta hãy đi về với cơ cấu tổ của An Vi để xem cái chất chính tông của nó.

14. Đến đây mới thấy hiện lên bí mật của ngũ hành mà xưa rày người ta quen dùng theo nghĩa ma thuật không phải theo nghĩa cơ cấu. Theo nghĩa cơ cấu thì "ngũ hành" chính là hành hướng về với ngũ tức là về chỗ "không có gì" (có thể dịch là "to be") nên hành ngũ gọi là "hành vô địa, hành vô hành". Hành vô địa là không có phương, hành vô hành là không có mùa mà là hành vô biên bên ngoài phạm trù thời gian và không gian bé nhỏ: nó vô biên trong không gian, vô cùng trong thời gian. Đây mới là trường hoạt động của triết lý an Vi cũng là của Con Người viết hoa tức chính là yếu tính Con Người. Con người cần được nuôi dưỡng bằng cái trống không vì đó mới thực là nền tảng của Tinh Thần, được Kinh Dịch định nghĩa cách tuyệt vời là "thần vô phương". Xem vào cơ cấu ngũ hành sẽ thấy rõ.

Thủy Kim - Thổ - Mộc Hỏa

Thủy Hỏa ở hai cực trên dưới đối đãi nhau thì tương quan là Thổ.

Kim Mộc ở hai cực phải trái đối đáp nhau: tương quan cũng là Thổ.

15. Vậy mà Thổ là chính Con Người ngự giữa Thủy Hỏa (trời đất) cũng như ở giữa Kim Mộc (vạn vật) nên nói Người là đầu ngũ hành (là nồn là tinh túy ngũ hành) hoặc nói theo cơ cấu thì Con Người là hành Thổ. Kinh Dịch nói "an Thổ đôn hồ nhân" là nói lên tác động căn bản của Con Người: Con Người phải hướng vào mối Tương Quan to lớn nhất giữa Trời với Đất là Người. Đó là kiểu nói của cơ cấu, nói thường là "tồn tâm dưỡng tính", nói theo cơ cấu là "An Thổ". Điều đó kéo theo hai hệ luận, một: yếu tính con người nằm trong chỗ vô hình. Cho nên đường lên cá tính phải đi theo lối rời "to have" tới "to be" nói đơn sơ là từ to tới nhỏ. Khi đi đến chỗ cùng cực thì chạm vào cõi vô biên. Vậy nên làm những cái nhỏ, những cái "vô dụng" cũng chính là đường lên tinh thần.

16. Do đó đường lên cá tính đi ngược kim đồng hồ. Việt Nho gọi là đường trời hay hình nhi thượng với ý nghĩa tìm về với cái bé nhỏ, cái phẩm, đó là đường ngược với lối đi xuôi gọi là hữu nhậm là hình nhi hạ hay đường đất cụ thể là tìm về cái to lớn, cái gì có khối lượng, như nghệ thuật đồ sộ, những đèn điện khổng

lồ vượt tầm mức con người gây cho người xem cảm tưởng bị đè bẹp. Tai nạn đó xảy ra do cái đối khối lượng (gọi là tham). Đó là tại đi theo hữu nhiệm là đường về địa hay vật chất. Đó là lý do giải nghĩa tại sao Đông phương coi trọng nghệ thuật vi tế, chuyên về những nghệ thuật bé nhỏ như ngọc thạch, cái dù, bộ chén, đồ chơi, cái quạt, những tranh sơn mài chạm trổ công phu. Càng nhỏ và càng lẫn vào cuộc sống càng hay. Đó không là những sự chơi suông vô ích, mà chính là con đường dẫn đi xa khỏi vật chất để đưa gần đến tinh thần. Vì thế ở miền Việt Nho hầu như không ai lưu danh hậu thế vì tài kiến trúc chạm trổ, nhưng lại có cả hàng trăm hàng ngàn người lưu danh trong hội họa, thi ca ... tức cố đi đến lý tưởng là "sống ở đời như thi sĩ" (Molderlin) tức sống gần tinh thần theo nghĩa sẵn sàng bỏ miền "to have" để đi sang miền "to be", mà cụ thể là trọng nghĩa khinh tài. Tinh thần biểu lộ cách cụ thể là vậy: đi tự to tới nhỏ. Sự vật càng nhỏ, càng vô dụng, con người càng dễ dàng buông thoát, không bám sát vào của cái, lòng sẽ sẵn sàng chịu phân chia tài sản. Mà đó là điểm then chốt để con người tiến vào giai đoạn phong lưu, giai đoạn coi người trọng hơn của, lấy những đức tính cao cả, những tình người nồng hậu làm quý nhất ở đời.

17. Bởi vậy để tâm vào những việc vô vị lợi chính là con đường dẫn đến chỗ làm chủ đối tượng. Làm chủ mà không chối bỏ n_e_n_c_o_n
_n_g_u_ơ_i_c_h_i_e_m_b_a_,_v_a_t_c_h_i_e_m_h_a_i_,_
_n_o_i_b_o_n_g_l_a_b_a_n_h_g_i_a_y_b_a_n_h
_c_h_ư_n_g_,_t_h_i_e_n_v_i_e_n_đ_i_a_p_h_ư_o_n_g_.N_e_u
_t_a_v_e_t_h_e_b_a_n_g_v_o_n_g_t_r_o_n_m_ồ,
_t_ư_o_n_g_b_a_n_g_h_i_n_h_v_u_o_n_g_o_ồ_t_hì_t_h_e
_t_ư_o_n_g_g_i_a_n_h_o_a_s_e_đ_ư_ơ_c_v_e_l_a
_t_r_o_n_b_a_o_v_u_o_n_g_m_ồ,_n_o_i_k_h_a_c_l_a
_v_u_ông_mà_tròn,tròn_mà_vuông. Đó là điều triết học lý niệm không thể tưởng tượng, đã tròn thôi vuông, đã vuông thôi tròn, không sao vẽ được cái vòng vuông. Căn do sự bất lực nợ phải tìm trong câu định nghĩa con người bé nhỏ, trong vụ tôn thờ lượng chất lớn lao, trong vũ trụ quan tĩnh. Đây là căn do gây nên sự đổ vỡ của văn hóa một chiều hoặc tròn hoặc vuông. Trái với tròn ôm vuông cân đối, nó lâu bền như trời cùng đất vậy.

18. Như vậy sự giữ được cả tròn lẫn vuông, tức pha độ sao cho đúng quả là một nghệ thuật tối cao. Huyền sử nói là Lạc Long Quân (tổ Việt) "đóng đô ở Nghệ An xứ" là có ý nói người là NGHỆ TỔ viết hoa tức đã đạt được nghệ thuật thượng thừa ở tại nói trời với đất, trời cao đất thấp mà nói lại được quả là trác việt. Chữ nghệ cổ xưa thành bởi hai nét ngược chiều: một nét phẩy, một nét móc

Nét phẩy tiến theo kim đồng hồ có thể chỉ triết hữu vi mà tượng trưng là chữ Vạn Quốc Xã chỉ "extraverti" hướng ngoại.

Nét móc tiến ngược kim đồng hồ có thể chỉ triết vô vi mà tượng trưng là chữ Văn "intraverti" hướng nội. Triết Việt lồng cả hai thành chữ nghệ với hai nét ngược chiều giao nhau.

19. Còn thực tế là khi đọc triết hữu vi ta thấy nó bàn về các cái thực tế như lửa, nước, nguyên tử, hoặc về kinh tế, chính trị, khoa học, máy móc, hoặc về ý niệm sự hữu "ontology". Ta có cảm tưởng sự kiện được kết cấu chồng lên cao ngất như tháp Eiffel hết sức đồ sộ nguy nga, bụng bảo dạ rằng thế mới là triết, triết phải hệ thống hóa như vậy mới ra hồn. Nhưng chỉ ít lâu sau ta thấy như có cái gì bất an: trước thấy như giá lạnh và ngộp thở, rồi sau cảm tưởng như bị tù túng không có lối thoát. Thực tế là cảm tưởng tù túng biến ra một thứ xiềng xích

để xích hồn vào sự phục vụ cho chuyên chế. Nói kiểu trừu tượng là con người bị nô lệ cho sự vật, cho vũ trụ... lúc ấy ta mới hiểu tại sao bao điều hay trong Plato, Kant, Hegel không được áp dụng mà chỉ có những điều tai hại được họ tung hô như thần thánh hóa chính quyền là được thực thi.

20. Đến khi đọc sang triết Ấn Độ thoát tiên ta cảm thấy cái gì như thanh thoát cao xa, quả như học giả Âu Mỹ xưa đã gọi là cảnh tiên siêu hình. Lúc ấy ta coi thường triết Tây vì quá hữu vi, còn triết Việt Nho không đáng nhắc đến nữa vì không hiện ra hình hài như hệ thống hay những suy luận cao vút tận ngọn Meru, mà chỉ là những câu cụt ngủn bò lè tè trên mặt đất. Nhưng qua một hai năm trên triết Ấn ta thấy như mình mất chân đứng trên đất, cảm thấy đúng là bị dẫn ra khỏi vũ trụ con người. Không còn gì về vũ trụ, ta cảm thấy mình rơi vào chốn trầm không u tịch (acosmic unconsciousness) không còn biết trời đâu đất đâu nữa. Cái gì cũng bị chối, để rồi có lúc lại quyết. Quyết rồi lại chối khiến ta phải quay cuồng chóng mặt trong các rừng kinh sách muôn trùng giằng co giữa có với không. Ít nhất có thể nói nó khó hợp với văn hóa của Việt, nếu không được biến đổi sâu rộng.

21. Lúc ấy ta thấy bó buộc trở về với "ao nhà". Thoạt đầu thấy quả là ao đục, nông sò, toàn nói những chuyện quá thông thường tề gia, trị quốc, tu thân .. rồi cũng kinh tế, chính trị, xã hội như Tây Âu nhưng kém hơn ở chỗ nó lộn xộn rời rạc, không hệ thống gì cả, toàn là bã mía, là hủ học. Nhưng đột nhiên trong mớ hủ học đó có lẫn vài lời chỉ dẫn lên đường tổ nguyên, nó thúc ta phải gạt sang bên tất cả để lần về cội gốc. Lúc ấy và chỉ lúc ấy thôi ta mới cảm thấy triết Việt có cái chi khác hai bên Âu Ấn, đồng thời cũng giống hai bên: nếu áp dụng bộ số "vài ba tham lưỡng" là ba trời hai đất ta liền nắm được chỗ dị biệt của Việt Nho. Nó có giống mà cũng có khác: giống hữu vi vì cùng ở trên đất, cũng làm việc, nhưng thay vì để lòng vào đó tới 4 thì Việt để vào có 2, còn 3 thì để lên siêu tượng gọi là tâm linh, nên lại giống với Ấn. Ấn để lên siêu hình cả 5, chẳng còn chi cho thực tại, thành ra coi tất cả là maya, là huyền ảo. Theo ba chữ thông dụng ở Việt Nho thì:

Nhập thế cho hữu vi
Xuất thế cho vô vi
Xử thế cho An Vi.

22. Hữu vi đặt nặng trên vật thể, đúng hơn trên ý niệm của vật thể. Vô vi đặt nặng trên chủ thể (tâm) trên thái hư, nên tị thế, không làm. An Vi đặt nặng trên chữ tác thành. Cũng tác hành như Tây Âu nhưng không đi đến lao tác, lao động, bó sát đối tượng, làm đến không còn được ngẩng mặt lên, đánh mất chữ tiết trong việc làm, nó ở tại một nhịp vào một nhịp ra: một làm một chơi. Hầu hết các triết lý lao động hiện nay đều bệnh hoạn vì thiếu tiết nhịp, chúng xuất hiện do phản đối sự không làm của triết học xưa xây trên ý, dừng lại ở từ, không xuống đến dụng, đến việc, coi việc là hèn. Vì vậy ngày nay mới hô làm, làm trời chết. Vô vi là không làm. Đã quan niệm tất cả là hư vô, là ảo hóa thì còn chi để mà làm. Thế nhưng không làm sống được chăng? Thế là phải có nô lệ để nó "làm". Chung cuộc cũng như hữu vi chỉ có nô lệ gánh chịu hậu quả quá đáng của triết: dẫn đến kết luận là không có chi, nên không có làm, hoặc coi việc là hèn hạ dành cho tôi tớ. Cả hai không đặt nền tảng cho triết lý tác hành. Không đề cao lao động. Cả hai đều có chế độ nô lệ để chúng làm.

23. An Vi đứng giữa coi việc làm như thành tố cấu tạo nên con người: con người

được định nghĩa là tác năng, như vậy làm việc không còn là cái gì tùy phụ, mà chính là thuộc bản tính con người, vì thế mà có làm. Có làm mới hợp bản tính con người nhưng con người gồm hai đọt (lưỡng thể = amphibious) nên làm cũng phải có hai nhịp một làm một nghỉ (chơi). Làm cho tiểu ngã chiếm 2, chơi cho Đại Ngã chiếm 3. Tác hành cũng có hai đọt như vậy (2+3) gọi là ngũ hành, hoặc gọi là An Vi. Vi chiếm 2 An chiếm 3. Cụ thể là có làm mà cũng có chơi. Chơi cũng là làm theo ý niệm làm được mở rộng có cả chơi. Như vậy chơi được hiểu theo nghĩa tích cực là để phát triển khả năng vô biên của con người. Hiểu theo đó thì chơi mới chính là phần cốt trong việc làm người. Vì Người là linh, linh là thần. Vậy chơi là hiện thực chiều kích thần linh nơi con người mà diễn tiến có thể tóm tắt như sau: "Chơi là ngời ra khỏi những việc ích dụng gắn liền với sự sống còn, để đưa xa dần khỏi sự vật (ích dụng gắn liền với vật chất, với địa ta nói địa lợi) để bay lên Tinh Thần." Tinh Thần hiểu như vậy nó không có xa đâu : nó gắn liền ngay trong đời sống, nó tô điểm, nó làm đẹp đời sống, làm cho đời sống lên hương. Đời lên hương chính là Tinh Thần : Tất cả những thứ đó từ nghệ thuật, văn hóa, khoa học đều gọi được là chơi: "Chơi nhiều là lãi đấy" không thềm lãi tiền lãi bạc mà lãi được thần linh. Cuộc đời thiếu chơi là cuộc đời lỗ vốn. Một nước no ăn đủ mặc, nhưng không ai có được chút giờ nhàn rỗi để sống cho mình thì văn minh đó còn lỗ vốn.

24. Người lãi tối đa là Đấng Tạo Hóa bởi Tạo Hóa chơi nhiều hơn ai hết. Kinh Thánh Ki-Tô Giáo nói : "Bay hãy nên trọn lành như cha bay ở trên trời". Triết Đông quan niệm "cha trên trời" như "hóa nhi đa hí lộng". Bản tính hóa công là đa hí đa lộng, là chơi giỡn nô đùa, đời đời kiếp kiếp cũng chỉ có chơi giỡn. Cả vũ trụ càn khôn cũng chỉ là một trò hí lộng của hóa công. Con người là những hóa công nhỏ cũng phải bắt chước Đại Hóa Công mà hí lộng mà chơi nhiều để được lãi nhiều. Ở đời chẳng có gì đáng trịnh trọng quá đáng, hãy để sự trịnh trọng vào hết cuộc chơi, sống đến độ như chơi, chơi mạnh là sống mạnh. Đừng thờ một lý tưởng nào. Thờ là tuyệt đối hóa. Chính những lý tưởng được tuyệt đối hóa đã giết người nhiều nhất, giết tận tình, giết tàn nhẫn, vì nghĩ là giết cho lý tưởng nên vô tội. Chính những lý tưởng nọ biến đời thành u buồn, thành bề khổ. Đừng tin chúng mà lỗ vốn. Hãy ca lên, hãy mặc cánh chim hồng học vào để bay cao, cao vút đặng cùng với muôn loài trong đất trời đồng múa bản "nghê thường vũ y khúc"

25. Đây là hậu quả của sự xếp đặt giữa xuất nhập, giữa có không, giữa vạn vãn, nó giúp con người sống được cuộc sống như chơi: thanh thoát nhẹ nhàng không bám vào cái chi cả; có mà như không, không mà lại có. Cái đó không phải muốn mà được. Muốn được trước hết phải nắm vững những nguyên lý đặc biệt về vũ trụ và nhân sinh (như đã bàn về âm dương Tam tài, Ngũ hành). Muốn cho những nguyên lý đó thấu nhập vào tâm can con cháu, các hiền triết đã đưa ra vô số định chế, thói tục, phương ngôn. Nói khác trong sách có bàn dài về những điều đó, thí dụ bài "Quốc túy với ngày Tết" nói lên việc xử dụng thời gian. Bài "Đường cong duyên dáng": không tròn không vuông có thể coi là biểu tượng cho muôn vàn những động ứng tế vi khác. Chúng làm nên lối ở riêng biệt gọi là lối ở đời: không xuất thế, cũng không nhập thế, mà là xử thế. Đó chỉ là mấy bài mẫu, còn nhiều vô số như có thể đọc trong toàn bộ Việt Nho.

26. Tất cả đều hợp nhau để trình bày nền triết lý An Vi, thứ triết đã sản xuất ra bao người thanh thoát, tuy chưa hoàn bị nhưng trong nguyên lý đã vượt cả hữu

vi lẫn vô vi. Vượt hữu vi đã đành rồi vì lấy tư sản làm thiêng liêng nên phân chia ra không đồng đều, giam phần lớn con người lại cảnh nô lệ, chuyên chế. Mặc dầu tài sản dồi dào vượt xa những xã hội Việt Nho xưa nhưng chưa đi đến được đợt phong lưu. Đến như vô vi của cải vẫn dồn vào mấy nơi to tiếng giảng khuyên, đến nỗi khi một tâm hồn nào muốn vươn lên chỗ cao cả đều phải bắt đầu bằng một cuộc khởi loạn với nền văn hóa đã được thiết định, như đã nói về Upanishad, Phật Thích Ca hay cả những người mới đây như Tagore, Gandhi, Ramakrishna. Tất cả đều chống chế độ đẳng cấp, thiêu sống đàn bà, chối bỏ thần Brahma, một thứ thần minh được "sáng tạo" hợp với óc thâm đoạt của người thống trị, khác hẳn cách mạng bên Việt Nho: chỉ chống lạm dụng, gọi là vô đạo, còn chính đạo không hề dám nghĩ đến chối bỏ, trái lại là tuyên dương "thế thiên hành đạo"

27. Đó là đại đề về triết lý An Vi, một nền triết lý rất lâu bền vững mạnh đã làm nảy sinh những hậu quả ơn ích có thể kiểm chứng được cách rất rõ ràng khách quan. Vậy đó phải là nền triết cho thế giới hiện nay, một thế giới đang ngất ngư con tàu vì thiếu bàn la kinh chỉ dẫn. Đó là điều lương tri đã hé thấy trong hội nghị quốc tế về triết lý tại Honolulu khi mà đại biểu của hơn năm mươi nước đã bầu Khổng Tử làm nhạc trưởng cho cuộc hòa tấu Đông Tây mai hậu. Nhưng sau cuộc hội đó không còn nghe thấy bao nhiêu âm hưởng, tuy vô số sách đã được viết ra nhưng xem lại cũng chỉ nói đi nói lại bấy nhiêu kiểu bác học, sử ký, ghi nhận, dữ kiện, tài liệu.. cùng lắm thì trình bày theo kiểu suy tưởng có hệ thống chứ không thấy kiểu cơ cấu. Kiểu cơ cấu khác với lối đọc ăn sẵn ở chỗ phải sáng tạo, phải khám phá nghĩa là mình phải là tác nhân, phải tạo dựng. Phải từ dăm ba định đề, một vài bộ số, ít huyền thoại, một lô phương ngôn tục ngữ chứa trong kinh điển... đi đến việc xây lên được một triết thuyết hợp cảm quan thời đại. Đó là điều chưa được làm và đó là điều chúng tôi muốn thúc đẩy để người Âu Mỹ khởi đầu làm vì cờ đã đến tay rồi đó.

28. Tôi rất tiếc cho Trung Hoa đã không duy trì nổi vai trò lãnh đạo của mình đã từ ngàn xưa trong một nền văn hóa vững mạnh lâu bền nhất thế giới, để đến nỗi trụt xuống địa vị học trò bằng đi rước về một triết thuyết ngoại trái với văn hóa mình, hơn thế còn trái với bản tính con người khắp nơi. Tuy nhiên nhìn lại khắp hết nhân loại thì thấy sự nhỡ nhàng ngu ngốc không là của riêng Trung Hoa, nhưng là của chung loài người, kể cả những người được xưng tụng là triết gia. Đọc lịch sử nhân loại Đông Tây kim cổ toàn thấy sự ngu dốt bao trùm như đêm tối, trong đó sự khôn sáng chỉ nhấp nháy thưa thớt như đom đóm lập lòe. Tuy nhiên vẫn thấy được sự yên ủi vì những đom đóm đó tuy chỉ là một hai ánh le lói đối với hàng triệu triệu âm u nhưng vẫn đẩy được cuộc tiến con người. Nghĩa là con người trải qua hàng ngàn vạn lầm lẫn lờ mờ nhưng vẫn tiến lên cao dần cả trong việc sinh sống lẫn tinh thần.

29. Thứ đến cũng tìm ra được sự an ủi ở chỗ loài người có ngu dốt lầm lẫn như thế mới có đủ việc làm cho mọi người, mọi nơi, mọi đời, giả như thế giới tốt đẹp ngay từ đầu, tất con người cũng chỉ như con vật: cái gì cũng ban ra cho rồi không phải trả lệ phí, con người sẽ không còn là tác năng, không là tiểu hóa công, hết linh hơn vạn vật.

Điều yên ủi nữa là thế giới luôn biến dịch, sự đi trước của Trung Quốc trong triết nay đã hết, sứ mạng đi đầu nhân loại đã chấm hết. Cờ lãnh đạo đã trao sang tay Âu Mỹ rồi, và Âu Mỹ đã đi được một bước sinh rất cao. Bây giờ chỉ còn thiếu bước tâm, liệu Tây âu có đủ sức làm chăng? Muốn vậy cần kiến tạo lấy

một nền triết lý mới xứng hợp cho giai đoạn mới. Triết lý là sự thu góp những kinh nghiệm sống tốt đẹp vào một hệ thống gọi là đạo lý. Kinh nghiệm mới này đã chong chất lên muôn vàn nhất là những khám phá mới, vậy chỉ còn cần tổ chức theo mẫu mực nào. Không thể có mẫu khác ngoài ba mẫu đã sẵn có: hữu vi, vô vi, an vi; chọn mẫu nào đây? Trong việc này hãy lợi dụng bài học lịch sử, hơn hai mươi thế kỷ qua đã chứng minh đủ cho thấy sự vô hiệu của hai đường lối cả hữu vi lẫn vô vi, và hiện cả hai còn đang phơi bày sự phá sản của mình bằng bị chối bỏ do những triết gia và các nhà tư tưởng của hai nơi đó. Vì chúng chỉ có một chiều không đủ chỗ sẵn để hội nhập các kinh nghiệm và hiểu biết mới rất phong phú.

30. Nói cho cùng các điều hiểu biết về triết trình bày ở trên đều đã có rồi, còn nhiều và cặn kẽ hơn nữa ở các triết học Âu Mỹ, nhưng hầu hết là thiên lệch thiếu cơ cấu, chỉ bàn nhiều về bản thể mà không về tương quan tác hành. Vì vậy làm cho triết học trở nên quá khó khăn cũng như quá xa thực tại, đại chúng không thể cảm nhận. Vậy chỉ còn mẫu mực cổ đại An Vi tỏ ra hữu hiệu bền bỉ hơn cả, vì nó đơn sơ, nó xây trên cơ cấu, nói về những mối tương quan tác hành nên quần chúng dễ cảm nhận, lại rất quân bình nên có đủ chỗ chứa đựng những kinh nghiệm mới cả khoa học lẫn nhân văn. Trong dĩ vãng nó đã chứng tỏ khả năng kiến tạo và duy trì cuộc an lạc cho nhiều thế hệ Việt Nho nên tỏ ra xứng đáng được dùng làm mẫu mực trong việc xây đắp mới để đưa nhân loại vào giai đoạn sống an vui đặng hành hương về chốn chân không diệu hữu.

Phụ Trương: **NGỘ KHÔNG CÔNG TRẠNG**

TỰA

Tây Du là một tiểu thuyết luận đề, nhưng cho tới nay hầu như chưa ai nhận ra chủ đề đó nên bao lời bàn luận đều trật lất. Vậy chủ đề đó là thế này: bất cứ cái gì hễ lên thì cao, hễ xuống thì thấp. Xuống biểu lộ bằng HỮU VI hình thể, cao biểu lộ bằng VÔ VI siêu giác. Một luận đề như vậy đòi người đọc phải phá chấp mới nhìn ra được. Đừng chấp vào xác thân "xấu xí" của khi mới thấy giá trị Ngộ Không, đừng chấp vào chức Thầy, chức Thượng Tọa mới thấy Tam Tạng không đáng làm học trò Đại Thánh. Phải phá chấp mới thấy cả đến Tiên, Phật, Thánh cũng có những bê bối mỗi khi sà chân xuống cõi hình thể hữu vi. Chính Ngộ Không còn bị sa lầy khi chọn học 72 phép địa sát nên bị đè dưới núi Ngũ Hành. Tuy nhiên, Ngộ Không còn giữ được nhiều hành trạng Vô Vi, nên đáng gọi là đạt minh triết. Không minh triết sao thỉnh được kinh vô tự, vì kinh vô tự là cái đỉnh cao chót vót của văn hóa loài người.

Xét theo đó thì Tây Du quả là một tiểu thuyết có máu An Vi, xứng đáng được triết lý An Vi bàn tới để tuyên dương Tôn Ngộ Không như người ngộ được đạo vô vi chân thực, hay như mẫu mực thượng thặng của một cuộc sống như chơi.

I. ĐI TÌM ẨM NGHĨA TÂY DU:

1. Tây Du là một bộ truyện lớn của Tàu được kể vào số "tứ đại kỳ thư". Nó khác

các quyển kia ở chỗ trào phúng và nhất là đầy tính chất triết lý. Chính điểm cuối cùng này đem lại cho nó giá trị trội hơn ba bộ kia rất xa. Thế nhưng điều này cho tới nay chưa được "khám phá". Vì cho được khám phá phải có một vài ý niệm sơ sài giúp qui tụ được cái nhìn, nếu không thì chỉ lan man ngoài mặt không sao thấu được vào vòng trong. Đây là điều đáng tiếc, vì trong dĩ vãng nhiều học giả Tây phương chê quyển Tây Du cho rằng tại sao lại có người phung phí tài năng vào việc viết một quyển sách tầm phào hạ cấp như vậy (như chúng tôi đã có lần đọc một tác giả ngoại quốc nào đó mà nay quên mất tên), cũng có người chê là sách chứa đầy mâu thuẫn ... Nhưng chính sự mâu thuẫn ấy chỉ tỏ một triết lý ẩn tàng như chúng tôi sẽ nói tới sau. Ở đây chỉ cần ghi rằng chính sự mâu thuẫn đó, giữa cao đẹp và phi lý, giữa vô nghĩa và thâm sâu .. làm nên nét đặc trưng của quyển truyện. Bài này sẽ trình bày ít nét của nền triết lý kia mà tôi cho là ẩn nghĩa tầng nhì sau trào phúng là ẩn nghĩa tầng nhất với hy vọng sẽ giúp vào việc làm phục hoạt lại nền triết lý của tiên tổ Việt tộc.

2. Tây Du là một câu chuyện thần thoại kể về một con khỉ phi thường họ TÔN tên NGỘ KHÔNG đã giúp Tam Tạng trong cuộc hành hương sang Thiên Trúc thỉnh kinh Phật. Trên đường đi gặp biết bao tai nạn do yêu ma bày ra để hại thầy trò, nhưng nhờ tài phép của ngộ Không nên mọi trở ngại đã vượt qua để thầy trò tới nơi xin được kinh như ý nguyện. Đó là cái lược đồ lớn để chứa đựng các truyện yêu, ma, Tiên, Phật đã có đầy từ lâu trước trong dân gian mà ở đây được kể lại dưới khía cạnh mới với tài văn chương của một tiểu thuyết gia cỡ lớn: các truyện đều khác nhau với lối thắt vào rất gây cuốn rồi được cởi ra rất tài, khiến người đọc luôn luôn hồi hộp theo dõi cuộc hành hương của các nhân vật, cho nên ngay về phương diện kể truyện sách đã được nhìn nhận và được hoan nghênh truyền tụng cách xứng đáng. Thế mà đó mới là cái hay ngoài mặt. Cái hay chính cốt nằm trong hai tầng ẩn ý mà tầng đầu là trào phúng. Phần này dễ thấy và đã được bàn nhiều tuy nhiên có ít điểm tế vi cần được bàn thêm ở đây.

3. Điều nhận xét trước hết về vụ trào phúng đả kích chính quyền là điều thông thường thuộc hàng ngang. Điều đặc biệt của Tây Du là đả kích cả hàng dọc tức trời đất hay tôn giáo nữa. Do đây sự đả kích mang một sắc thái nhân chủ đậm đà hơn nhiều.

Mũi giòi trào phúng nhằm vào triều đình quan lại được biểu thị bằng thượng giới: vua là Ngọc Hoàng, các yêu quái là quan lại: vì thế ta thấy Thượng Đế trong Tây Du rất mu mọt, Ngộ Không sinh ra đã không hay biết, đến lúc không đánh dẹp được phải chiêu hồi lại cũng không biết người biết của nên dùng Ngộ Không vào có việc coi ngựa tỏ ra không "tri nhân thiện nhậm". Tri nhân là đức đầu của nhà cai trị thế mà Ngọc Hoàng thiếu thì dễ bắt lặc. Khi Ngộ Không đưa quân lên đánh nhà trời thì Ngọc Hoàng lo xanh mắt, phải cậy đến Phật Tổ mới trị nổi Ngộ Không tức là quyền đời phải lợi dụng quyền đạo. Ngoài bắt lặc lại còn bắt nhân như vụ phạt quận Phụng Thiên đại hạn chết bao người chỉ vì quận hầu nóng giận người nhà đem đồ cúng đã tế trời vất cho loài muông ăn, thế mà nỡ dùng đến hình phạt gọi là kim tảo: tức treo giây xiềng bằng vàng dài một thước tư, lớn cả bằng ngón tay, bên dưới thấp một ngọn đèn leo lét. Bao giờ lửa đốt đứt được giây xiềng thì mới cho mưa (hồi 87). Đọc lên ai cũng thấy ngay Ngọc Hoàng tàn ác: vì tội một người mà phạt cả quận cách nặng nề không cân xứng chút nào. Thế rồi triều đình của Thượng Đế cũng thối nát để cho tay chân đi làm bậy: rất nhiều yêu quái là người thiên cung như Thái Bạch Kim Cương bị Ngộ Không mắng trách: "Ta xem ngươi đã già sao mà nói láo quá vậy". Yêu Huỳnh Bào

cướp công chúa nước Bửu Trượng chính là sao Khuê Lan trong Nhị Thập Bát Tú tức cũng do trời cả chứ có đâu xa.

4. Hoạn quan bị đả kích trong truyện yêu Toàn Trân giết vua nước Ô Kê để đoạt cả ngôi báu lẫn vợ con khiến Ngô Không phải trải qua bao gian truân mới thắng được, bắt nó hiện nguyên hình mới té ra là con sư tử lông xanh của Văn Thù Bồ Tát, vì vua Ô Kê có lỗi với Bồ Tát nên sai xuống để phạt tội. Ngô Không nói: "Nơi phạm tục có câu "quân tử năng dung" sao Phật Tổ lại trả thù tư như vậy, khiến Sư Tử Xanh phạm đến Hoàng Hậu có phải là mất phép lịch sự không?" Văn Thù Bồ Tát trả lời: "Người nói cũng phải, nhưng Thanh Sư không đưng tới cung nga có đâu xâm phạm đến Hoàng Hậu, bởi nó là Sư Tử thiên đã lâu mà." Bát Giới không tin lại rờ bụng Thanh Sư rồi cười ngất nói: "Thiên thật: Chú mày có tiếng mà không có miếng, không uống nước cũng chịu tiếng mang bầu..."(hồi 39)

5. Đại để đó là vài thí dụ trào phúng triều đình vua quan, nhưng đây mới là vòng ngoài cùng; trong Tây Du mũi giòi trào phúng còn đi sâu hơn tức không kiêng nể tôn giáo mà có thể nói tôn giáo còn bị nhiều hơn vua quan. Đây là chỗ coi như mâu thuẫn vì truyện được tin là có ý nhằm mục đích phổ biến đạo Phật mà tựu trung lại sửa lưng đạo Phật rất nhiều. Nhưng xem kỹ lại sẽ nhận ra có sự phân biệt TĂNG với PHẬT như được nhắc lại nhiều lần rằng: "không tưởng Tăng cũng nên tưởng Phật", tức Phật giáo xét như đạo lý vô vi thì được hoan nghênh, nhưng xét như giáo hội hữu vi thì bị đả kích. Về Phật ta thấy được đề cao hơn cả Ngọc Hoàng đúng theo quan niệm sai lạc của Phật giáo đã sa đọa. Ngọc Hoàng phải cầu cứu Phật mới trị nổi Ngô Không. Ngô Không chịu là không qua mặt được quyền phép Phật (nhảy không qua bàn tay) và bị Phật đè dưới núi Ngũ Hành năm trăm năm ... Nhưng xét về giáo hội thì Phật giáo cũng mắc đầy tề đoan bệ bối vì đã để cho tay chân làm bậy còn quá Ngọc Hoàng. Số yêu ma do Phật tính ra còn trội vượt hơn của Thượng Đế. Con yêu Huỳnh Bào làm hại biết bao người, đến lúc truy nguyên ra mới hay là Đồng Tử giữ khánh tại đền Đức Di Lạc. Tôn Hành Giả nghe rõ đầu đuôi tron mắt nói với Phật: "Thật là báo hại tôi! Thả gia đồng ra làm yêu quái, lại giả Phật giả chùa. Tội thất thoát ấy Phật Tổ tránh đâu cho thoát".

Lại như vụ ba con yêu ở núi Sư Đà rất lợi hại . Thầy trò Tam Tạng bị bắt lên bắt xuống, cuối cùng phải cầu cứu tới Phật mới trị nổi. Đến lúc tra xét mới trệt ra đó là Phật Mẫu hóa thân làm yêu Đại vương cùng với hai yêu khác là đồ đệ của Văn Thù và Phổ Hiền Bồ Tát. Như Lai thú nhận rằng: "Ba con yêu đó ta đã biết rồi, hai con yêu có chủ, còn một con là thân thích với ta." Tôn Hành Giả ngẩng mặt lên thở khi một cái nói: "Ồi chao! Té ra Phật Tổ để bà con thân thích hóa thân làm yêu quái hại chúng sinh ư? (hồi 77). Lại như yêu Huỳnh Phong là con chuột của Linh Khiết Bồ tát, yêu Linh Cảm đại vương là của Quan Âm nghĩa là rất nhiều bệ bối xuất phát từ Phật.

Nhất là vụ phát kinh mới ê chề, thầy trò gặp biết bao cái bất ngờ đáng ngã ngựa. Trước hết là hai đệ tử cao cấp nhất của Phật là Ác Năng và Ca Diếp đòi lễ vật mới chịu phát kinh. Hai ông nói: "Hay quá! Đi thỉnh kinh mà tay không thì về truyền lại sao cho siêu nổi!" Té ra kinh không linh bằng đồ lơi đi kèm! Khiến thầy trò ngạc nhiên vô kể. Ngô Không nhất định kêu lên Phật Tổ, hai môn đệ đe dọa cản ngăn, Bát Giới Sa Tăng phải hết lời khuyên nủ Ngô Không mới chịu trở lại, nài nỉ hai ông mới chịu phát kinh, nhưng lại phát toàn sách giấy trắng không có dấu vết lấy nửa chữ. Thầy trò quá bỡ ngỡ, lần này không nhịn được nữa, Ngô Không quyết kêu đến Phật để phạt kẻ tham tài: "Thầy trò tôi trăm cay ngàn đắng nhiều tháng lâu năm mới đến được đây, nhờ Như Lai phát kinh mà Ananda và

Kasyapa đòi hồi lộ, chúng tôi không có thì hai người phát kinh giấy trắng." Ai ngờ chính Phật Tổ cũng không hơn gì. Ngài cười nói: "Chuyện ấy ta đã hay rồi, hai người phát kinh không lỗi, bởi kinh ấy quý lẽ nào thỉnh không mà đặng phước. Trước đây các sãi nơi này có đem kinh xuống nước Xá Vệ mà tụng cầu siêu cho Triệu trưởng giả. Nhà họ Triệu hoàn công có ba đấu gạo với vàng bạc chút ít, ta còn nói Triệu trưởng giả bủn xỉn, sau con cháu không được giàu sang. Nay thầy trò người đến tay không mà thỉnh được bao nhiêu kinh còn than thở gì nữa" ... Thật không ngờ chút nào, chính nơi trung ương, ngay từ miệng Phật Tổ mà còn có những lời như vậy thì còn biết trông vào đâu. Tam Tạng đành dâng bình bát để lĩnh kinh hữu tự.

7. Đây là Phật Giáo, chứ Đạo Giáo còn bị đả kích tàn tệ hơn nhiều, như vụ con nai bạch của Nam Cực tiên ông hóa yêu giả làm quốc trưởng nước Tì Khuru bắt hơn ngàn trẻ để lấy tim làm thang thuốc trường sinh cho vua (hồi 79)

Trong vụ nước Sa Trì các yêu giả làm đạo sĩ còn hành hạ cả Tăng Đồ bên Phật bắt làm nô lệ để xây đắp cung điện cho mình (hồi 45, 46). Chỗ này Đạo Lão bị đả nặng nhất, sách viết rằng tại miếu Tam Thanh các đạo sĩ làm chay tế Thái Thượng Lão Quân, trên bàn bày hoa trái bánh quà đủ thứ. Ngô Không làm gió ầm ầm thổi tắt đèn, đổ tượng, mọi người sợ hãi ra về. Ngô Không liền dắt Bát Giới và Sa Tăng vào ăn hết rồi đái đầy vào những lu vò để đựng nước kim đan. Đến khi mấy đạo sĩ đến uống lấy làm lạ hỏi kim đan là thuốc tiên uống ngon lắm có sao lại thấy khai khai thế này (hồi 45)

Vụ con trâu của Lão Quân biến ra yêu độc giác tử đầy quyền phép, Tôn Hành Giả không thể thắng được phải lên cầu cứu Như Lai. Như Lai đưa mắt nhìn về phía núi Kim Dâu biết rõ ngọn ngành nhưng không dám nói rõ với Tôn Hành Giả...

Cuối cùng khi tìm ra manh mối Ngô Không trách Lão Quân: "Như vậy là Tôn ông đã thả trâu ra phá đời, hại người, cướp của không thể tránh tội được..."

8. Lược sơ qua như vậy đủ thấy rằng mục đích Tây Du không hẳn là truyền bá đạo Phật như người đời thường hiểu nhưng là đả phá những cái suy vi trái khoáy trong cả quyền đạo quyền đời. Còn ý sâu hơn là trình bày một nền triết lý chân chính một nền đạo lý uyên nguyên. Xin hỏi đó là Đạo lý nào? Triết lý nào? Rồi đây ta thấy rõ cả đạo lý lẫn triết lý đều đặt nền trên chữ không nên ở đây chỉ nói triết lý cho tiện.

Vậy đó là triết lý nào? – Triết lý chánh tà chẳng? Không phải. Vì ai là chánh đây? Phật Tiên chẳng? Thì chính các ngài đã chẳng ra gì, tay chân còn tồi tệ hơn nữa..

Đó cũng không phải Tâm Lý nơi mà Tam Tạng đại biểu lý trí, còn Ngô Không biểu thị sức mạnh như một số người chủ trương. Nói vậy là thiếu quan sát, tỏ ra đã đọc truyện xuyên qua các thiên kiến, chứ nếu đọc đàng hoàng sẽ thấy liền Tam Tạng là vai tầm thường không thể nói là đại diện lý trí, còn thua Ngô Không quá xa vì Ngô Không thông minh lanh lợi tuyệt vời.

Có người nói đó là triết lý về con người, đường đi Tây phương đầy gian nguy là hình ảnh cuộc đời dưới thế. Thừa như vậy có được ít nhiều sự thực nhưng mới là cái nhìn thoáng qua ở tầm mức lý trí chưa đạt đọt nhận thức thâm sâu để qui tụ được mọi cái nhìn, mọi cử chỉ hành vi của các nhân vật vào một mối hầu làm hiện hình ra cái chủ đạo, nên cũng không phải là triết lý, ít ra triết lý đời mới cần phân tích và hệ thống.

9. Nói về nền triết lý tiềm ẩn trong Tây Du thì đến nay đã rất nhiều người bàn giải nhưng chưa thấy ai tìm ra được. Sở dĩ như vậy vì chính Ngô Thừa Ân cũng

không ý thức hẳn được cái triết lý ẩn trong sách ông. Nói vậy không phải là chê mà chính là đề cao Ngô Thừa Ân, quả là một nghệ sĩ lớn nên đã viết dưới sự dẫn đưa của tiềm thức cộng đồng, bên ngoài cả ý thức. Ví thế Tây Du là một biểu hiệu (symbol) mà không là một ẩn dụ (allegory): ẩn dụ thì không sâu bằng biểu hiệu vì biểu hiệu là cái gì nội khởi còn bên ngoài cả ý thức tác giả. Chỉ như ẩn dụ là cái tác giả ngầm hiểu, thí dụ việc đả kích triều đình là ẩn dụ, còn phần đả kích Lão Thích đề đưa đến một triết lý khác thì phần lớn là biểu hiệu. Muốn nhìn ra nội dung biểu hiệu cần phải nhìn bao quát về không gian và dài lâu về thời gian mới mong qui định nổi nền triết ẩn trong. Đó là điều chúng ta thử làm trong các triết tới.

II. TRIẾT LÝ TÂY DU

10. Muốn biết đó là nền triết nào thì câu hỏi đầu tiên phải đặt ra là vai nào là chủ động: Tam Tạng hay Ngô Không? Sau khi đã tìm ra rồi thì bước sau sẽ phải là phân tích danh tính của vai chủ động đó vì danh nói lên tính. Đường đi của tính là triết lý sâu xa.

Thông thường hầu hết người đọc cho vai chủ động là Tam Tạng. Tuy không nói hẳn ra như thế vì vấn đề xưa nay chưa được đặt ra cách minh nhiên, nhưng cách mặc nhiên đều cho là thế, đến nỗi nhiều nhà bình luận trách Ngô Thừa Ân đã đưa Ngô Không lên quá cao át Tam Tạng làm lu mờ ý định của mình! Sở dĩ thông thường nghĩ thế vì bề ngoài chính Tam Tạng đứng đầu cuộc thỉnh kinh, toàn truyện hướng về đó. Chính Tam Tạng mới là đại biểu cho thầy Huyền Trang một nhân vật có thực trong lịch sử chứ có phải truyện tưởng tượng như ba vai khác đâu.

11. Tuy nhiên đây là mặt ngoài không nên đem cái "thiên kiến" đó chụp lên Tam Tạng, một vai của tiểu thuyết, không phải là thầy Huyền Trang có thực Tam Tạng chỉ là một nhân vật tưởng tượng như ba vai khác do Ngô Thừa Ân dựng nên ứng hợp cho mục tiêu của mình và xa hơn cả mục tiêu của ông vì nó không còn nằm trong ý thức Ngô Thừa Ân, nhưng lan sâu vào cõi tiềm thức cộng đồng của đại gia đình văn hóa Việt. Nói khác Tam Tạng không là nhà sư Huyền Trang, Phật Như Lai trong truyện không là Phật Thích Ca. Việc thỉnh kinh cũng chỉ là "cái đỉnh" để tác giả treo "cái áo" của mình tức những điều ông muốn bày tỏ gián tiếp qua câu truyện.

Theo phương pháp phê bình nội tại thì phải căn cứ vào chính tác phẩm mà quyết định xem đâu là mục tiêu chứ không được theo thiên kiến gán mục tiêu cho tác giả, rồi khi thấy sách không theo mục tiêu tự mình gán ghép lại quay ra trách tác giả đi quá xa gán kiểu đó là thiếu khoa học.

Vậy khi cứ khách quan mà đọc ta thấy gì. Trước hết ta thấy sách mở bằng bày chương giới thiệu Tôn Ngô Không một cách lớn lao đến độ làm rung động cả trời đất. Đang khi Tam Tạng thì ỉu xiu trong hơn một chương. Xem thế đủ biết đâu là vai chính. Có học giả phải đọc mãi tới chương 50, 60 mới nhận ra là Ngô Không lấn át Tam Tạng và trách tác giả thì đủ biết đọc truyện như vậy xa tinh thần khoa học biết bao.

12. Đến khi bước vào hành động thì Tam Tạng chẳng có chi phi thường ngoại trừ chức tước của Phật ban cho như gỡ bùa để cứu Ngô Không, hay đặt cái vòng cần cô lên đầu Hành Giả để cưỡng ép sai khiến... Toàn là những cái bên ngoài do chính quyền ban cho chứ về nhân cách thì Tam Tạng chỉ có được một vài giá trị giả tạo làm bằng các giới răn tiêu cực như tránh đàn bà, kiêng ăn mặn,

còn tích cực như trí, nhân, dũng là ba đức căn bản làm nên con người thì hầu như không được nét nào. Xuyên qua toàn truyện ta thấy Tam Tạng chỉ là một con người thường, quá thường đến độ tầm thường: chỉ đại biểu cho thầy Huyền Trang được có một điểm là lòng sùng đạo và một phần chí cương quyết đi thỉnh kinh, ngoài ra các đức khác hầu như zéro, ngay đến ý chí đi tìm kinh cũng nhiều lần tỏ ra bị lung lạc tuy cũng có lần quyết định mạnh mẽ nhưng mạnh theo kiểu kẻ điếc không sợ súng, nhưng không ngờ đường xá quá xa xôi hiểm trở đến như vậy nên bao lần than thở nhớ cửa nhớ nhà, than thân vì phải dãi gió dầm mưa, ăn sương nằm tuyết, chẳng biết ngày nào đến được Tây phương ... Tôn Hành Giả phải can ngăn an ủi rằng nếu cứ hoài tưởng đến cố hương như vậy thì lòng sẽ không vui, chỉ có bền lòng trì chí mới có thể đến xứ Phật được. Đây là phần CHÍ.

13. Còn về TRÍ thì dưới trung bình: hễ lần nào gặp rừng sâu núi hiểm thì bao giờ cũng nhắc lại hoài một câu "Nếu núi này cao chắc có yêu, các trò phải ý tứ". Một người có chút óc sáng tạo bao giờ lại chịu nói mãi một câu như vậy, nhất là khi đã thấy nhiều lần quyền năng và óc thông minh lanh lợi của Ngô Không. Chỉ cần chứng kiến vài thi thử là hiểu rằng thiếu Ngô Không là phải dẹp tiệm liền, vậy mà vẫn dám đuổi Ngô Không đi để rồi bị yêu bắt. Có lần bị nó bắt biến ra cọp cam mà rồi cũng không sao nhận ra được, cứ còn cãi lại Ngô Không. Biết bao lần cãi lời Ngô Không mà bị hãm vào vòng yêu quái. Yêu Hồng Hải Nhi giả làm đứa trẻ tám tuổi bị treo trên cây cũng đòi phải cứu cho bằng được, Ngô Không can ngăn thì chửi bới om sòm, vào hòa với Bát Giới đi giải thoát cho yêu để rồi bị nó bắt (hồi 40). Yêu ĐỊA VĨNG PHU NHÂN giả làm người con gái bị chôn chân cũng đòi môn đệ cứu cho được, rồi bị nó hãm hại y như lần trước. Về sau còn nhiều lần như vậy. Ngô Không thường trách: "Thầy ơi sao thầy không biết thiết giả làm trẻ việc đi đường" (hồi 95)

14. Nói đến đức DŨNG lại còn thiếu hơn nữa. Nhất một cây. Đã vậy lại còn mổ dưới, động một tí là khóc, mất cái áo cũng than thở cả đêm không ngủ được. Thấy Ngô Không đập chết con hổ liền kinh hãi ngã khỏi ngựa. Suốt trong truyện việc làm nhiều nhất của Tam Tạng là khóc lóc than van, ngã chết ngất, chết lịm vì sợ; không sang được sông Lưu Xa cũng khóc om sòm, rút rút đến nổi tiếng đồn khắp nơi. Yêu tinh đại vương dặn dò đồ đệ rằng Tam Tạng tính rất lắm không được làm sợ kéo thịt nó chua ra ăn hết bỏ (hồi 76).

15. Trí dũng đã thiếu mà đến đức NHÂN lại quá ọp ẹp: rất khó tính, sai bảo những cái trái ngược. Quan Âm cho vòng xiết cô để liệu cách trông vào đầu Ngô Không, một khi đội vào đầu rồi mà Tam Tạng niệm chú thì Ngô Không đau đến bể đầu, như vậy dễ dễ sai bảo. Công việc quá dễ dàng: với Ngô Không đầy óc hoạt động, thích khám phá lẽ nào không đội thử. Có cần chi phạm vào giới bất chính ngữ, vậy mà cũng phải nói dối: rằng đội mũ nọ thì người trở nên thông minh, đọc kinh mau thuộc (hồi 14). Thế rồi một khi nắm được bí quyết niệm vòng xiết cô thì xử dụng tới đa cả những lúc không cần, làm cho Ngô Không vật mình vật mảy... tỏ rõ thiếu lòng lân mẫn. Về sau có lúc ăn năn thề sẽ không bao giờ niệm nữa, thề rồi lại nuốt lời liền sau đó: niệm chú biết bao lần nữa tỏ ra chửi tín nghĩa thiếu luôn.

Lại còn khó tính khó nết: mất ngựa ở suối Ưng Hầu (hồi 15) thì ngồi lo lắng than thở làm sao mà đi được. Khi Ngô Không nói "Thầy yên tâm ngồi chờ đây để tôi đi tìm" thì lại la mắng rằng "Để ta một mình, yêu đến bắt ăn thịt ta thì sao?" Nói rồi ngồi than thở không cùng. Tôn Hành Giả nổi giận: "Rất khổ tâm với thầy:

ngựa thì muốn cưới mà người chẳng cho đi, hai thầy trò cứ ngồi mãi đây mà chịu chết sao?"

Tóm lại Tam Tạng không có đức nhân mà chỉ tạm có thứ TỪ BI ủy mị ở trình độ CẢM XÚC nghĩa là không được trí tuệ hướng dẫn cũng như dùng cảm đi kèm, đó chỉ là thứ từ bi bó sát lấy hiện tượng không sao siêu lên được để xem cái thực đằng sau, nên hễ động vào đâu là gây tai hại cho mình tới đó. Ngộ Không phát câu: "Xin thầy thấu thứ từ bi đó lại đi" (hồi 25). Thầy nghe lời dũa nịnh của Bát Giới, được chim bỏ ná, được cá quên nơm, khiến người như khiến súc vật, thì sao gọi được là tu hành minh chính (hồi 27).

16. Tu hành minh chính phải là tu dưỡng được cái nguồn linh lực làm phát triển tiềm lực nơi con người, đàng này chỉ biết có lối tu ẩn ức được đại biểu bằng Bát Giới tức là cấm kỵ như tránh đàn bà, kiêng ăn mặn v.v... thì đó là những tác động tiêu cực không đủ sức nhổ tận căn được mấy mục kia, trái lại nó sẽ chìm xuống vùng tiềm thức nằm chờ sẵn đó, và thường bắt liên lạc ngầm với những mối thông cảm ưa thích vô thức. Tất cả cái khối ẩn ức đó được biểu thị bằng Bát Giới một hiện thân của thèm khát, mê ăn, mê ngủ với cái dục tính đầy chất bột bong. Thế mà Tam Tạng lại chỉ nghe có Bát Giới, vào hứa với Bát Giới để chống Ngộ Không. Nhiều lần Ngộ Không phải nói thẳng: "Thưa thầy, thầy vẫn còn tính riêng tây hay cứng Bát Giới, sao thầy biết Bát Giới không chịu đi, có phải thầy tìm lối đỡ bớt chăng?" Chỗ khác: "Tôi thấy thầy vẫn còn riêng tây hay cứng Bát Giới", hoặc "Tính thầy cư xử không công bằng" (hồi 38).

Tóm lại, trong Tây Du điều làm cho người đọc khó chịu nhất là những hành vi, cử chỉ của Tam Tạng.

17. Trong đoàn chỉ có Ngộ Tĩnh là khá nhất, giống thầy chùa chân tu, Tam Tạng cũng phải công nhận như vậy, nên đặt tên là Sa Tăng. Sa Tăng vượt xa Tam Tạng và Bát Giới. Sa Tăng đại biểu cho các tầng đồ cấp dưới không bị quyền bính làm hư: nên giữ được khá nhiều lương tri, đời sống bình hành. Còn Tam Tạng chỉ biểu hiện cho hữu vi, kèn hơi rắc rối (unworthy encumberer), thai phàm xác thịt, chỉ nhờ vào tổ chức của giáo hội và có tu lâu nên được đặt lên địa vị cao chứ có gì cân xứng để đáng mặt thầy đâu? Nói cho cùng chưa đáng làm môn đệ Ngộ Không mà chỉ ở đó tạo cơ hội cho Ngộ Không biểu diễn khả năng phi thường. Xem thế đủ biết khi tác giả đưa ra "vai chính" quá tầm thường để cho vai chủ động vòng trong nổi bật là ông muốn chứng minh đạo vô vi vượt xa hữu vi sắc tướng vô vàn. Thiếu Ngộ Không thì cuộc đi đã dừng lại ở ngay tại nạn đầu tiên tại núi Sà Bà: tam Tạng đã tiêu ở đấy rồi... "Sống chưa nổi nói chi đến cứu độ chúng sinh". Vậy mà còn trải qua hơn bốn mươi tai họa khác nữa trong đó nhiều cái tự mình gây ra vì khờ dại, vì nghe lời kẻ ngu xúi bẩy để cuối cùng Ngộ Không lại phải ra tay. Người vô tích sự như vậy làm sao đủ sức đóng vai chủ động.

18. Ngay trong cõi hiện tượng đã tầm thường hướng chi đường đi Tây phương phải tính chuyện với những yêu quái đầy quyền thuật. Phải giao dịch với Tiên, Phật, với Ngọc Hoàng. Phải lên tiếng chỉ trích tự Phật Tổ trở xuống qua Ngọc Hoàng đến Lão Quân. Tam Tạng sức mảy mà đóng vai chủ động. Đừng nói tới bảo hộ cứu nguy khi đi đường, ngay lúc tới nơi đi thỉnh kinh và cả việc ngộ đạo nữa cũng do Ngộ Không chủ động hết. Quả xứng tự cách là thầy của Tam Tạng. Truyện kể rằng khi gần tới sông Thông Thiên, Tam Tạng hỏi: "Ta sẽ đi đâu mà ngủ đêm?", Ngộ Không trả lời: "Thưa thầy đó là câu hỏi nên dành cho người

thường chứ những người hành hương như ta không nên nhắc đến." Tam Tạng hỏi: "Khác nhau chỗ nào?". Ngô Không trả lời: "Người thường thì vào giờ này đang hú hí với vợ với con trong giường êm đệm ấm, nằm ngời thoải mái như ý muốn sao được vậy. Người hành hương đâu có quyền đòi hỏi như vậy, gặp được trăng sao là phải đi, phải biết dầm sương giải nắng suốt dọc đường trường.." (đoạn này không có trong bản dịch Việt). Đến khi thấy núi Linh Sơn chính cổng Tam Tạng lại không lạy. Ngô Không phải nhắc: "Thầy thì cứ thấy đâu là lạy đó, nay đã tới chính núi thánh thiết lại ngồi ỳ trên ngựa là sao?" Đến lúc gặp bước quyết liệt là phải đi trên cầu độc mộc thì không dám, mặc dầu Ngô Không đã đi đi lại lại cho mà xem. Cuối cùng không sao được phải sang sông bằng dò nhưng là dò không đáy, Tam Tạng cứ đứng co rút vào, than thở là thuyền không đáy làm sao đi. Ngô Không phải tóm gáy Tam Tạng đẩy mạnh xuống thuyền. Tam Tạng rơi thẳng xuống nước, được ông lái dò giơ tay nâng lên. Tam Tạng vừa vắt quần áo vừa cầu nhau mắng chửi Ngô Không.

19. Thoát chốc thấy một xác nổi trôi lênh bênh, Ngô Không nói là xác thầy đó. Ông lái dò cũng nói theo và thêm lời mừng cho. Mãi bây giờ Tam Tạng mới nhận ra được là mình đã thoát xác phàm, cảm thấy nhẹ nhõm bước được lên bờ mới quay ra lạy tạ ba "môn đệ"! Lạy tạ môn đệ! sao lại kỳ lạ thế. Vậy mà đó là việc hợp lý hơn hết mà Tam Tạng đã làm được trong cả trong chuyến đi, vì đối với Ngô Không lẽ ra Tam Tạng đã phải lạy tạ cả trăm lần rồi. Bởi thực ra đó không là học trò mà là thiên thần bản mệnh phù hộ cho Tam Tạng, nhất là Ngô Không thì không những là thiên thần bảo hộ mà còn là cha linh hướng cho Tam Tạng nữa. Như vậy ta thấy rõ vai chủ chốt là Ngô Không, không thể chối cãi được. Sở dĩ xưa rầy người ta không nhận ra điều đó vì tại để mình bị vướng mắc trong hữu vi sắc tướng: coi trọng tăng, khinh dễ XÁC THÂN khi đột, mà không để ý đến linh hồn của Ngô Không, không để ý đến tên Ngô Không, không để ý đến cái đỉnh của quyền truyện là thỉnh được kinh vô tự. Tất cả giá trị nằm trong chữ KHÔNG đó. Tam Tạng bám vào hình danh sắc tướng biểu thị bằng tụng kinh hữu tự thì dù có tụng cả ngàn quyển kinh gõ vỡ cả trăm cái mõ cũng không sao siêu thoát nổi: sức mảy mà làm được Thầy. Trong truyện đặt làm thầy chính là nghệ thuật của khôi hài trào phúng: cái đáng làm thầy lại là trò: hài hước ở chỗ đó. Khi đã nhận ra vai chủ động rồi mà muốn nhận ra khuôn mặt nền triết lý nọ chỉ cần xem đến các danh hiệu của Ngô Không. Vì với người xưa danh là tính, cứ phân tích danh hiệu một người thì biết bản tính người đó, tức cũng là biết tính chất của nền triết lý nọ. Vậy danh hiệu của Tôn Hành Giả nằm trong ba cặp danh xưng là:

Tề Thiên

Đại Thánh

Ngô Không

Ta hãy lần lượt phân tích từng cặp.

III. TỀ THIÊN

Đây là danh hiệu do triều đình của Ngô Không nói lên để tỏ lòng khâm phục những quyền năng siêu việt của Ngô Không, rồi được Ngô Không khoải chí nhận

liền, cho đề ngay lên lá cờ bốn chữ TỀ THIÊN ĐẠI THÁNH. Ngọc Hoàng cho thế là phạm thượng sai quân đi đánh dẹp, nhưng quân nhà trời thua nên bó buộc phải phong cho Ngộ Không chức đó. Ta sẽ thấy Ngộ Không bám sát danh xưng này, bất cứ nơi nào cũng xưng, trên trời hay dưới đất, dưới Thủy phủ cũng nhắc tới. Bị đề dưới núi Ngũ Hành năm trăm năm tưởng đã biết thân biết phận, nhưng không, vừa được giải phóng đã dùng lại ngay trong đêm đầu tiên đến trọ nhà ông lão gần núi liền xưng: "Ta là TỀ THIÊN ĐẠI THÁNH lâu nay nằm nơi hộp đá, chắc Ngài đã có dịp tới xem. Vậy thử nhìn lại coi có đúng chăng?" Xin thưa ngay rằng có đúng mà cũng có trật. Ta hãy khởi đầu tìm xem đúng ở đâu?

22. Theo nghĩa thường thì Tề Thiên là có quyền ngang cùng trời: "the equal of heaven". Chữ TỀ là bằng, là ngang nhau. Tề Thiên là ngang với trời, điều đó có thực chất được biểu lộ bằng nhiều cách như sau:

Trước hết là Ngộ Không độc lập ngay từ trong cách xuất hiện, đến Trời cũng không hay biết (Trời đây là theo quan niệm Phật giáo bé hơn ông Phật): như vậy Tề Thiên cũng như Trời: không do cha mẹ sinh ra, Tề Thiên chỉ do sức nóng lạnh của nhật nguyệt lần lần tụ tinh nút ra một viên trứng đá, trong lâu năm trứng ấy tượng hình rồi gặp một trận gió lớn nở ra một con khỉ đá giống hệt như người, nhưng mau lẹ dị thường, cặp mắt sáng chói như hai cái đuôi sao Bắc Đẩu. Ngọc Hoàng đang ngự nơi Linh Tiêu điện thấy hào quang tự địa giới chói lên lấy làm lạ, đòi thiên thần đến hỏi:

- "Lúc này nơi trần gian có xảy ra chuyện chi? Tại sao lại có hào quang sáng chói?"

Các thiên thần cũng ngờ ra không ai biết chi cả. Ngọc Hoàng liền sai Thiên Lý Nhân, Thuận Phong Nhĩ ra cửa trời xem thử. Hai thần đi dò xét một lúc về báo tâu Ngọc Hoàng hào quang đó là đôi mắt của một con khỉ đá.

Ngọc Hoàng ngạc nhiên hỏi: "Cõi trần gian sao lại có được loài khỉ phi thường đến vậy". Và khi biết rõ thì phán tiếp: "Thế thì phải làm thế nào để tiêu diệt luồng nhân khỉ đó đi."

23. Giới thiệu Ngộ Không lớn lao như vậy, xuất hiện độc lập bên ngoài quyền phép và sự hiểu biết của Ngọc Hoàng đến độ làm cho Ngọc Hoàng phải băn khoăn lo ngại, đủ biết đúng là Tề Thiên ngang với Trời rồi còn gì.

Thứ đến sự ngang vai đó còn biểu hiện bằng vụ Ngộ Không chọc trời quấy nước: xuống tận Long Vương nơi Đông Hải để mượn khí giới, nhờ vậy đầu được cây Như Ý Kim Cô Bàng. Rồi vào điện Sum La đập thần chết, bắt Diêm Vương phải đưa sổ tử ra để xóa tên mình.

Diêm Vương và vua Thủy Tề liền kiện lên Trời, Ngọc Hoàng cho quân trời xuống đánh nhưng bị thua nên bó buộc phải công nhận chức Tề Thiên của Ngộ Không và xây nhà cho ở luôn trên thiên cung, hy vọng nhờ đó có thể khép Ngộ Không vào pháp luật. Nhưng uổng công vì Ngộ Không nhờ dịp ở thiên giới ăn trộm bàn đào của Tây Vương Mẫu, uống cạn rượu tiên cũng như ăn cả thuốc trường sinh của Lão Tử, cuối cùng còn đòi cả Ngọc Hoàng phải nhượng chức cho mình.

Ngọc Hoàng sai quân đi đánh nhưng thua phải cầu viện tới Lão Quân dùng phép mới bắt được, tính đem bỏ vào lò Bát Quái nấu cho rục xương; nhưng nấu hết bốn mươi chín ngày mà Tề Thiên chỉ đỏ có đôi mắt vì khói lò quá mạnh, nhưng toàn thân vẫn yên lành nên cứ nằng nặc đòi Ngọc Hoàng phải nhượng ngôi cho mình. Sau cùng túng quá Ngọc Hoàng phải cậy đến Phật Tổ và Phật Tổ phải bày mưu đánh lừa mới đề được Ngộ Không dưới núi Ngũ Hành, bắt nằm đợi đấy

năm trăm năm cho đến lúc Tam Tạng thỉnh kinh đi qua sẽ gỡ bùa cho qui y để theo hộ vệ trên đường thỉnh kinh.

24. Đó là tóm sơ qua những việc khởi đầu của Lão Không. Thực không hổ danh với cái tên Tề Thiên vì toàn làm những việc lớn lao có tầm mức vũ trụ như trời vậy.

Tề Thiên nói : " Tai bên tả ta nghe được những chuyện trên trời, tai bên hữu ta nghe được những chuyện dưới đất." Chỗ khác trả lời Tam Tạng có nói: "Việc lấp bể vá trời tôi còn làm được huống chi là hú gió cầu mưa"

Tam Tạng chưa đạt thuật đằng vân còn Ngô Không đã bỏ thuật đó lại xa để hiện thực pháp CÂN ĐẦU VÂN mau hơn cả ngàn lần.

Sa Tăng hỏi đường đến Tây bộ còn bao xa, Tề Thiên nói: "Đường đi từ Tây bộ đến Đông bộ cách xa mười muôn tám ngàn dặm nay đi mười phần mới được một."

Bát Giới hỏi : " Biết đi mấy năm cho tới."

Tôn Hành Giả thưa: " Nếu như hai em thì đi chừng mười ngày. Ta thì trong một ngày vừa đi vừa về năm chục lần. Còn như sư phụ thì ôi thôi hết trông hết đợi."

25. Tam Tạng hỏi: "Ngô Không người nói ta đi mấy mươi năm mới tới?"

Tề Thiên thưa: "Thầy đi từ nhỏ tới già rồi trẻ lại đi nữa, cứ thế phải một ngàn kiếp chưa chắc đã đến Tây phương, nhưng lòng thành thì nó thấy Tây phương cũng gần." (nếu lấy sự mau lẹ này làm thước đo dễ thấy Tam Tạng kém hơn Ngô Không cả hàng triệu lần). Tam Tạng chậm hơn Sa Tăng, Bát Giới ngàn lần còn hai người này chậm hơn Tề Thiên một ngàn lần: đi mau như vậy đủ biểu lộ sự lớn lao của các việc khác cũng vậy vùng trong khoảng trời đất như Trời. Đó là hình ảnh của Tề Thiên. Nếu hỏi đã bằng Trời sao còn bị Trời Phật cầm giữ? Đây là chỗ dẫn nói đến cái dở của Tề Thiên. Cái dở không ở chỗ nhận thức được mình bằng Trời, mình là con Trời và lý tưởng phải HÒA HỢP VỚI TRỜI tức phải bằng Trời: Tề Thiên. Nhận xét điều đó không là lỗi mà chính là bước tiến quyết liệt của tâm thức trên đường học hỏi triết lý "thiên địa vạn vật nhất thể" theo đó mình là con Trời, mình là một tiểu Thượng Đế đã tách ra khỏi Thượng Đế Cha để xuống trần học bài tiến hóa, nhưng rồi mê trần, nhiễm trần, vong thân không nhận ra chân tính mình là Trời, phải dày công tu luyện lắm mới nhận ra mình với Thượng Đế không hai.

26. Như vậy nhận thức được điều đó là một bước tiến vĩ đại, có sao lại bị trách phạt. Thưa bị trách phạt vì Tề Thiên đã khai thác chân lý đó theo chiều sân hận, theo kiểu vô minh là muốn ăn thua với Trời, vì đó mà mắc lỗi. Cùng một sự thực "Tề Thiên" mà nhìn trong mình triết thì là một bước tiến. Nhưng nhìn theo sân hận thì là một lỗi lầm. Lỗi lầm của Tề Thiên phải là lời cảnh cáo gửi tới các vị tu hành chớ bao giờ kiêu ngạo, tưởng mình là lên cao lắm mà sinh lòng tự phụ, nhưng phải nhớ là đường tu còn dài vô kể, luôn luôn phải kiên trì và khiêm tốn, chớ bao giờ tự phụ đã đi tới cùng, nhất là đối với những bậc bên trên chớ tưởng mình đã cao hơn cả. Tự cao mấy cũng còn có chỗ thấp. Ngay Ngọc Hoàng (hiểu theo kiểu Phật giáo đặt Ngọc Hoàng bên dưới Phật) cũng còn đầy những giới hạn. Ngọc Hoàng cũng mơ mơ không biết Tề Thiên ra đời. Không đủ sức đánh dẹp phải cầu viện Phật Tổ. Nhưng cả Phật Tổ cũng như Lão Quân tuy có hơn "Trời" nhưng cũng chưa vô cùng. Chỉ hơn Tề Thiên ít nhiều về quyền năng, chứ về đức bao dung quảng đại thì còn nhiều khuyết điểm. Có những điều Ngọc Hoàng biết mà không dám nói ra trước mặt Tề Thiên thì đủ biết Tề Thiên cũng

đáng nể mặt lắm chứ, cũng nên chú ý Trời trong Tây Du ám chỉ triều đình nên chẳng thiếu điều đáng chống đối.

29. Đây là lý do của biết bao lời cũng như thái độ Ngô Không bị gọi là ngang tàng: tự do mắng Trời, chửi Phật, trách Lão Quân. Quan Âm năng bị chửi nhiều nhất, có lần Tề Thiên cho là nham hiểm "Đã hứa đi hứa lại là sẽ băng trợ cho thầy trò trên đường đi thỉnh kinh, vậy mà còn có lần xúi bầy yêu ma làm hại chúng ta, lời nói như vậy tin sao được. Chả trách suốt đời sẽ chỉ là một gái ngồng chổng mông gào chông" (No wonder she will remain a spinster all her life – Hồi 35 bản dịch của C.T. Hsia trong The Classic Chinese Novel p. 136. Không có trong bản dịch Việt) Đại loại những lời bằng vai như thế có đầy trong Tây Du. Phải cho Tề Thiên mắc lỗi rồi gặp nạn mới tiện cho Tề Thiên nói lên những lời chỉ trích Tam Giáo hữu vi như vậy. Ngay về mặt lỗi phạm cũng đặc biệt: Tam Tạng bị đẩy vì không tụng kinh, Bát Giới vì ve gái, Sa Tăng vì lỡ tay đánh vỡ chén lưu linh, còn Tề Thiên bị đẩy vì tội đại náo thiên cung, làm đảo lộn hỏa ngục, nghe vẫn thấy có cái gì lớn lao: đã bị giam giữ năm trăm năm, còn trước nữa chẳng biết kết tinh từ lúc nào, xem về sau thì là bất tử: như Trời rồi còn chi. Thật là Tề Thiên Đại Thánh!

IV. ĐẠI THÁNH:

28. Sau TỀ THIÊN ta hãy tìm nghĩa chữ Đại Thánh. Theo đồng văn lớn của Việt Nho thì Đại Thánh có nghĩa là đại thành, mà cái thành lớn lao hơn hết là thành nhân. Vì vậy chữ này không nên dịch theo tinh thần tôn giáo là great saint mà phải dịch là great sage tức là người không những đã phát triển được khả năng cao siêu tiềm ẩn nơi mình mà còn giúp người khác cũng được phát triển như vậy nên chữ thành NHÂN ở đây nên hiểu bao gồm cả Tiên Phật. Sự thành tựu này phát xuất tự bản tính con người được định nghĩa như một tài, một TÁC tức nét nổi hơn hết làm nên con người, làm cho con người biệt lập khỏi tất cả muôn vật ở tại chỗ nó là một TÁC GIẢ, một TÁC NHÂN theo đúng nghĩa chữ tác là tự chủ, tự động về các động tác của mình, vì thế tự động tự tác trở nên thước đo tầm mức con người. Thiếu nó thì không ra người, cũng như ra người nhiều hay ít là do sự tác động tự nội có nhiều hay ít.

29. Nếu quan sát trình sử con người ta sẽ thấy con người "làm ra" hết. Trong các việc loài người thì việc cao trọng hơn hết, lớn lao hơn cả là thành nhân. Khoa học nào giúp vào việc ấy hơn hết thì gọi là minh triết: Wisdom, người thành nhân là triết nhân: sage, là thánh. Vậy thánh là thành. Thánh nhiều gọi là chí thành, chí thành cùng cực kêu là thần, mà thần thì vô phương hay là vô vi tức vô thanh, vô xú. Theo chiều hướng này các triết học lý niệm bàn về trời, đất, sự vật đều căn cứ trên sự có (hữu thể) hữu vi, chỉ nên gọi là Ý THỨC HỆ hay tồi hơn là Ý HỆ, là triết học. Chỉ có khoa nào đi sát nút vào việc làm nên con người mới đáng gọi là minh triết. Minh triết giúp làm nên những bậc chí thành. Các tôn giáo gọi bậc thành công cao trọng của mình là thánh, triết cũng gọi là bậc chí thành của mình là CHÍ THÁNH, nên hiền thánh được gọi là thánh triết. Nhưng gọi thế là a dua với tôn giáo chứ thực ra thì các thánh trong tôn giáo theo một quan niệm khác hẳn về con người cũng như lối tu luyện. Về con người thì quan niệm có hồn có xác, hồn chỉ khác xác vì thiêng liêng chứ cũng hạn hẹp như xác, cùng lắm thì bất tử về thời gian biệt lập chứ thiếu không gian đi kèm nên không có tính cách vũ trụ, tức lớn lao như trời với đất. Đó là về quan niệm con người: chỉ có tiểu ngã

không có Đại Ngã. Không thể có Tề Thiên nên cũng không có Đại Thánh theo nghĩa chí thành như Thần.

30. Đến như đường lối tu thân thì theo kiểu thanh giáo tiêu cực cho rằng muốn cứu hồn phải làm cho xác teo lại: xác càng teo thì hồn càng phồng. Vì vậy mà có đủ các thứ giới kị. Trái với Tề Thiên Đại Thánh tu thân theo lối "mậu thân" hay "mậu kỹ" tức là làm cho tươi tốt phát triển hai vòng: cả tiểu ngã vòng ngoài lẫn Đại Ngã vòng trong. Về tiểu ngã cũng phải toàn diện, nói theo tôn giáo thì cả hồn lẫn xác.. câu tục ngữ "mens sana in corpore sano" là đi theo chiều hướng này. Vậy khi nói chí thành phải hiểu theo quan niệm toàn diện nọ. Toàn diện hàng ngang là cả hồn lẫn xác, còn hàng dọc là cả tiểu ngã lẫn Đại Ngã. Trong Tây Du, Ngộ Không đã tỏ ra hiện thực được điều đó ở cả hai cấp. Trước hết ở đợt tiểu ngã vì có can trường dám nhảy xuống biển sâu đạt chức làm vua, xưng mình là MỸ HẦU VƯƠNG: Như vậy vòng ngoài chính trị đã lên tới chóp bu rồi tức làm cho mình cũng như cả nước mình được sung sướng hạnh phúc.

31. Thế nhưng Đại Thánh chưa bằng lòng vẫn tuyên bố là không mãn nguyện với cái phạm vi chật hẹp hiện tại vì còn bị tận cùng bằng cái chết. Đại Thánh muốn tìm phạm vi bao la hơn, bao la vô cùng được biểu lộ bằng sự mong mỏi đạt tới trường sinh bất tử. Sự ao ước đó báo hiệu rằng trong con người Đại Thánh có khả thể nọ. Chính khả thể nọ làm nảy sinh ra ước muốn kia. Nhưng không cứ ước ao là đủ, còn cần phải có cái gì dẫn đến sự hiện thực mới là tác động hoàn chỉnh. Thế là ĐẠI THÁNH nhất định từ bỏ Thủy Liêm Động để đi tìm thầy, vì đường dẫn tới chỗ chí thành không những bao gồm tiểu ngã mà luôn cả Đại Ngã bao la như vũ trụ, không thầy làm sao nên. Vì đây là một vượt thoát thiết yếu để con người đạt cứu cánh nhưng cho tới nay số đạt còn quá hiếm. Điều đáng nói là hiếm ngay trong sự nhìn ra. Nói khác rất họa hiếm các triết gia nhìn ra được cứu cánh con người. Đại Thánh đã cảm thấy sự thúc đẩy mạnh mẽ trong tâm hồn nên cất công đi tìm. Cuộc kiếm tìm này thực chưa có ai để công sức vào nhiều như vậy: lặn suối trèo non vượt qua hai đại dương, trải suốt chín năm trời, tìm đến bao động Tiên cửa Phật, nhưng than ôi đi mãi mà chỉ gặp bọn đồ danh mưu lợi không hề biết đạo là gì (hồi 16) mãi sau chín năm trời mới tìm ra được thầy ở LINH ĐÀI PHƯƠNG THÔN. Bốn chữ này có nghĩa là tâm đạo VÔ VI, vượt xa hữu vi sắc tướng.

32. Thầy thấy Ngộ Không thông minh duệ trí phi thường, nên đặt cho tên TÔN NGỘ KHÔNG, đúng là tên trung thực, nó bao hàm khả năng còn muôn trùng. Vì vậy cho ở lại hưởng chế độ lưu trú vừa làm vừa học: cứ như thế suốt bảy năm trời. Có lần Ngộ Không nghe kinh thám ý liền cào tai gãi mặt, trợn mắt nhướng mày, khua tay múa chân đến nỗi nhảy vọt ra ngoài hàng mà không biết. Thầy thấy Ngộ Không có khiếu thông minh vượt xa các bạn đồng học nên bằng lòng truyền phép, liền kể ra các môn cao học để tùy ý Ngộ Không chọn. Ngộ Không xin học môn nào cho phép mình sánh được cùng Trời Đất, sống lâu muôn thuở, đầy đủ tinh thần, không bao giờ bệnh hoạn. Thầy kể ra nhiều đợt đều bị Ngộ Không từ chối hết, cuối cùng đến các phép lạ thì đạo tiên gồm có 36 phép thiên can, 72 phép địa sát. Ngộ Không xin học 72 phép cuối cùng này. Trong suốt bốn năm được thầy truyền riêng, Ngộ Không luyện tập thông thạo " Tổ sư mừng được người học trò phi phàm tuyệt thế." (hồi 29) Sau này trong cuộc hành trình dài lâu phải chiến đấu với đủ hạng yêu quái ta sẽ thấy Ngộ Không thi thố sở học như thế nào: khi thì biến ra con ve, con chim, khi lại ra con kiến, con bọ. Có lúc

biến ra trăm ngàn Ngộ Không khác .. nước lửa không làm chi nổi. Lão Tử bắt được Ngộ Không cho vào lò Bát Quái nung 49 ngày đêm mà vẫn sống như thường, còn đủ sức đòi Ngọc Hoàng nhường chức. Phật phải giảng giải hơn thiệt nhưng Ngộ Không bất chấp, nên Phật lại phải lý luận theo triết lý tác động nghĩa là bảo Trời không tự nhiên được cao cả như vậy đâu, sở dĩ Trời được như vậy cũng là do công tu luyện lâu hơn Ngộ Không. Thích Ca cười nói: "Chẳng qua người chỉ là một con khỉ thành tinh sao dám lớn mộng cướp ngôi Trời" Vì Thượng Đế tu đến một ngàn năm trăm năm chục kiếp, mỗi kiếp có nhiều vạn năm, còn người tu luyện bao lâu mà dám giành ngôi báu?" Tề Thiên vẫn hiên ngang nói: "Đi tu nhiều để rồi làm vua cho được lâu sao? Hễ thiên địa tuần hoàn thì ngôi báu cũng phải thay đổi. Người mau bảo Thượng Đế nhường ngôi, bằng không ta phá nát thiên cung."

33. Chỗ này xem ra Đại Thánh không trả lời thẳng lý luận của Phật Tổ đặt nặng trên công tu luyện lâu đời, mà lại nói đến đổi thay coi như nguy biến, kỳ thực thì vẫn còn nằm trong bầu khí triết lý tác hành: lúc nào cũng tôn trọng sự biến động vì nó là căn để của tác hành, cho nên Trời không thể cậy vào công lao đã tích lũy do tu rồi mà hưởng tọa kỳ thành: sai với dịch lý lắm!

Thấy đấu lý không xong Phật Tổ phải đổi chiến thuật bằng đấu phép: thách Ngộ Không nhảy qua được bàn tay của mình. Ngộ Không liền dùng phép cân đầu vẫn nhảy một cái tới tận chân trời, thấy có năm dãy núi liền đề tên mình và cẩn thận đá vào chân núi để có bằng chứng cụ thể, rồi về khoe với Phật là đã nhảy xong. Phật liền giơ bàn tay còn ướt nước tiểu của Ngộ Không, thì té ra năm dãy núi chỉ là năm ngón tay Phật. Phật liền úp bàn tay xuống đè Ngộ Không dưới núi Ngũ Hành. Sự đè này chỉ nói lên giới hạn của Ngộ Không, nhưng không phá nổi tính chất lớn lao cao cả của Tề Thiên Đại Thánh.

34. Tỉnh kinh về rồi không thấy Ngộ Không thêm được phép chi ngoại trừ được phong chức, mà phong chức chẳng qua là việc hữu vi: tuyên dương chuyện đã qua, đã có rồi. Còn Tam Tạng thì trút được xác ngoài, nhưng không do đọc kinh mà do sự đi đường chịu khó và nhất là do công "ông thầy" Ngộ Không. Nên thay vì tỉnh kinh thì chỉ là một cuộc thay kinh, vì kinh chùa đọc không cứu được hồn, còn kinh xin về sau cũng không thêm lên được chi còn phải tẩy đi nữa, như đã được hiện thực trong lịch sử tự "duy thức" ra A Di Đà và Thiên. Đủ biết sức thánh của Tề Thiên thực là vĩ đại, đáng tên là ĐẠI THÁNH viết hoa.

TÔN NGỘ KHÔNG:

Bây giờ đến tên cuối quan trọng hơn hết cần được nghiên cứu đặc biệt đó là Tôn Ngộ Không. Đây là tên ông thầy của Tề Thiên đặt cho và được Ngộ Không luôn luôn nắm giữ, sau này Tam Tạng đề nghị đặt tên khác Ngộ Không từ chối lấy cớ rằng đã có tên rồi. Đó là một sự từ chối cực thông minh tỏ ra hiểu được tên kia chứa cái tôn chỉ, cái tinh túy hơn hết, không thể nào có tên cao hơn được nữa. Nó nói lên nét đặt biệt cùng cực của triết lý Ngộ Không. Vì thế Tam Tạng có đặt cho Ngộ Không tên Tôn Hành Giả thì Ngộ Không ư hự vậy mà không dùng, chỉ đôi khi xưng mình là LÃO TÔN thì chữ Tôn đã có trong tên trước rồi, vì hai chữ HÀNH GIẢ chẳng qua là quảng diễn ý tưởng tác động, tác hành đã nằm trong chữ ĐẠI THÁNH, chứ không thêm chiều kích mới gì vào phương pháp của triết lý có sức giúp làm nên Tề Thiên Đại Thánh cả. Hỏi rằng làm thế nào để có thể lớn ngang với Trời để nên Đại Thánh, trả lời rằng đó là chữ KHÔNG. Đây là tư

tưởng đặc trưng của triết lý Đông Phương gồm cả Việt Nho lẫn Ấn Độ, cả hai đều đặt nền trên chữ không. Muốn đạt cùng đích, đạt cuộc sống cùng cực thì phải dùng cái KHÔNG làm phương tiện. Dùng cái hữu vi như Tam Tạng, thì dầu có tụng hết ba tạng kinh cũng không siêu thoát được.

36. Vậy xin hỏi thế nào là Không? Ấn Độ hiểu chữ không trên cấp SIÊU HÌNH, đó là cái không không "neti neti" mà nhà Phật diễn bằng "Thái Hư", Tàu diễn ra "sắc sắc không không" thuộc về sự vật.

Đó là cái vô thể đối đầu với cái hữu thể (ontology) siêu hình của Tây Âu. Cái hữu thể này đặc sệt hữu vi tính nên được liệu lý bằng những nguyên lý của sự vật im lìm bất động tức nguyên lý đồng nhất A bằng A, cùng với công ty của nó như "căn nguyên", "triệt tam" .. Đấy quả là những tay tuộc giam giữ triết học lại trong cái bất động bày nhầy tai hại. Triết Ấn Độ đã muốn thoát bằng chối bỏ HỮU THỂ để đặt cược trên VÔ THỂ. Nhưng kết quả cũng bất động như hữu thể: chỉ vì nó là vô thể giả hiệu. Nếu là VÔ THỂ trung thực thì đó là chân không mà "chân không thì sẽ diệu hữu". Nhưng đây không có diệu hữu nên ta phải kết luận là cái KHÔNG thiếu chân thực, cái không giả tạo ở cùng một bình diện với cái CÓ, nên là cái KHÔNG đối kháng tức là cái KHÔNG CÓ ở trong hình danh sắc tướng y như cái CÓ vậy.

37. Áp dụng vào trường hợp Tam Tạng: tuy biết nền móng Phật là Thái Hư nhưng trong thực tế toàn tụng kinh HỮU tự, thì linh hồn bị trì kéo xuống còn gì, phương chi còn biết bao thanh sắc đi kèm, ê a chuông mõ, nghi lễ rền rang. Vì thế quả là cái KHÔNG giả tạo, đã không thể giải thoát được linh hồn, mà về xã hội cũng không nhờ được chi do cái không kiểu đó. Trên cấp siêu hình thì toàn là quỷ ma yêu quái tác hại. Chính vì cái VÔ VI giả tạo đó mà tôi đã phải đưa ra danh xưng mới là AN VI bao gồm cả HỮU VI lẫn VÔ VI. Lúc ấy vô vi sẽ không còn hiểu theo kiểu siêu hình của HỮU THỂ học Tây Phương, nhưng hiểu là HU TÂM, nói theo đạo "Trống" của Việt là làm cho tâm hồn trống rỗng. Lúc đó con người mới trông nghe được mệnh lệnh từ đáy tâm hồn. Những mệnh lệnh đó làm nên tính bản nhiên của mình mà không bị những mệnh lệnh trung gian ngăn trở. Khi không bị trung gian ngăn trở thì mệnh lệnh phát ra từ tâm tính được trong sáng ví như ánh chiều dương trong suốt chưa bị bụi trần ai làm vẩn đục nên gọi là "triều văn đạo" nghe đạo ban sáng.

38. Vậy đó là con đường của Ngô Không trong cuộc hành trình Tây Du. Các ngãng trở tâm hồn được biểu thị bằng các yêu ma đủ loại phát xuất từ đất cũng có mà tự Trời, tự Tiên, Phật cũng có, nó ngăn đường thầy trò không đến được núi thánh Linh Sơn. Trong thực tế những yêu ma đó chỉ những câu chấp, những thành kiến bé nhỏ, những tư ý tư dục. Chúng có vô số nhưng chia ra được hai loại ; một thuộc BÁI VẬT bao gồm những tin tưởng tai dị quỷ ma; một thuộc Ý HỆ thuộc những thuyết lý, ý niệm (địa); cả hai làm ngãng trở không cho con người phát triển thân tâm, nên gọi là vong thân với nghĩa quên thân mình hoặc bán thân tâm mình cho bái vật và ý hệ tùy nghi xử dụng. Đó không là những câu nói bóng bẩy suông mà kéo theo những sự thực hãi hùng đã xảy ra. Muốn thấy rõ chỉ cần nghĩ tới những cuộc sát tế trẻ con trong những nghi lễ tế thần Moloch hay giết người moi tim tế thần Astec. Hoặc hạ thấp xuống một bậc thì như những Kim Tự Tháp, các đền điện khổng lồ như Ziggurat bên Assyria hay Angkor Wat bên Cambodia. Bao nhiêu tài năng trong nước đều thu quên vào việc thờ thần, bỏ bê con người trong đói rách bần khổ... Bên dưới nữa còn biết bao những cái

như vậy nhưng tế vi nên con người không thấy. Đó là bái vật. Ý hệ cũng tai hại hơn kém.

39. Ngô Không đã vượt qua ý hệ biểu thị bằng vụ giết sáu tên cướp TAI, MẮT, MŨI, LƯỖI, Ý, THÂN. Đó là lục căn lục trần gọi là lục tặc mà Ngô Không đã luôn nhắc Tam Tạng phải nhớ: Thầy chưa học và hành được chữ không nên cứ lấy giả làm chân, mắc vào vòng lưới hiện tượng, nói kiểu triết là vướng mắc trong bái vật và ý hệ. Bên các xã hội Việt Nho bái vật và ý hệ không phân rõ như bên Âu, bên Ấn là nhờ sự thành công của triết lý. Tuy nhiên trong dân gian cũng còn lại vô số tin tưởng tai dị được Phật giáo và Lão giáo khai thác. Phật nếu hiểu về phương diện triết lý thì đã đạt Thái Hư, Nát Bàn. Nhưng sau năm trăm năm thì như chính Phật đã tiên tri đạo đã đèo theo một mớ bái vật với những điều cưỡng hành biểu thị bằng cái vòng siết cổ của Quan Âm đã trao cho Tam Tạng tròng lên đầu óc Hành Giả, để tiện bề sai khiến: mỗi khi đọc chú cần cô thì vòng đó xiết vào đau đớn, bó buộc Ngô Không phải tuân theo mệnh lệnh. Vòng xiết cô biểu thị hình ảnh của 36 thứ Âm phủ đã được gieo vào tâm trí con người lúc nhỏ, nên nó ăn rất sâu khiến người ta sợ sệt, vì vậy mà phải vâng mọi giới điều của tăng lữ bày ra, nếu không sẽ bị sa vào âm ti. Đó quả là cưỡng hành, một thứ tác động sẽ kìm hãm con người trong cõi hiện tượng dày đặc không thể ngoi lên được bậc an vi thanh thoát.

40. Cưỡng hành còn hại hơn nữa vì nắp dưới những cái vỏ được đề cao là tốt đẹp. Bởi thế mà Ngô Không đã có lần dám chửi Quan Âm là nham hiểm vì còn dùng tới cưỡng hành: Ai đã hiểu được những trở ngại mà tâm thức con người mắc phải như được khoa phân tâm khám phá ra mới thấy câu chửi kia là hữu lý. Những người chỉ biết có giới với răn như Tam Tạng và Bát Giới thì tâm thức khó trông vươn lên nổi đột an vi, bởi bị ràng buộc quá chặt bằng mớ giá trị giả tạo tiêu cực. Chỉ có giá trị tích cực khi sau giới còn có thêm bốn bước nữa là định, tĩnh, an, lự mới đạt đột an vi, nơi không gì cưỡng ép hay dụ dỗ, thí dụ những huấn giáo về nhân luân là an vi vì đằng sau không có âm ti để dọa, cũng không có cõi Tiên để hứa. Phật triết đã vươn lên đến đột an vi như bày tỏ trong chữ Thái Hư, chữ Chân Không, nhưng Phật giáo xét như một tổ chức thế tục vẫn còn dùng quá nhiều trò hữu vi cưỡng hành, thí dụ chữ hiểu đạo Phật cũng nhận như Nho nhưng Nho chỉ nói phạm làm con phải hiểu thảo vậy thôi, còn Phật giáo thì bày ra tới 8 tầng hỏa ngục để phạt những đứa con bất hiếu, như vậy là còn quá cưỡng hành. Tuy nhiên lợi hành nhiều hơn vì có đến 32 cõi thiên đàng để thưởng người làm lành; số thiên đàng trội hơn số hỏa ngục. Ngô Không đã phá cưỡng hành biểu thị trong việc giết thần chết, và lợi hành bằng làm náo loạn thiên cung... Đó là những việc nhằm vươn ra khỏi cõi hiện tượng. Cõi của các tai dị.

41. Phần lớn các tai họa xảy đến cho đoàn hành hương là do sự tin tưởng của các yêu tinh rằng nếu được ăn một miếng thịt của Tam Tạng người đã tu cả mười kiếp thì sẽ đạt được trường sinh ngàn ấy năm. Thật là trái với đạo tác hành là phải tự mình làm ra, tự mình tu lấy. Đàng này đòi ăn sẵn: ăn thịt người đã tu để thừa hưởng công quả đã tích lũy nơi nhà tu hành. Đó là một ý niệm sai lầm, nó đã kéo theo những điều độc ác như ý muốn tìm cách kéo dài cuộc sống của mình bằng cướp đoạt sự sống của tha nhân. Xin nhắc lại Ngô Không đã dả đảo kịch liệt ý niệm tai hại nọ trong vụ đá vào các chum đựng thuốc trường sinh của Lão Quân.

42. Đó là tóm sơ qua các cuộc trở ngại trên con đường hành đạo: muốn đạt đạo cần phải xả cho hết các ý niệm sai lầm bất cứ thuộc bái vật hay ý hệ. Cuộc hành hương của bộ bốn đã làm việc xả đó được biểu thị cách thú vị bằng các cuộc đả phá yêu quái từng bừng do Ngộ Không. Ngộ Không đại biểu cái tâm đã thức giác nên đầy diện hữu với 72 phép thần thông, với trí tuệ siêu phàm bên cạnh một Tam Tạng đại diện cho giai đoạn chưa ngộ được không. Mãi đến lúc vào đất Phật, Tam Tạng mới trút được xác thân là bước sửa soạn để đạt tới không, nhưng chưa biết đến kinh vô tự. Các kinh vô tự được phát trước là vô tự giả y như chữ Thái Hư của Phật đã bị suy vi, hiểu trật ra bình diện hữu vi: KHÔNG chỉ có nghĩa là KHÔNG CÓ, tức hoàn toàn tiêu cực. Đó là vô tự giả, vô tự gì mà cả một gánh nặng, tức còn lệ thuộc lượng số. Nếu là vô tự đích thực chỉ cần vài ba trang như sách Lạc Long Quân ban cho Thần Tản Viên. Còn đây chẳng qua là cái không giả tạo ban ra vì tức giận. Không là không, mà chưa phải thứ chân không diệu hữu: không lời mà chứa muôn lời. Còn đây không lời chỉ là không có lời. Đó là cái KHÔNG đối chọi với cái CÓ. Đó là cái không bậc thấp nó hợp với Tam Tạng còn đang bị bỡm trong đợt hữu vi đặc sệt (to have) chưa biết đến an vi "to be", nên mang tên là Tam Tạng thì quá đúng. Đầu óc mà lèn vào những ba tạng kinh thì còn chi là thanh thoát. Ngu là phải.

43. Ngay đến Ngũ Hành chưa phải là sách mà Tề Thiên còn bị đê, vì hành ngũ bị bao vây bởi những tin tưởng của bọn âm dương gia, nó làm tê liệt các hủ nho nên cũng ví như bị ngũ hành âm dương ràng buộc suốt hai mươi lăm thế kỷ không thấy "hành vô địa" đâu cả. Tề Thiên bị đê dưới Ngũ Hành biểu thị cho Nho ở giai đoạn tê liệt này, không phải Phật nào đê mình, mà chính là mình tự đê mình, đê mình bằng tiểu tâm hạ trí. Nói Phật đê Tề Thiên dưới Ngũ Hành là mình đê mình bằng tiểu tâm, bằng ý niệm nhỏ nhen. Còn sự cứu do Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, đó là biểu thị lối tác hành và sống cao nhất ví được như xem bằng ngàn mắt, bắt bằng ngàn tay. Đây là kiểu nói lên độ tác hành cao đến cùng cực. Tất cả bầu năng lực được giốn vào công việc, không còn bị chia xẻ ra cho ngoại vật như ở hai đợt cương hành và lợi hành như được bày tỏ trong chuyến đi: nhiều lúc ta có cảm tưởng như mọi người đã chán nản ngã lòng, cả đến Quan Âm đã giúmg tác ra cuộc đi, lại đã hứa phù hộ thầy trò khỏi các cơn nguy biến, vậy mà có lúc như quên lãng, chỉ còn lại có Ngộ Không là kiên trì tận tụy.

44. Ngoài ra lối hành xử của Ngộ Không nói lên lối sống cao nhất. Ông C.T. Hia nhận xét rằng: "Mặc dầu Ngộ Không cũng là một nhân vật phản loạn như rất nhiều nhân vật thần thoại trong thế giới, nào là Prométhee Hi Lạp, Ravana An Độ, nào là Satan trong Paradise Lost nhưng điều không giống các nhân vật kia là óc hí lộng hài hước của Ngộ Không biết nói lên tâm hồn thanh thoát, biết hỉ xả một cách nhẹ nhàng." Điều này chỉ thể đạt được trong bầu khí triết lý an vi không bám vào động hay tĩnh, có hay không, nhưng như nhảy nhót giữa hai bờ: có mà như không, không mà lại có, lúc động lúc tĩnh tùy thời. Đó là căn bản của sự chơi. Cái tinh thần thanh thoát, trào lộng, hí hước đó đem lại cho truyện Tây Du một bầu khí vui nhộn, hài hước, thú vị cao độ và là bí quyết giải nghĩa các danh xưng trên là Tề Thiên Đại Thánh. Nếu hỏi tại sao Tôn Ngộ Không đáng tên là Tề Thiên, là Đại Thánh thì câu thưa nằm trong chữ Ngộ Không: tức vì Lão Tôn Ngộ được cái Không chân thực nên đạt diệu hữu trong bốn chữ Tề Thiên Đại Thánh vậy.

IV. TRIẾT LÝ CỦA TÍNH NGÔNG HÀNG DẠC:

A. Liên hệ giữa Ngô Không với Việt Lý:

Nhiều người đọc Tây Du rất thích Tôn Ngô Không, nhưng đôi khi trách là quá ngang ngược: không còn kể chi tới Trời đất nữa. Người khác thì cười vui không trách cũng không khen: coi đó chỉ là một lối trào phúng vui nhộn thôi, chứ không để tâm đến các điều hàm chứa bên trong.

Sự thực thì cái ngông của Ngô Không có một giá trị đặc biệt phát xuất từ một bối cảnh lớn lao mà xưa nay chưa được xét tới. Muốn hiểu được chiều sâu của cái ngông kia cần phải tìm hiểu cái môi sinh tinh thần của nó. Nói khác là Ngô Không có thuộc về một dòng tộc với một nền triết lý ngông chằng hay chỉ là đơn phương độc mã? Lúc ấy ta mới thấy Ngô Không thuộc dòng máu văn hóa Đại Việt chứ không cô độc lẻ loi.

46. Để thấy điều đó chúng ta sẽ lần lượt xét qua chốn nơi và cung cách phát xuất cũng như tác động. Trước hết nơi xuất hiện của Ngô Không nằm ở biển Đông trong nước AO LAI . Vậy Lai với Lạc có liên hệ đại tộc trong huyền sử như các tên Lai, Di Lai, Di Việt, Lạc Việt. Do vậy mà nói AO LAI hay AO LẠC thì cũng là "ao nhà" có tên là AO VIỆT hoặc VIỆT TRÌ cũng thế: đều nằm trong miền có đảo tên là Bồng Lai... Thế rồi Ngô Không lên làm vua ở THỦY LÊM ĐÔNG thì cũng là giống với Lạc Long Quân ở dưới THỦY PHỦ. Ngô Không còn là Lân Bang với LONG VƯƠNG nơi Lã Tôn có sang mượn được cây Kim Cô Thiết Bàng. Long Vương với Lạc Long Quân chả cùng họ Long là gì.

47. Đây là về nơi, còn về PHONG CÁCH XUẤT hiện thì cũng độc lập không cha không mẹ, không trời không đất y như ông thủy tổ tối sơ của Việt Tộc gọi là Bàn Cổ.

Hồn mang chi sơ

Vị phân thiên địa

Bàn Cổ thủ xuất

Thủy phân âm dương

Nghĩa là tự cường, tự lực, đến nỗi việc sinh ra cũng tự sinh!

Đến lúc đi học thì học về âm dương mà cái tinh hoa được kết đúc theo cơ cấu gọi là huỳnh đình.

"Gặp tiên thỏ thẻ đôi lời

Đâu nơi cực lạc đâu nơi huỳnh đình" (hồi 1)

Chữ đình đây cùng một nghĩa với chữ đình trong Động Đình Hồ chỉ cái nhà hay cái động rỗng. Còn huỳnh là chữ hoàng đọc trại, nó có nghĩa là trống rỗng như được chỉ trong trung cung của ngũ hành gọi là ngũ hoàng cực, nên huỳnh đình có nghĩa là nhà rỗng, vì nó nằm ở hành ngũ có tên là hành vô địa, tức trống rỗng. Thế là tỏ ra có họ máu hàng dọc với trống đồng ở chỗ trống và rỗng.

48. Chính sự trống rỗng đó mới có thể làm nên nơi hội họp của thiên địa để làm nên con người Đại Ngã được định nghĩa là "thiên địa chi đức", nên có đủ vạn vật nơi mình: "vạn vật giai bị ư kỷ": ai mà biết "phản tâm nhi thành (sẽ) lạc mạc đại yên" trở lại lòng mình vui thú xiết bao. Ông thầy dạy Lão Tôn xưng là "câu bồ đề": bồ đề là Ngô, còn CÂU là tát ca, tức hiểu cả đức Trời lẫn đức đất. Trong Lão Tôn đức đất được biểu thị bằng cây Kim Cô Bàng rút lên tự lòng bể Đông, còn đức Trời là ăn những thứ quý nhất trên thiên đình như bàn đào, kim đơn với thuốc trường sinh bất tử, khiến cho Lão Tôn không kém gì Trời, tự xưng là TÊN THIÊN ĐẠI THÁNH, bắt được Trời phải chấp nhận. Thế rồi khi gặp việc cần thì

đòi Trời phải nhường chức cho mình. Rõ ràng là dòng tộc của Bàn Cổ tự tay sắp đặt Trời đất. Nhiều lúc trách móc cả Phật Tổ lẫn Lão Quân cũng như dưới trung giới diệt biết bao yêu ma quỷ mỵ. Rõ ràng là bà con của Lạc Long Quân, vị vua cao cả đã diệt hồ tinh, ngư tinh, mộc tinh.

Lão Tôn còn tỏ ra là anh em ruột thịt với Hùng Vương vì cũng có sách ước gây thần: sách ước là 72 phép thần thông biến hóa, còn gây thần là Kim Cô Bông có sức vươn tới Trời hoặc rút nhỏ lại bằng cái kim. Cả hai sách ước cũng như gây thần đều phát xuất từ Kinh Dịch một cuốn kinh duy nhất trên đời là kinh vô tự.

49. Vì những lý do đó khi đọc và ngẫm nghĩ kỹ về thân thế sự nghiệp của Tôn Ngộ Không ta mới thấy rằng Lão Tôn không phải là chi khác hơn là "HỒN TRIẾT GIA, DA ÔNG TRƯỜNG" (khỉ sống lâu gọi là ông trường). Đã sống lâu thì chắc phải có dòng tộc và quả thực đó là con cháu của những ông chống Trời mà một số tên tuổi được huyền sử nhắc nhở như Bàn Cổ, Toại Nhân, Phục Hy, Nữ Oa, Lạc Long Quân, Hùng Vương, Tản Viên, Thánh Gióng... Đó là những mẫu mực tối sơ đã xuất hiện không cha không mẹ, không Trời, không đất, hay ít ra thì cũng làm những việc có tầm mức lớn lao như vũ trụ. Thiếu một chuỗi những tổ phụ trên thì không thể có Tề Thiên Đại Thánh.

50. Nói cụ thể là tác giả Tây Du cũng phải xuất hiện trong địa bàn tổ đó, vì Ngô Thừa An tiên sinh là người đất Giang Tô, mà Giang Tô nằm trong nước Ngô, đời Chiến Quốc đã bị Việt Câu Tiễn sát nhập vào Việt Chiết Giang. Mà Việt Chiết Giang là một mảng còn sót lại từ cái miền mệnh mông của Việt tộc khởi từ vùng Bột Hải (của Bách Bộc) một tên khác của Bách Việt, bao lấy Sơn Đông và Châu Tử nơi có núi Đồ Sơn quê hương của Nữ Oa, và bà vợ Việt của ông Đại Vũ, rồi duỗi chân vào Động Đình Hồ, Phúc Kiến cho tới Quảng Đông, Quảng Tây, Việt Nam... Mấy địa danh đó mới chỉ làm nên bức dư đồ rách nát của cái địa bàn lớn hơn nữa của một miền đất mệnh mông đã sản xuất ra nền triết lý về con người cao cả, một nền triết đã kết tinh cách cực kỳ rục rờ vào cái trống đồng của Việt Tộc mà những tay biết khoa lên là Lạc Long Quân, Hùng Vương, Thánh Gióng, Tản Viên và người cuối cùng có vẻ hí-pi hơn cả là Tôn Ngộ KHÔNG (trống không). Nhờ đó "ba hồi trống thu không" cứ âm vang mãi trong tâm hồn Việt tộc, nghĩa là xưa đã có những ông chống Trời, nay tới đời cận đại này cũng còn những ông có máu đó.

51. Hãy kể một truyện trong nhân thoại Việt đó là truyện "CƯỜNG BẠO ĐẠI VƯƠNG" đời nhà Lý ở đất Vụ Bản, Nam Định. Truyện kể rằng ông là một người rất khỏe mạnh, vạm vỡ, tính tình ngang ngạnh, coi Trời bằng vung, nên Ngọc Hoàng cho Thiên Lô xuống đánh, nhưng Cường Bạo đã đánh lại Thiên Lô, bắt Thiên Lô phải chạy về Trời. Ngọc Hoàng lại sai Hà Bá làm lụt nhưng Cường Bạo dùng cây chuối làm bè: nước lên cao bao nhiêu bè cũng theo đó mà lên mãi mãi, đến nổi trở thành mối đe dọa cho Thiên Đàng, Nam Tào, Bắc Đẩu sợ xanh mặt, Ngọc Hoàng thờ dài nói không ngờ cái thằng đó lại quá quắt như vậy. Cuối cùng Ngọc Hoàng không biết làm sao đành phải phong chức cho CƯỜNG BẠO ĐẠI VƯƠNG, tự đẩy Ngọc Hoàng mới ăn ngon ngủ kỹ... Câu truyện trên quả là cùng một hơi hưởng như TỀ THIÊN đại náo thiên cung không mấy khác.

B. Triết lý cái nông:

Như vậy là tính ngộ có một dòng tộc vừa lớn lao vừa lâu dài nên rất đáng cho con cháu nghiên cứu về ý nghĩa thâm sâu của sự vụ. Muốn hiểu tại sao có cái ngộ nọ thì cần đặt nó vào vị trí đúng hợp, nghĩa là phải nhìn toàn thể các lối động ứng của con người với những nhân sinh quan kèm theo để biết tính ngộ nằm ở chỗ nào, mới trông hiểu ra được tại sao ngộ là một nền triết lý và ngộ đem lại những ơn ích lớn lao nào.

Triết lý An Vi cho cứu cánh con người là đạt được đọt Ngộ Không, tức là giác ngộ được cái Không Chân Thực vì đó là đường dẫn đến diệu hữu, mà dấu bên ngoài là đạt hạnh phúc, còn nội chất là hiện thực được những khả năng cao cả của con người Đại Ngã vốn tiềm ẩn ở trong thân tâm ta.

53. Nói kiểu khác thì đó là ánh linh quang trong tâm hồn mà mỗi người có sứ mạng phải làm cho sáng tỏ để nó chiếu giải ra, lan to ra mãi mãi, để mở chân trời cho tâm thức nhìn ra được những chân lý phi thường. Muốn làm được như vậy cần phải dẹp các chướng ngại là các dị đoan, những tin tưởng vào yêu ma quỷ thần: những thứ này có thực và tác hại nhiều hay ít là tùy nơi lòng con người tin vào chúng. Tục ngữ nói "tin ma ma làm" là câu phương ngôn cực kỳ sâu sắc chỉ rằng cái vũ trụ âm u thần tiên ma quái có thể làm hại mình là do mình a dua, mở đường cho nó làm hại mình, do trình độ ấu trĩ của mình chưa biết lối tu chân chính. Như vậy thì cứu cánh gần của con người phải là làm sao phá được lòng tin đặt vào những yêu quái quỷ thần nọ. Phá xong mới trông đạt đọt ngộ không cũng là đạt hạnh phúc. Việt lý gọi việc phá đó là "ba hồi trống thu không" mà trong Tây Du chỉ bằng "ba cú ông thầy gõ trên đầu Ngộ Không".

54. Đó là cái học vô ngôn cao nhất không còn thể biểu lộ bằng lời mà bằng vài ba cử động nó nằm bên trên bốn loại học khác.

Loại nhất gọi là chữ thuật dạy cho biết tiên tri.

Loại hai gọi là chữ lưu: dạy biết làm thầy, làm thuốc, tụng kinh.

Loại ba gọi là chữ kinh: biết tọa thiền.

Loại bốn gọi là chữ động: biết hành thiền.

Loại năm thì thầy không gọi tên nữa mà chỉ "gõ đầu Ngộ Không ba cái, chấp hai tay sau đít, quay vào phòng, đóng cửa lại." (hồi 2). Trước cử động kỳ lạ đó các trò khác không hiểu chi hết, nhưng Ngộ Không biết được đây là thầy ra dấu đặc biệt nên "đến canh ba lên vào cửa sau, vô phòng để thầy truyền phép" (hồi 2). Mấy chữ ba lấp lại nhiều lần chỉ "ba hồi trống thu không" hay là cái "chân không" có kéo theo "diệu hữu" tức kéo theo sự tụ hội trời đất người là những thực thể chỉ có thể hội tụ ở nơi "chân không", tức tâm hồn trong sáng là bản chất của con người Đại Ngã Tâm Linh vậy. Vì chữ không ấy mà cần đi tìm kinh vô tự. Vì vô tự nên muốn chỉ thị thì phải dùng biết bao hình ảnh mà lấy lừng hơn cả là cuộc Tây Du thỉnh kinh; còn bức họa về cái chân không đó thì trống đồng Ngọc Lũ có thể là một.

55. Đó chính là những nét chấm phá về tiến trình nhân hóa của con người "the process of homonization" một thực thể được định nghĩa như la hành, là tác, tức bản tính của nó phải là tác là động. Có tác có động mới là người. Cái gì cũng phải làm ra, kể cả chính mình, khởi đầu ngay tự chính mình. Mình là gì thừa là thiên địa chi đức. Đức là linh lực là cốt rể của việc làm. Đừng tưởng rằng cái đức của trời đất kia được cho không đâu, mà chính là người phải làm lấy, dành lấy: phải tự lặn xuống biển Đông, tự tay nhổ lấy bằng Kim Cô đó là đức đất; rồi phải lên trời tìm cách ăn cho được bàn đào, uống cho được thuốc kim đan và đòi Trời

nhường chức: đó là đức trời. Cả hai đức trời cũng như đất đều phải tự làm ra chứ chẳng ma nào đem đến dâng cho. Đó là tiến trình nhân hóa đã và đang xảy ra trong loài người, trong mỗi con người. Nó chính là trang huyền sử căn bản nhất, phổ biến hơn cả của con người. Nên bất kỳ ở đâu đâu cũng có thể tìm ra những truyện truyền kỳ hoặc huyền thoại nói xa xôi bóng bẩy về trình sử đó.

56. Theo huyền sử Việt tộc với tính cách đơn giản gọn gàng của nó thì ban đầu trời sà xuống đất rất thấp, quá thấp đến độ làm vướng ngà con bò vướng lưng con heo, khiến chúng khó lòng đi lại. Vì thế mà người phải lấy cột để chống trời cao lên đến có chỗ mà làm nhà cho mình (truyện ông chống trời). Đó là mẫu truyện tuy vắn tắt nhưng lại hàm ngụ những chân lý thâm sâu cũng như những tác động nền tảng của con người và quyết định vận hệ con người cách sâu thẳm về trình sử của nó. Nếu phải gọi tên những chặng trình sử đó thì sẽ là bái vật, ý hệ và tâm linh. Cần gọi gọn như thế để tiện việc phân tích chứ thực ra thì nó phiền toái hơn nhiều...

57. Vây bái vật chính là danh từ mà triết lý An Vi dùng để chỉ thị việc trời sà xuống quá thấp can thiệp quá nhiều vào cõi nhân sinh. Tức con người quá tin vào những truyện thần thánh quỷ ma đến nỗi lấy đó làm tiêu chuẩn đo giá trị mà không kể đến bản tính mình, nên nói bóng là bò vướng sừng không đi lại được, tức là những điều "cấm kỵ của trời" không để cho con người sống theo tính bản nhiên của mình. Điều này có nhiều cấp bậc mà nặng hơn cả thì như những vụ giết người để tế thần (Moloch, Astec). Còn nhẹ nhàng tế vi là những gò bó do "mệnh lệnh của trời", thí dụ nơi thì "trời" cấm ăn thịt heo, chỗ khác cấm ăn thịt bò. Nơi thì cấm hát, chỗ khác bắt đàn bà góa phải lên giàn hỏa chết theo chồng, nơi thì cưới vợ cho Hà Bá, chỗ khác phải dâng tim trẻ con... Kể ra không sao xiết. Cái thì rõ rệt, cái thì tế vi nhưng tất cả đều ngãng trở con người không cho sống theo những nhu yếu thâm sâu của nó, khiến quay chiều nào nó cũng vướng những mệnh lệnh, những giới truyền: chân, tay, mặt, mắt, tóc, tai không một chỗ nào không bị vướng.

58. Nếu muốn một hình biểu thị đặc biệt thì đó có thể là những tượng của Ai Cập cổ đại bao giờ cũng phải tạc trong một tư thế cố định, thí dụ mặt phải nghiêng, nhưng mắt đầy đủ. Tay chân phải trong tư thế truyền ra sẵn. Đó là hình ảnh con người phải vâng theo những cấm kỵ dị đoan tà thuyết được xưng hô là mệnh lệnh của "trời". Bao nhiêu tài sản phải bỏ ra xây dựng những đền đài cung điện khổng lồ như Zigg Urat, Kim Tự Tháp, Ankor Vat .. Đó là bấy nhiêu dấu vết của trời để lại khi sà xuống quá thấp, hút hết chất nuôi dưỡng, bắt người làm nô lệ cho những thế lực bên ngoài con người, nên có tính cách đàn áp con người. Vì thế muốn là người chân thực con người phải chiến đấu để phá những trở ngại nọ .

59. Sử trình văn hóa loài người ở tại sự chống đối "Thần Minh" nói đúng hơn là chống lại những quan niệm sai lầm về Thần Minh có tính cách ngãng trở đường tiến hóa con người. Sự chống đối mạnh nhất là thuyết vô thần. Phật Tổ cũng "vô thần" một cây. Ngài được tiếng đã phá vỡ "hai triệu thần Balamôn". Đây là một bước tiến vĩ đại, nhưng mới là tiêu cực chứ tích cực thì chưa ổn. Vì vô thần Balamôn thì được, chứ vô thần suông thì không xuôi. Thượng Đế phải ở trên hết, phải là cứu cánh cuộc tiến hóa của vạn vật, cũng như của con người: chưa nhìn ra điều đó là chưa tiến hóa hết cỡ. Vì vậy không được vô thần mà phải hữu thần, nhưng để thần khỏi ăn hiếp thì chỉ có thể đi một đường ngông là phải đặt mình

ngang với thần, thành ra Tam Tài, nghĩa là nếu trời làm vua, đất làm vua, thì người cũng phải làm vua. Ai bảo thế là nông thì cũng không dám chối. Có điều cần biết là chưa đâu học được cái nông kiểu đó. Hãy lấy thí dụ Phật giáo khi truyền vào đất Việt là nơi có đức tính nông nọ, thì tất nhiên Phật cũng phải nhập gia tùy tục: nghĩa là trước hết phải nhận có Ngọc Hoàng, thứ đến là thử nông một cái, tức đặt Ngọc Hoàng vào địa vị bên dưới Phật !

60. Được chăng? Mới coi tưởng như nông hơn Việt đạo. Kỳ thực không là nông mà đã sa đọa vào tội việt vị: nói theo sách Trung Dung thì trong Phật "Thiên địa bất vị yên, (nên) vạn vật bất tịnh dục". Thiên địa có được đặt đúng vị trí thì vạn vật mới được nuôi dưỡng. Đây đặt Thiên bên dưới Phật thì làm chi có "vạn vật tịnh dục". Cụ thể là Phật giáo chưa đi tới chỗ phát triển cùng cực của đức tự cường, tự tác, để đến chỗ vui chơi cùng cực như được biểu lộ trong tượng Phật Di Lạc. Vì thế mà mặc dầu từ khi vào đất Việt, đạo Phật đã được cải cách nhiều lần (xem kinh Hùng bài Vang Vọng Văn Lang. Hoặc Định Hướng văn học trang 113 và 183-186) nhưng chính vì chỗ việt vị nọ mà chưa vươn lên đến cùng cực. Cụ thể là Đức Di Lạc cứ được truyền bá ngay từ những thế kỷ đầu là sắp đến mà mãi chẳng thấy đến, cho nên sốt ruột Tôn Ngộ Không phải ra đời để hiện thực phần nào tinh thần Di Lạc là hành động cùng cực, an vui ngập tràn. Đó mới là tinh thần nông chân thật. Nó không ở tại chơi Trời, mà chính là tham dự với Trời. Vì thế ta cần nghiên cứu lại cái đức "chống Trời" của Ngộ Không, tức là của Việt Nho: không dám hơn Thiên mà chỉ tề Thiên thôi.

C. Chống trời biểu diễn bằng vạch và số:

Chữ chống trời ở đây không nên hiểu là chống đối, chối bỏ kiểu vô thần, nhưng phải hiểu là chống lên, kê lên cho cao: xin trời làm ơn co lên tí nữa, và tí nữa nhường lại cho con người ít địa để cấm dùi dặng làm ra cõi người ta. Vì thế xin đối chống ra chõi hầu tránh sự làm lộn. Để tả rõ sự khác biệt giữa chống với chõi không gì diễn tả nội dung chữ chõi hay bằng Kinh Dịch. Mỗi quẻ dịch có sáu hào, biểu thị bằng sáu vạch. Nếu là nhị nguyên thì ba vạch trên chỉ trời, ba vạch dưới chỉ đất. ==>Trời

==>Đất

Trong tình trạng đó con người không có được tí địa nào: nằm dẹp lép dưới sức nặng của núi Ngũ Hành. Đó là một tình trạng vong thân khủng khiếp như ta thấy hình ảnh cụ thể trong các bộ ba kiểu Trimurti của An Độ hay Ai Cập. Đó là thứ hữu thần tuyệt đối, thần quá cỡ: không còn dành cho người một địa vị như trong Tam Tài: Thiên, Địa, Nhân của những ông chõi trời vì đã dành lại của trời một hào đưa về cho con người, rồi lại quay xuống bắt đất để lại cho con người một hào nữa. Và lúc ấy ta sẽ có Thiên, Nhân, Địa như hình sau:

Thiên<==

Nhân<==

Địa <==

64. Như vậy là người đã đạt bậc Tề thiên tề địa. Nếu trời có hai hào, đất có hai hào thì người cũng có hai hào. Nói vắn tắt nếu trời là vua, đất là vua thì người cũng là vua. Làm vua ngang với trời là hậu quả của vụ chõi trời. Đó là đại để triết lý chõi trời mà Lão Tôn đã hiện thực, nên khi xưng mình là Tề Thiên Đại Thánh thì chẳng qua là nói lên nội dung Kinh Dịch: Trời có hai hào, Lão Tôn cũng có hai hào, vị chi là tề thiên chứ còn sao. Đất có hai hào đặng này cũng có hai hào, vậy là đại thánh rồi, chứ có ngoa chi đâu.

63. Đó là một việc đầy âm vang trong đời sống nên còn được biểu thị cách gần gũi hơn bằng cây linh và việc làm nhà. Muốn chống trời thì phải có cây: vì thế mà trong truyền thuyết Việt vốn có cây linh thường được trồng ở bên cạnh bàn thờ tế Trời, hàm ý chống trời lên để con người có chỗ làm người gọi bóng bảy là làm nhà. Do đấy có truyện Nữ Thần Mộc dậy anh em Lộ Bàn Lộ Bộc làm nhà chữ Đinh. Làm nhà chữ Đinh là làm người có linh tính với Đại Ngã tâm linh, vì chữ Đinh có nét dọc chỉ cái để chống y như cây mộc thẳng, nên do Nữ Thần Mộc dậy. Mộc là cây đó. Vì nhà chữ Đinh chỉ Đại - Ngã sánh ngang cùng Trời, Đất, nên ba cặp hai hào được biến ra căn nhà thái thất ba tầng để chứa được cả Trời, Đất, Người (xem trong Chữ Thời). Vì thế khi ai đã hiện thực được nhân tính tràn đầy thì gọi là "nhập ư thái thất" vào được ngôi nhà vũ trụ. Đó là những cách nói khác nhau về hậu quả chỗi trời.

64. Tóm lại, Ngộ Không chính là sơ nguyên tượng của nền triết lý Việt Nho nhằm cải đổi Phật giáo trong những bước cuối cùng và tế vi nhất như: sự cố vượt kinh Hữu tự để đi đến chân kinh Vô tự, vượt giai đoạn tĩnh thiên, để sang giai đoạn hành thiên, vượt giai đoạn bị quan tiêu cực để đến giai đoạn dẫn thân vào đời cách an vui hí lộng. Đó là mấy bước cuối cùng của nền triết lý siêu diệu Việt Nho cũng gọi là An Vi: làm không vì những động lực bé nhỏ thuộc trần cấu, nhưng làm vì những mục tiêu cao cả như thành nhân, như giúp vào việc tiến hóa của càn khôn vũ trụ. Làm được như thế gọi là An Lự, hay An Vi. Trước khi đi được hai bước An Vi phải đi qua hai bước đầu là định tĩnh. Định tĩnh là hai bước nội thánh. Có đi xuôi mới tới hai bước sau là An Vi thuộc ngoại vọng. Ngộ Không đã đi qua hai bước nội thánh trong các kiếp trước nên kiếp này chưa tu đã được chức Ngộ Không và Tề Thiên Đại Thánh. Vì thế Ngộ Không đã không chọn 36 phép Thiên Can nữa, mà lại chọn 72 phép địa sát để cốt đi vào đời đặng làm tròn 4 bước tu trì là Định, Tĩnh, An, Lự vậy. (Đề tài này sẽ được bàn tới trong Trùng Phùng Đạo Nội).

Kim Định



Hình thuyền trên thân trống Ngọc Lũ

www.vietnamvanhien.net